

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8858 /BTC - KBNN

~~Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2013~~

Hướng dẫn kế toán dự toán, lệnh chi
tiền NSDP áp dụng cho TABMIS

Kính gửi: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS), Thông tư số 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung một số điểm về quản lý, điều hành ngân sách nhà nước và Quyết định số 1111/QĐ-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế mẫu phân công trách nhiệm các đơn vị thực hiện nhập dự toán chi ngân sách và Lệnh chi tiền của ngân sách địa phương vào TABMIS; Bộ Tài chính hướng dẫn quy trình nhập dự toán, lệnh chi tiền thuộc ngân sách địa phương áp dụng cho TABMIS như sau:

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. Phạm vi áp dụng

Công văn này áp dụng cho Sở Tài chính, Phòng Tài chính; Kho bạc Nhà nước (KBNN) tỉnh, KBNN huyện và các đơn vị liên quan trong việc nhập dự toán chi ngân sách, dự toán tạm cấp và Lệnh chi tiền của ngân sách địa phương hàng năm vào hệ thống TABMIS.

Việc phân công trách nhiệm các đơn vị thực hiện nhập dự toán chi ngân sách và Lệnh chi tiền của ngân sách địa phương vào TABMIS thực hiện theo hướng dẫn của Quy chế mẫu (Ban hành kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-BTC ngày 4/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

II. Một số khái niệm và phân loại dự toán

1. Khái niệm

1.1. Tổ hợp tài khoản dự toán

Tổ hợp tài khoản dự toán là việc kết hợp các đoạn mã dùng để hạch toán kế toán dự toán Ngân sách nhà nước (NSNN) phù hợp với yêu cầu quản lý NSNN. Tổ hợp tài khoản dự toán bao gồm 12 phân đoạn mã:

- Mã quỹ
- Mã tài khoản kế toán
- Mã nội dung kinh tế
- Mã cấp ngân sách
- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

- Mã địa bàn hành chính
- Mã chương
- Mã ngành kinh tế
- Mã chương trình mục tiêu, dự án
- Mã kho bạc nhà nước
- Mã nguồn ngân sách nhà nước
- Mã dự phòng

1.2. Mã dự toán

Mã dự toán quy định tổ hợp tài khoản (TK), kỳ bắt đầu và kỳ kết thúc của dự toán. Mỗi bộ sổ sẽ có một mã dự toán riêng. Các mã dự toán này dùng trong quá trình phân bổ dự toán cho các cấp ngân sách và phải được định nghĩa trên hệ thống trước khi thực hiện kế toán dự toán NSNN.

Mỗi mã dự toán sẽ có ngày bắt đầu và ngày kết thúc. Ngày kết thúc sẽ được thiết lập như kỳ điều chỉnh vì vậy người dùng có thể thêm nhiều năm tiếp theo mà không cần tạo mã dự toán mới cho mỗi năm.

1.3. Mã tổ chức dự toán

Mã tổ chức dự toán thể hiện các đơn vị, nơi duy trì các dữ liệu dự toán. Mã tổ chức dự toán sẽ được tạo cho các kho bạc quận huyện, tỉnh và trung ương. Các mã tổ chức dự toán sau sẽ được thiết lập trên hệ thống bao gồm:

- 1 mã tổ chức dự toán trung ương cho Sở Giao dịch (SGD) KBNN;
- 63 mã tổ chức dự toán cho KBNN các tỉnh;
- Hơn 700 mã tổ chức dự toán cho kho bạc nhà nước huyện.

Mỗi mã tổ chức dự toán được phân biệt với nhau bởi giá trị phân đoạn mã kho bạc nhà nước.

1.4. Giao dịch Dossier

- Giao dịch Dossier: là phương thức phân bổ dự toán giữa các cấp đơn vị dự toán trong cùng bộ sổ, hoặc từ bộ sổ trung ương (TW) xuống bộ sổ tỉnh theo các loại dossier và cây phê duyệt được thiết lập sẵn trong hệ thống.

- Loại Dossier khi thiết lập trên hệ thống dựa vào dữ liệu thu thập: danh sách luồng công việc, quan hệ người nhập, người phê duyệt.

Lưu ý: Trước khi phân bổ dự toán tại phân hệ BA - màn hình Dossier, Người nhập phải lựa chọn loại Dossier theo đúng luồng công việc và luồng phê duyệt.

- Số giao dịch cha: là số giao dịch do hệ thống tự sinh khi thực hiện phân bổ trong các loại giao dịch Dossier cấp trên (thường ở bước phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, từ cấp 1 tới cấp 2, từ cấp 2 tới cấp 3), khi thực hiện các giao dịch phân bổ tiếp theo (từ cấp 1 xuống cấp trung gian, từ cấp 1 xuống cấp 4, từ cấp trung gian xuống cấp 4 - giao dịch dự toán con), Người nhập điền số giao dịch cha vào ô "Số giao dịch cha", hệ thống tự động hiện "Số dự toán hiện tại" để Người nhập kiểm tra

trước khi thực hiện các giao dịch phân bổ tiếp theo.

- Dãy tổ hợp tài khoản nguồn và đích: dùng để thực hiện phân bổ ngân sách.

Ví dụ:

+ Phân bổ dự toán từ cấp 0 đến cấp 1: Tài khoản đích là cấp 1, tài khoản nguồn là cấp 0.

+ Phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 4: Tài khoản đích là cấp 4, tài khoản nguồn là cấp 0.

+ Phân bổ dự toán từ cấp 1 tới cấp 4: Tài khoản đích là cấp 4, tài khoản nguồn là cấp 1.

+ Phân bổ dự toán từ cấp 2 tới cấp 4: Tài khoản đích là cấp 4, tài khoản nguồn là cấp 2.

+ ...

1.5. Quy trình đồng bộ hóa

Là bước thực hiện chuyển dự toán ngân sách nhà nước của đơn vị dự toán cấp trên từ bộ sổ TW cho đơn vị dự toán cấp dưới tại bộ sổ tỉnh. Việc thực hiện đồng bộ hóa chỉ thực hiện từ bộ sổ TW xuống bộ sổ tỉnh, hoặc từ bộ sổ tỉnh về bộ sổ TW (khi có sự điều chỉnh, thu hồi dự toán), không thực hiện theo chiều ngang từ bộ sổ tỉnh sang bộ sổ tỉnh.

1.6. Số dư dự toán

- Việc kiểm soát số dư dự toán còn lại căn cứ tài khoản tổng hợp. Quan hệ tương ứng giữa tài khoản tổng hợp, tài khoản dự toán với tài khoản chi tương ứng được thiết lập trên “Bảng tổng hợp tài khoản” (được quy định chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo công văn này).

- Số dư dự toán được xác định như sau:

+ Số dư dự toán đối với chi thường xuyên là chênh lệch giữa dự toán ngân sách đã giao trong năm cho đơn vị với tổng số tiền của các khoản đã cam kết chi và số tiền đã thanh toán trong năm (bao gồm cả số đã thanh toán và số tạm ứng).

+ Số dư dự toán đối với chi đầu tư là chênh lệch giữa kế hoạch vốn đã giao trong năm cho một dự án đầu tư với tổng giá trị của các khoản đã cam kết chi và số tiền đã thực hiện thanh toán trong năm của dự án đó (bao gồm cả số đã thanh toán và số tạm ứng).

1.7. Các loại bút toán dự toán

- Bút toán ngân sách: Áp dụng kế toán nhập dự toán cấp 0, dự toán tạm cấp, dự toán ứng trước.

- Bút toán Dossier: Áp dụng kế toán phân bổ dự toán giữa các cấp đơn vị dự toán.

- Bút toán ADI (bút toán bảng tính): Có đầy đủ 2 chức năng của bút toán ngân sách và bút toán Dossier. Bảng tính ADI được cài đặt sẵn, kế toán nhập dữ liệu vào bảng và thực hiện tải số liệu vào hệ thống.

1.8. Các chủ thể tham gia quy trình phân bổ ngân sách

- Cơ quan tài chính tại các cấp NS
- Các đơn vị dự toán cấp 1
- Các đơn vị dự toán cấp 2, cấp 3
- Đơn vị sử dụng ngân sách (đơn vị cấp 4)
- Kho bạc nhà nước nơi các đơn vị sử dụng ngân sách mở tài khoản.

2. Phân loại dự toán

2.1. Phân loại dự toán theo nguồn hình thành

2.1.1. Nguồn đầu tư

+ Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản (ĐTXDCB) trong cân đối, gồm: Dự toán chi ĐTXDCB; dự toán chi ĐTXDCB theo chương trình mục tiêu; Dự toán chi đầu tư XDCB kết hợp với các nhiệm vụ chi: 821, 822, 823.

+ Dự toán chi đầu tư phát triển khác trong cân đối, gồm: Dự toán chi đầu tư phát triển khác; dự toán chi đầu tư phát triển khác theo chương trình mục tiêu; Dự toán chi đầu tư đầu tư phát triển khác kết hợp với các nhiệm vụ chi: 824, 825, 826, 827, 828, 829, 831, 859.

2.1.2. Nguồn thường xuyên

Dự toán chi thường xuyên trong cân đối, gồm: Dự toán chi thường xuyên; dự toán chi thường xuyên theo chương trình mục tiêu; Dự toán chi thường xuyên kết hợp với các nhiệm vụ chi: từ 861 đến 869; từ 871 đến 877; 909; 949.

2.1.3. Nguồn bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới

Dự toán chi chuyển giao được cấp có thẩm quyền giao theo từng lĩnh vực, hạch toán phân bổ theo nhiệm vụ chi tương ứng theo từng lĩnh vực, cụ thể: từ nhiệm vụ chi thường xuyên, đầu tư, dự phòng, cải cách tiền lương, tăng thu...; Dự toán chi chuyển giao kết hợp với các mã nhiệm vụ chi tương ứng như: 821, 871, 932, 933...

Dự toán chi chuyển giao được cấp có thẩm quyền giao thành 1 chỉ tiêu riêng là bổ sung cân đối hoặc bổ sung có mục tiêu kết hợp với các nhiệm vụ chi: 951, 952.

Trường hợp Hội đồng nhân dân (HĐND) quyết định bổ sung mục tiêu tăng thêm ngoài cấp 0 đầu năm kết hợp với mã nhiệm vụ chi – 951, loại dự toán 02, theo dõi tài khoản nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm;

Trường hợp Hội đồng nhân dân quyết định bổ sung nguồn mục tiêu tăng thêm ngoài cấp 0 đầu năm từ các nguồn tăng thu, nguồn kết dư kết hợp với các nhiệm vụ chi – 951, loại dự toán 02, theo dõi tài khoản nguồn từ các nguồn tăng thu, nguồn kết dư.

2.1.4. Nguồn trả nợ

Dự toán chi trả nợ kết hợp với các nhiệm vụ chi: 911, 912.

Trên TABMIS không thực hiện phân bổ dự toán chi tiết nhưng việc thanh

toán, chi trả phải đảm bảo trong phạm vi tổng dự toán chi trả nợ của Hội đồng nhân dân quyết định hàng năm (dự toán cấp 0). Trường hợp nhu cầu chi trả nợ vượt tổng dự toán chi trả nợ được duyệt cả năm, Cơ quan Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2.1.5. Nguồn dự phòng

Dự toán chi từ nguồn dự phòng gắn với mã nhiệm vụ chi 932, việc phân bổ từ nguồn dự phòng xuống cấp 1 phải chi tiết theo các nhiệm vụ chi cụ thể

2.1.6. Nguồn tăng thu

Dự toán tăng thu là dự toán tăng thêm ngoài các khoản thu trong năm được phân bổ cho các lĩnh vực (chi thường xuyên, đầu tư, bổ sung có mục tiêu,...). Ủy ban nhân dân (UBND) xây dựng phương án phân bổ và thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi thực hiện và được phân bổ cho từng nhiệm vụ chi cụ thể.

Theo quy định của Luật NSNN, trong thời kỳ ổn định ngân sách nếu có tăng thu so với dự toán được giao, được sử dụng tăng thu để tăng chi trả nợ, tăng chi đầu tư phát triển, bổ sung quỹ dự trữ tài chính, tăng dự phòng ngân sách.

2.1.7. Nguồn kết dư:

Trường hợp cấp có thẩm quyền có cơ chế sử dụng nguồn kết dư để ghi thu NSNN năm sau kết hợp với mã nhiệm vụ chi – 949 (không phải cấp 0 chuyển nguồn từ các nhiệm vụ còn lại trong năm).

Trường hợp cấp có thẩm quyền có cơ chế sử dụng nguồn kết dư để chi lập quỹ dự trữ tài chính, kết hợp với mã nhiệm vụ chi – 934.

2.1.8. Nguồn vay

Trường hợp cấp có thẩm quyền có cơ chế sử dụng nguồn vay theo Khoản 3 Điều 8, vay kiên cố hóa kênh mương kết hợp với mã nhiệm vụ chi – 949.

2.1.9. Nguồn khác

Dự toán khác chi từ các khoản chi còn lại, chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách được cấp có thẩm quyền quyết định quản lý qua ngân sách, bao gồm các nhiệm vụ chi: 949, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 998.

2.2. Phân loại theo yêu cầu quản lý

Theo yêu cầu quản lý, dự toán được phân loại và mã hóa theo các loại sau:

01- *Dự toán được phân bổ vào đầu năm*: Là dự toán chính thức được Hội đồng nhân dân quyết định và giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách vào đầu năm.

02- *Dự toán bổ sung*: Là dự toán bổ sung trong năm ngân sách được Hội đồng nhân dân quyết định ngoài dự toán đầu năm (bổ sung thêm dự toán cấp 0 giao đầu năm).

03- *Dự toán điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền*: Là dự toán điều chỉnh tăng hoặc giảm theo quyết định của cấp có thẩm quyền; điều chỉnh từ kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ sang kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí không thường xuyên sang kinh phí thường xuyên.

04- *Dự toán chuyển sang năm tiếp theo*: Là dự toán của năm ngân sách chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm sau cấp phát tiếp và quyết toán vào ngân sách năm sau theo chế độ quy định.

06- *Dự toán năm trước chuyển sang*: Là dự toán của ngân sách năm trước còn lại chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm nay cấp phát tiếp và quyết toán vào ngân sách năm nay.

08- *Dự toán tạm cấp*: Là dự toán tạm cấp trong trường hợp đầu năm ngân sách khi dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

09- *Dự toán ứng trước*: Là dự toán được ứng trước cho năm sau theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

10 - *Dự toán hủy bỏ*: Là dự toán hủy bỏ theo chế độ quy định.

19- *Dự toán điều chỉnh*: Là dự toán dùng trong các bút toán điều chỉnh dự toán sau khi đã chạy khứ số dư âm và chương trình chuyển nguồn.

91- *Giảm trừ dự toán*: Là dự toán cấp có thẩm quyền thu hồi theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước .

Lưu ý:

Đối với dự toán cấp 0, 1, 2, 3 khi chuyển nguồn từ năm trước mang sang sẽ được theo dõi loại dự toán 06; nhưng khi thực hiện phân bổ theo dõi loại dự toán 01.

III. Một số điểm lưu ý về quản lý và điều hành ngân sách

Thực hiện theo quy định tại công văn số 13907/BTC-NSNN ngày 30/09/2009 của Bộ Tài chính về việc một số điểm về quản lý, điều hành ngân sách nhà nước, như sau:

1. Về bổ sung ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

- Trong văn bản thông báo số bổ sung ngân sách (hoặc tạm ứng, ứng trước, tạm cấp) cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới của cấp có thẩm quyền (Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc ủy quyền cho cơ quan tài chính) phải ghi rõ niên độ ngân sách (năm nay hoặc năm sau).

- Trường hợp văn bản thông báo số bổ sung ngân sách (hoặc tạm ứng, ứng trước, tạm cấp) cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới của cấp có thẩm quyền (hoặc cơ quan tài chính) không ghi rõ niên độ ngân sách (năm nay hoặc năm sau), thì thực hiện hạch toán kế toán ngân sách như sau:

+ Tạm ứng ngân sách (không kể tạm ứng trong dự toán ngân sách hàng năm của các cơ quan, đơn vị để chi tiêu theo chế độ quy định): tạm ứng ngân sách có thể được thu hồi trong năm hoặc năm sau, thực hiện hạch toán ngân sách nhà nước niên độ năm sau; khi cấp có thẩm quyền quyết định bổ trí bổ sung dự toán ngân sách hoàn trả tạm ứng ngân sách năm nào thì thực hiện bổ sung dự toán ngân sách đồng thời thu hồi tạm ứng ngân sách năm đó.

+ Ứng trước ngân sách là khoản ứng trước dự toán ngân sách năm sau (kể cả ứng trước dự toán ngân sách một số năm): thực hiện hạch toán ngân sách nhà nước niên độ năm sau, khi cấp có thẩm quyền quyết định bố trí dự toán ngân sách năm nào, thì thực hiện thu hồi tương ứng với số vốn, kinh phí bố trí dự toán ngân sách năm đó. Trường hợp chưa thu hồi hết, chuyển niên độ ngân sách năm tiếp theo để tiếp tục thu hồi.

+ Tạm cấp ngân sách là khoản chi ngân sách: thực hiện hạch toán ngân sách nhà nước niên độ năm nay, khi được cấp có thẩm quyền quyết toán năm nào, thì thực hiện cấp bổ sung (nếu thiếu) hoặc thu hồi (nếu thừa) trong năm đó.

2. Về phân bổ sử dụng dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách so với dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định; bổ sung có mục tiêu từ cấp trên cho cấp dưới

- Trong văn bản thông báo bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách của cấp có thẩm quyền (hoặc uỷ quyền cho cơ quan tài chính) phải ghi rõ nhiệm vụ chi theo tính chất, nhiệm vụ chi (đầu tư, thường xuyên hoặc chi trả nợ).

- Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: Trong văn bản thông báo bổ sung có mục tiêu của cấp có thẩm quyền (hoặc uỷ quyền cho cơ quan tài chính) phải ghi rõ nguồn bố trí (dự phòng ngân sách, lĩnh vực chi,...)

- Trường hợp chưa có cơ sở hạch toán kế toán đề nghị đơn vị trình phân bổ xác định rõ nguồn bổ sung để hạch toán.

3. Về việc thu hồi dự toán ứng trước

Căn cứ Quyết định giao dự toán chính thức của cấp có thẩm quyền, trong đó ghi nội dung thu hồi dự toán ứng trước; trách nhiệm thu hồi dự toán ứng trước của các thành viên như sau:

- KBNN thực hiện việc thu hồi trên tài khoản dự toán chi ứng trước cấp 4 (của các đơn vị sử dụng ngân sách, các dự án đầu tư).

- Cơ quan Tài chính thực hiện việc thu hồi số dư dự toán ứng trước (nếu có) trên tài khoản dự toán chi ứng trước các cấp (1, 2, 3) thuộc trách nhiệm phê duyệt.

4. Về giao dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán các khoản chi kinh phí uỷ quyền

- Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước cấp trên uỷ quyền cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng của mình thì phải phân bổ nguồn kinh phí cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ đó.

- Khi thực hiện phân bổ và giao kinh phí uỷ quyền, cơ quan uỷ quyền coi cơ quan cấp dưới được uỷ quyền là đơn vị dự toán đặc biệt và thực hiện phân bổ, giao dự toán như đối với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc; đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp với cơ quan được uỷ quyền biết để phối hợp chỉ đạo thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí uỷ quyền đúng mục đích, đúng chế độ quy định.

Trường hợp các Bộ đồng thời uỷ quyền cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và

cấp huyện ở địa phương, nếu không có điều kiện phân bổ, giao dự toán trực tiếp đến các đơn vị cấp huyện thì có thể giao đến cơ quan cấp tỉnh và uỷ quyền cho các đơn vị này phân bổ, giao dự toán tiếp đến các đơn vị cấp huyện.

- Việc chi trả, thanh toán các khoản kinh phí uỷ quyền được thực hiện theo hình thức rút dự toán nếu là uỷ quyền về kinh phí thường xuyên và cấp phát, thanh toán vốn đầu tư nếu là uỷ quyền về vốn đầu tư. Khi cấp phát, thanh toán các khoản kinh phí uỷ quyền, thực hiện hạch toán vào chương và cấp ngân sách của đơn vị uỷ quyền.

IV. Quy định về chứng từ kế toán và tài khoản kế toán

1. Mẫu biểu giao dự toán

1.1. Mẫu biểu giao dự toán

Mẫu biểu giao dự toán được quy định tại Phụ lục I kèm theo.

1.2. Phương pháp ghi chép

Để quản lý dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định trên TABMIS, dự toán ngân sách nhà nước được nhập vào hệ thống căn cứ theo nhiệm vụ của các đơn vị quy định tại Thông tư số 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự toán ngân sách nhà nước được nhập vào hệ thống theo các loại sau:

- Quyết định giao dự toán căn cứ theo Nghị quyết của Quốc hội hoặc Hội đồng nhân dân đối với dự toán cấp 0.

- Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ hoặc Uỷ ban nhân dân cho các đơn vị dự toán cấp 1.

- Quyết định giao dự toán đã được được thẩm định của các đơn vị dự toán cấp 1 cho các đơn vị dự toán cấp trung gian và cấp 4.

Hệ thống biểu mẫu giao dự toán ngân sách các cấp đã được quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; Tuy nhiên các mẫu biểu quy định tại các văn bản còn thiếu một số thông tin để nhập vào Tabmis, để thuận tiện trong thực hiện, trước khi nhập dữ liệu dự toán ngân sách vào sổ kế toán để phục vụ quản lý, điều hành ngân sách trên Tabmis, Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng thống nhất 04 mẫu biểu để thể hiện dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền quyết định, làm căn cứ nhập dự toán ngân sách vào Tabmis như sau:

(1) Mẫu số 01: Dự toán ngân sách năm... do HĐND các cấp quyết định (Áp dụng cho dự toán ngân sách do HĐND quyết định).

(2) Mẫu số 02: Dự toán ngân sách năm... do UBND các cấp giao (Áp dụng cho dự toán ngân sách do UBND giao).

(3) Mẫu số 03: Dự toán thu, chi ngân sách năm...(Áp dụng cho dự toán do các đơn vị dự toán cấp 1 phân bổ, giao cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc).

(4) Mẫu số 04: Phân bổ vốn đầu tư phát triển (Áp dụng trong trường hợp Uỷ ban nhân dân trực tiếp phân bổ cho từng dự án đầu tư).

2. Chứng từ kế toán và phương pháp ghi chép

2.1. Danh mục chứng từ kế toán

Mẫu biểu chứng từ được Quy định tại Thông tư số 08/2012/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)

2.2. Phương pháp ghi chép

Phương pháp ghi chép trên chứng từ kế toán dự toán được quy định tại Phụ lục II của Công văn này.

3. Nội dung và kết cấu các tài khoản kế toán

Nội dung và kết cấu các tài khoản kế toán được quy định tại Phụ lục III của Công văn này.

4. Nguyên tắc kết hợp tổ hợp tài khoản dự toán

Nguyên tắc kết hợp tổ hợp tài khoản dự toán được quy định tại Phụ lục IV của Công văn này.

5. Nguyên tắc kết hợp tổ hợp tài khoản Lệnh chi tiền

Tài khoản chi NSNN bằng Lệnh chi tiền (LCT) phải kết hợp với các đoạn mã trong tổ hợp tài khoản tương ứng theo quy định.

- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: Tài khoản chi NSNN bằng lệnh chi tiền được kết hợp với mã đơn vị có quan hệ với (ĐVQHNS) của đơn vị sử dụng ngân sách được thụ hưởng kinh phí.

Lưu ý:

+ Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không được cấp mã ĐVQHNS thì cấp mã bổ sung hoặc sử dụng mã chung đối với các đơn vị không được hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách. Cơ quan tài chính thực hiện cấp mã bổ sung hoặc mã dùng chung và thông báo mã cho cơ quan Kho bạc nhà nước cùng cấp để thực hiện việc thanh toán, cách đặt tên cho mã dùng chung thống nhất là: “Các đơn vị khác xã, quận, huyện, tỉnh, thành phố”.

+ Trường hợp cấp kinh phí bằng lệnh chi tiền cho đơn vị an ninh, quốc phòng thì sử dụng mã chung của an ninh, quốc phòng; tài khoản tiền gửi của đơn vị sử dụng ngân sách (kể cả an ninh, quốc phòng) tại KBNN thì sử dụng mã ĐVQHNS với N1 = 9 do KBNN cấp;

+ Trường hợp cấp kinh phí chi chuyển giao bằng LCT từ ngân sách cấp trên cho NS cấp dưới thì kết hợp với mã ĐVQHNS là mã tổ chức ngân sách của ngân sách cấp dưới, mã ĐVQHNS của xã (trong trường hợp chi bổ sung cho NS xã). Trường hợp chi chuyển giao ngân sách (NS) cấp dưới để nộp trả NS cấp trên thì kết hợp với mã ĐVQHNS là mã tổ chức ngân sách của ngân sách cấp trên.

+ Trường hợp chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi cho vay, chi chuyển nguồn sử dụng mã tổ chức ngân sách của cấp NS thực hiện chi.

- Mã địa bàn hành chính trong hạch toán chi NSNN bằng Lệnh chi tiền là mã

địa bàn sở tại (tỉnh, thành phố, thị xã, quận, huyện) nơi phát sinh khoản chi đó. Chi NS xã, phường bằng LCT hạch toán mã địa bàn xã, phường tương ứng.

- Trường hợp chi NS bằng Lệnh chi tiền từ nguồn chương trình mục tiêu (CTMT) thì phải kết hợp với mã CTMT tương ứng.

- Nguyên tắc kết hợp TK chi và mục chi tương ứng: Hạch toán chi NSNN bằng Lệnh chi tiền phải đảm bảo việc kết hợp Tài khoản chi và mục chi phù hợp, theo nguyên tắc sau:

- + Chi thường xuyên trong năm theo dự toán (DT) được giao: Kết hợp tài khoản chi thường xuyên với các tiểu mục chi thuộc nhóm 129, 130, 131 (trừ mục 7300) và mục 9000, 9050; Đối với trường hợp 1 số đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép dùng nguồn chi thường xuyên (TX) cho các mục đích khác (XDCCB, ...) như chi của An ninh Quốc phòng, cơ quan Thuế, ... thì được hạch toán kết hợp TK chi TX và mục chi tương ứng (kể cả các mục ngoài quy định nói trên).

- + Khoản chi đầu tư phát triển (ĐTPT) trong năm theo DT được giao: Kết hợp TK chi ĐTPT với các mục thuộc nhóm chi ĐTPT (trừ mục 9000 và 9050, 9200-9400), mục 8050, 8100, 9700 và 7351.

- + Khoản chi XDCCB trong năm theo DT được giao: Kết hợp TK Chi XDCCB với các mục từ 9100, 9200 đến 9400.

- + Khoản chi ứng trước dự toán: Nếu xác định được mục lục ngân sách nhà nước (MLNSNN) thì hạch toán theo nguyên tắc nói trên, trường hợp chưa xác định được MLNSNN thì hạch toán ứng trước ngoài NS.

- + Trường hợp tạm ứng, ứng trước NSNN không kiểm soát dự toán, hạch toán cho ngoài ngân sách: chương 160, 560, 760, 800; khoản 000, mục ngoài ngân sách.

- + Khoản chi viện trợ theo DT viện trợ được giao: Kết hợp TK chi viện trợ và mục 7400: Chi viện trợ thường xuyên hạch toán tiểu mục 7401 đến 7404 và 7449, Chi viện trợ cho đầu tư hạch toán tiểu mục 7405, 7406.

6. Quy trình hạch toán lệnh chi tiền trên hệ thống

- Lệnh chi tiền cấp kinh phí cho đối tượng thụ hưởng do cơ quan Tài chính các cấp hạch toán vào hệ thống TABMIS (NSTW do Bộ Tài chính nhập). Kế toán viên KBNN có trách nhiệm nhận chứng từ trên hệ thống, kiểm soát, in Lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, đệ trình phê duyệt và thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng. Trường hợp này Lệnh chi tiền giấy được lưu tại cơ quan tài chính, KBNN thực hiện hạch toán trên cơ sở LCT phục hồi in từ hệ thống TABMIS.

- Lệnh chi tiền để thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN; Lệnh chi tiền cấp bổ sung ngân sách đồng thời thu hồi khoản đã tạm ứng cho NS cấp dưới, LCT chi chuyển nguồn, các trường hợp điều chỉnh khoản chi đã cấp bằng LCT: Do cơ quan tài chính lập và chuyển chứng từ giấy cho KBNN, KBNN nhập và hạch toán chi trên hệ thống TABMIS.

7. Nguyên tắc hạch toán Lệnh chi tiền trên hệ thống TABMIS

7.1. Phân hệ AP

- Các khoản cấp phát bằng LCT cho đối tượng thụ hưởng không có tài khoản, được lĩnh bằng tiền mặt trực tiếp tại KBNN cùng cấp.
- Các khoản cấp phát bằng LCT cho đối tượng thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng, phải thực hiện chuyển tiền sang ngân hàng.

7.2. Phân hệ GL

- + Các khoản cấp phát bằng LCT cho đối tượng thụ hưởng có tài khoản tiền gửi trong hệ thống KBNN.
- + Khoản thu hồi chi NSNN bằng LCT.
- + Các khoản điều chỉnh chi NSNN bằng LCT.

8. Trách nhiệm cơ quan Tài chính khi hạch toán Lệnh chi tiền trên TABMIS

- CQTC chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu từ lệnh chi tiền giấy nhập vào hệ thống. Khi phát hiện sai sót phải phối hợp chặt chẽ với KBNN cùng cấp để thực hiện điều chỉnh đảm bảo dữ liệu thống nhất 2 bên và an toàn tiền, tài sản.
- Cơ quan tài chính không được hạch toán các trường hợp nghiệp vụ liên quan đến LCT mà đã được quy định do KBNN thực hiện.

9. Điều chỉnh khoản chi bằng Lệnh chi tiền

- Trường hợp sai lầm phát hiện tại cơ quan Tài chính khi hạch toán hoặc chứng từ do KBNN phát hiện sai trả lại, chuyên viên cơ quan Tài chính thực hiện chỉnh sửa thông tin hoặc huỷ chứng từ sai lầm đã hạch toán, nhập lại thông tin đúng.
- Trường hợp chứng từ đã chuyển sang KBNN thì cơ quan Tài chính không được chỉnh sửa các thông tin đã nhập, phối hợp với KBNN đồng cấp để xem xét điều chỉnh phù hợp.
- Chứng từ làm căn cứ hạch toán bút toán điều chỉnh tại cơ quan Tài chính được lưu trữ tại cơ quan Tài chính, không chuyển sang KBNN.

10. Đối với khoản chi trả nợ của NSDP

Cơ quan tài chính lập Lệnh trả nợ, chuyển chứng từ giấy sang KBNN đồng cấp để thực hiện hạch toán trên TABMIS (kể cả trả nợ khoản vay trước đây không theo dõi gốc vay trên TABMIS).

IV. Trách nhiệm xử lý số liệu dự toán NSDP trên TABMIS

Căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc hủy bỏ hoặc chuyển nguồn dự toán NSDP năm trước được chuyển sang năm sau trên hệ thống TABMIS (các bước thực hiện theo hướng dẫn của công văn khóa sổ hàng năm), cụ thể:

- Số dư dự toán cấp 4 do các đơn vị KBNN xử lý (trên cơ sở số dư dự toán cấp 4 thực tế trên TABMIS).
- Số dư dự toán cấp 0, 1, 2, 3 do cơ quan tài chính xử lý theo trách nhiệm phân công.

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán NSDP

1. Quy trình nhập dự toán và phương pháp kế toán dự toán cấp 0

1.1. Quy trình nhập dự toán cấp 0

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách cấp tỉnh, dự toán chi ngân sách cấp huyện theo ngành, lĩnh vực và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới được Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân huyện (hoặc Ủy ban nhân dân huyện trong trường hợp không có Hội đồng nhân dân huyện) quyết định hàng năm, bao gồm dự toán chi trong cân đối và dự toán chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách của các loại dự toán: dự toán giao đầu năm, dự toán giao bổ sung trong năm từ các nguồn tăng thu, dự phòng và dự toán chi các lĩnh vực chưa phân bổ đầu năm, dự toán điều chỉnh trong năm, thực hiện như sau:

(1) Người nhập (chuyên viên cơ quan tài chính) lập chứng từ nhập dự toán (theo hướng dẫn tại điểm 2, mục IV, phần A) ghi tài khoản nguồn là tài khoản nguồn dự toán giao trong năm, tài khoản đích là tài khoản dự toán cấp 0; tại phân hệ BA- Màn hình ngân sách, nhập dự toán cấp 0 theo chi tiết của các loại dự toán (dự toán chính thức, bổ sung, điều chỉnh - ký hiệu mã loại dự toán tương ứng).

(2) Người nhập thực hiện lưu bút toán, kiểm tra bút toán, xem kết quả bút toán.

(3) Người nhập in Bảng liệt kê chứng từ mẫu S2-06/KB/TABMIS, thực hiện kiểm tra dữ liệu đã nhập, nếu sai sửa bút toán trước khi gửi đi phê duyệt, nếu đúng thực hiện bước gửi đi phê duyệt.

(4) Người phê duyệt kiểm tra bút toán, nếu đúng thực hiện phê duyệt, nếu sai từ chối phê duyệt, thông báo cho người nhập sửa bút toán và đệ trình phê duyệt lại.

(5) Sau khi phê duyệt:

a) Thực hiện kết sổ tự động: Kết sổ được thực hiện theo đúng lịch trình đã thiết lập.

b) Thực hiện kết sổ thủ công: Trong trường hợp cần thiết, Người phê duyệt thực hiện kết sổ thủ công và kiểm tra việc kết sổ hoàn thành.

(6) Lưu chứng từ, kết xuất báo cáo:

Sau khi việc kết sổ hoàn thành, thực hiện việc lưu trữ chứng từ như sau:

- Người nhập: In Bảng liệt kê chứng từ mẫu S2-06/KB/TABMIS-BA, kèm theo các tài liệu gồm: Chứng từ nhập dự toán, Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (bản chính), kiểm tra, chấm, đối chiếu khớp đúng, ký đầy đủ chữ ký trên Bảng liệt kê chứng từ theo mẫu quy định, gửi vào lưu trữ tập chứng từ ngày.

- Người phê duyệt kiểm tra Bảng liệt kê chứng từ mẫu S2-06/KB/TABMIS-BA tổng hợp tất cả các mã của Người nhập (các chuyên viên được phân công nhập dự toán cấp 0), kiểm tra đảm bảo các yếu tố đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, ký trên Bảng liệt kê tổng hợp, chuyển cho chuyên viên tài chính (chuyên viên được phân công lưu trữ chứng từ) lưu trữ tập chứng từ ngày.

- Định kỳ tháng, năm: Người nhập (chuyên viên được phân công làm tổng

hợp) in Báo cáo mẫu B1- 01 (Báo cáo tình hình phân bổ dự toán cấp 0 – NS tỉnh, huyện) thực hiện kiểm tra số liệu báo cáo khớp đúng, trình người phê duyệt ký, lưu trữ vào tập báo cáo tháng theo quy định.

1.2. Phương pháp kế toán

1.2.1. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi thường xuyên

Nợ TK 9213 - Dự toán chi TX phân bổ cấp 0

Có TK 9111, 9151 - Nguồn dự toán giao trong năm, dự toán tăng thu

1.2.2. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi đầu tư

Nợ TK 9216, 9219 – Dự toán chi ĐTXDCB, ĐTPT khác phân bổ cấp 0

Có TK 9111, 9151 - Nguồn dự toán giao trong năm, dự toán tăng thu

1.2.3. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi trả nợ

Nợ TK 9226 - Dự toán chi trả nợ phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

1.2.4. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi viện trợ

Nợ TK 9223 - Dự toán viện trợ phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

1.2.5. Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi chuyển giao

+ Trường hợp giao trong năm, ghi:

Nợ TK 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

+ Trường hợp giao bổ sung trong năm từ nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm (951), ghi:

Nợ TK 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0 (loại dự toán 02)

Có TK 9161 - Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm

+ Trường hợp giao bổ sung trong năm từ các nguồn tăng thu, nguồn kết dư để bổ sung mục tiêu tăng thêm, ghi

Nợ TK 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0 (loại dự toán 02)

Có TK 9141, 9151, 9171

1.2.6. Kế toán nhập dự toán cấp 0 của các nhiệm vụ khác

a) Nhiệm vụ chi cải cách tiền lương (933)

Nợ TK 9213 - Dự toán chi TX phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

b) Dự toán giao từ nguồn dự phòng (932)

Nợ TK 9233 - Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

c) *Dự toán giao từ nguồn khác, nguồn vay (949),*

Nợ TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

d) *Dự toán giao từ nguồn kết dư*

+ Trường hợp giao dự toán từ nguồn kết dư để chi cho năm ngân sách (949)

Nợ TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Có TK 9171- Nguồn kết dư

+ Trường hợp giao dự toán từ nguồn kết dư để chi lập quỹ dự trữ tài chính (934)

Nợ TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Có TK 9171- Nguồn kết dư

e) *Giao dự toán từ các khoản thu quản lý qua NSNN*

+ *Trường hợp giao dự toán từ các khoản thu quản lý qua NSNN của các nhiệm vụ chi: 961, 962, 963, 964, 967, 968.*

Nợ TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

+ *Trường hợp giao dự toán từ các khoản thu quản lý qua NSNN của các nhiệm vụ chi: 965 (chi từ nguồn xổ số kiến thiết)*

Nợ TK 9216, 9219 - Dự toán ĐTXDCB, ĐTPT khác phân bổ cấp 0

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

2. Kế toán phân bổ dự toán chi thường xuyên

Kế toán phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện theo yêu cầu của kế toán dự toán và quy trình nhập và phân bổ dự toán chi thường xuyên quy định tại điểm 1 phần IV Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/06/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, Kế toán phân bổ dự toán chi thường xuyên phải theo dõi chi tiết theo mã nguồn ngân sách nhà nước (tính chất nguồn kinh phí). Đơn vị sử dụng ngân sách phải sử dụng kinh phí theo đúng cơ cấu nguồn kinh phí được cấp và trong phạm vi số dư còn lại của nguồn kinh phí đó.

Mã nguồn ngân sách nhà nước (tính chất nguồn kinh phí) được phân loại và mã hóa như sau:

Nguồn kinh phí thường xuyên gồm các loại tính chất nguồn kinh phí sau:

12- *Kinh phí không thực hiện tự chủ*: Là kinh phí của cơ quan nhà nước không thực hiện chế độ tự chủ; kinh phí không thực hiện tự chủ của cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; kinh phí không thường xuyên

của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; không bao gồm các khoản kinh phí được chi tiết theo mã tính chất nguồn kinh phí từ 14 đến 29;

13 - Kinh phí thực hiện tự chủ: Là kinh phí thực hiện chế độ tự chủ của cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; kinh phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; không bao gồm các khoản kinh phí được chi tiết theo mã tính chất nguồn kinh phí từ 14 đến 29;

14- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: Bao gồm các nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương được giao trong dự toán của đơn vị theo hướng dẫn tại Thông tư quy định và tổ chức thực hiện dự toán NSNN hàng năm của Bộ Tài chính;

15- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm: Là kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn hóa, nghệ thuật, báo chí (không bao gồm kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên);

16 - Kinh phí thực hiện các chương trình dự án, đề tài: Là kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khoa học công nghệ theo quy định Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005, Nghị định 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-KHCN ngày 4/10/2006 của Liên Bộ Tài chính - Khoa học và công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

19 - Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo;

20 - Kinh phí phân giới, tôn tạo và cắm mốc biên giới;

21 - Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản pháp quy;

22 - Kinh phí giải báo chí quốc gia;

28 - Kinh phí giữ lại: Là kinh phí giữ lại không được chi theo quy định của cấp có thẩm quyền;

29 - Kinh phí thường xuyên khác: Là các khoản kinh phí khác.

Lưu ý:

Các tính chất nguồn 15,19,20,21,22 (nếu có) thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư quy định và tổ chức thực hiện dự toán NSNN hàng năm của Bộ Tài chính.

2.1. Kế toán dự toán tạm cấp

2.1.1. Kế toán dự toán tạm cấp

Trong trường hợp vào đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, cơ quan Tài chính và Kho bạc Nhà nước cấp kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định tại điều 45 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 của Chính phủ. Sau ngày 31/01 năm ngân sách dùng tạm cấp cho các đơn vị sử dụng ngân sách (trừ trường hợp đặc biệt phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài

chính đồng cấp).

Nhận được Giấy đề nghị tạm cấp dự toán do đơn vị sử dụng ngân sách cấp 4 lập được KBNN, cơ quan Tài chính duyệt; KTV KBNN, chuyên viên tài chính lập chứng từ nhập dự toán (theo hướng dẫn tại điểm 2, mục IV, phần A), nhập dự toán tạm cấp tại phân hệ BA màn hình ngân sách thực hiện các bước tương tự quy trình nhập dự toán cấp 0), ghi:

- Nhập dự toán tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán ghi:

Nợ TK 9514 - Dự toán chi TX tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK 9121 - Nguồn dự toán tạm cấp

- Nhập dự toán tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán:

Nợ TK 9518 - Dự toán chi TX tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK 9121 - Nguồn dự toán tạm cấp

2.1.2. Kế toán đảo dự toán tạm cấp khi đơn vị sử dụng ngân sách có dự toán chính thức

Khi nhận được Quyết định giao dự toán chính thức của ĐVSDNS, KTV KBNN, chuyên viên tài chính kiểm tra số dư dự toán chính thức, lập Phiếu điều chỉnh dự toán (Mẫu C6-04/NS), nhập đầy đủ các tham số chương trình Tabmis - chương trình “đảo dự toán tạm cấp” trên phân hệ BA, hệ thống tự sinh bút toán tự động:

- Đảo dự toán tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán ghi:

Nợ TK 9121 - Nguồn dự toán tạm cấp

Có TK 9514 - Dự toán chi TX tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền

- Đảo dự toán tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, giao khoán ghi:

Nợ TK 9121 - Nguồn dự toán tạm cấp

Có TK 9518 - Dự toán chi TX tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền

2.2. Kế toán phân bổ dự toán giao trong năm

2.2.1. Quy trình và phương pháp kế toán phân bổ dự toán cấp 0 tới cấp 1

2.2.1.1. Quy trình phân bổ

Căn cứ Quyết định phê duyệt phân bổ dự toán của Ủy ban Nhân dân cho các đơn vị dự toán cấp 1, bao gồm: dự toán giao đầu năm; dự toán giao bổ sung trong năm từ các nguồn: tăng thu, dự phòng, kết dư; và dự toán chi các lĩnh vực chưa phân bổ đầu năm; dự toán điều chỉnh trong năm; thực hiện các bước như sau:

(1) Người nhập (chuyên viên cơ quan tài chính) lập chứng từ phân bổ dự toán (theo hướng dẫn tại điểm 2, mục IV, phần A) ghi tài khoản nguồn là tài khoản dự toán cấp 0 (dữ liệu tổ hợp TK cấp 0 phải khớp đúng với số liệu đã nhập dự toán cấp 0), tài khoản đích là tài khoản dự toán cấp 1; tại phân hệ BA- Màn hình

Dossier chọn loại giao dịch “Phân bổ dự toán giao trong năm từ cấp 0 tới cấp 1” phân bổ dự toán theo chi tiết của các loại dự toán (dự toán chính thức, bổ sung, điều chỉnh - ký hiệu mã loại dự toán tương ứng).

Lưu ý:

+ Chưa thực hiện bước dành dự toán khi chưa kiểm tra số liệu đã nhập trên hệ thống.

+ Trước khi phân bổ dự toán, Người nhập phải lựa chọn loại Dossier theo đúng luồng công việc và luồng phê duyệt.

(2) Người nhập in liệt kê chứng từ S2-06/KB/TABMIS-BA, thực hiện chấm, kiểm tra dữ liệu đã nhập, nếu sai sửa bút toán trước khi gửi đi phê duyệt. Sau khi đã kiểm tra đảm bảo số liệu đúng thực hiện dành dự toán và gửi đi phê duyệt.

(3) Tạo bút toán: Việc tạo bút toán được thực hiện theo đúng lịch trình đã thiết lập (hệ thống đặt lịch tự động 2 lần/ngày).

(4) Người có chức năng phê duyệt kiểm tra nếu đúng thực hiện phê duyệt, nếu sai từ chối phê duyệt, thông báo cho người nhập sửa bút toán và phê duyệt lại.

(5) Sau khi phê duyệt:

a) Thực hiện kết sổ tự động: Kết sổ được thực hiện theo đúng lịch trình đã thiết lập.

b) Thực hiện kết sổ thủ công: Trong trường hợp cần thiết, Người phê duyệt thực hiện kết sổ thủ công và kiểm tra việc kết sổ hoàn thành.

(6) Lưu chứng từ, kết xuất báo cáo:

Sau khi việc kết sổ hoàn thành thực hiện việc lưu trữ chứng từ, cụ thể:

- Người nhập: In Bảng liệt kê chứng từ mẫu S2-06/KB/TABMIS-BA, kèm theo các tài liệu gồm: Chứng từ phân bổ dự toán, Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (bản chính), kiểm tra, chấm, đối chiếu khớp đúng, ký đầy đủ chữ ký trên Bảng liệt kê chứng từ theo mẫu quy định, gửi vào lưu trữ tập chứng từ ngày.

- Người phê duyệt kiểm tra Bảng liệt kê chứng từ mẫu S2-06 tổng hợp tất cả các mã của Người nhập (các chuyên viên được phân công phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1), kiểm tra đảm bảo các yếu tố đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp, ký trên Bảng liệt kê tổng hợp, chuyển cho chuyên viên tài chính (chuyên viên được phân công lưu trữ chứng từ) lưu trữ tập chứng từ ngày.

- Định kỳ tháng, năm: Người nhập (chuyên viên được phân công làm tổng hợp) in Báo cáo mẫu B1-03 (Báo cáo tình hình phân bổ giao dự toán cấp I- NSDP) kiểm tra số liệu báo cáo khớp đúng, trình người phê duyệt ký, lưu trữ vào tập báo cáo tháng theo quy định.

2.2.1.2. Phương pháp kế toán phân bổ từ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1 chi thường xuyên

(1) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm của các nhiệm vụ chi từ 861 đến 869, từ 871 đến 877 và 909, ghi:

Nợ TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9213 - Dự toán chi TX phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 và cấp 1 cùng 1 mã nhiệm vụ chi theo chi tiết nhiệm vụ chi của Quyết định giao dự toán.

(2) Phân bổ từ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm từ nhiệm vụ chi cải cách tiền lương – 933, ghi:

Nợ TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9213- Dự toán chi TX phân bổ cấp 0

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 và cấp 1 cùng mã nhiệm vụ chi (933).

(3) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm từ nguồn dự phòng – 932, ghi:

Nợ TK 9253 - Dự toán chi TX đơn vị cấp 1

Có TK 9233- Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 932, tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định giao dự toán thuộc lĩnh vực thường xuyên như: 861 đến 869, từ 871 đến 877 và 909.

(4) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm từ nguồn tăng thu – 949, ghi:

Nợ TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9241 - Dự toán tăng thu

Lưu ý: Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 949, tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định giao dự toán thuộc lĩnh vực thường xuyên như: 861 đến 869, từ 871 đến 877 và 909.

(5) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán được sử dụng trong năm từ nguồn kết dư, ghi:

Nợ TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 949; tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định giao dự toán thuộc lĩnh vực thường xuyên như: từ 861 đến 869, từ 871 đến 877 và 909.

(6) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm từ nguồn các khoản thu quản lý qua NSNN, ghi:

Nợ TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 961, 962, 963, 964, 967, 968; tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định giao dự toán thuộc lĩnh vực thường xuyên như: từ 861 đến 869, từ 871 đến 877 và 909

2.2.2. Quy trình và phương pháp kế toán phân bổ dự toán ngân sách xã cấp 0 tới cấp 4

Căn cứ quyết định phê duyệt phân bổ dự toán của Ủy ban Nhân dân xã phân bổ cho xã, bao gồm: dự toán giao đầu năm; dự toán giao bổ sung trong năm từ các nguồn: tăng thu, dự phòng, kết dư; và dự toán chi các lĩnh vực chưa phân bổ đầu năm; dự toán điều chỉnh trong năm; quy trình phân bổ thực hiện các bước tương tự nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B, tiết 2.1, khoản 2, mục II nêu trên.

- Kế toán phân bổ dự toán từ cấp 0 đến cấp 4 kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 9523, 9524

Có TK 9213 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0

- Kế toán phân bổ dự toán từ cấp 0 đến cấp 4 kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 9527, 9528

Có TK 9213 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0

2.2.3. Quy trình và phương pháp kế toán phân bổ dự toán giao trong năm từ cấp 1 cho các đơn vị trực thuộc

2.2.3.1. Quy trình phân bổ

Căn cứ Quyết định phân bổ dự toán giao trong năm của đơn vị dự toán cấp 1 giao cho các đơn vị trực thuộc (đơn vị dự toán cấp dưới hoặc đơn vị sử dụng ngân sách), quy trình phân bổ thực hiện các bước tương tự nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B, (Lưu ý: Tại gạch đầu dòng thứ 3 điểm (6) thay bằng in báo cáo Báo cáo tình hình phân bổ giao dự toán cấp trung gian - NSĐP).

Đơn vị dự toán cấp 1 xây dựng phương án phân bổ dự toán cho các đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc gửi cơ quan Tài chính, gồm các trường hợp sau:

- Phân bổ dự toán từ cấp 1 đến cấp 2.
- Phân bổ dự toán từ cấp 2 đến cấp 3.
- Phân bổ dự toán từ cấp 3 đến cấp 4.
- Phân bổ dự toán từ cấp 1 đến cấp 4.

2.2.3.2. Phương pháp kế toán

a) Kế toán phân bổ dự toán từ đơn vị dự toán cấp 1 đến đơn vị dự toán cấp 2

- Dự toán chi thường xuyên giao trong năm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán:

Nợ TK 9323 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

Có TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

- Dự toán chi thường xuyên giao trong năm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán:

Nợ TK 9327 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

Có TK 9253 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1

b) Phân bổ dự toán từ đơn vị dự toán cấp 2 đến đơn vị dự toán cấp 3

- Dự toán kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 9423 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

Có TK 9323 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

- Dự toán kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 9427 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

Có TK 9327 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán.

c) Phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4

- Dự toán kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 9523 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

Có TK 9423 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

- Dự toán kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 9527 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

Có TK 9427 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

d) Phân bổ dự toán từ đơn vị dự toán cấp 1 đến đơn vị dự toán cấp 4

- Dự toán kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 9523 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí

giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

Có TK 9253 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1

- Dự toán kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 9527 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

Có TK 9253 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1

e) Phân bổ dự toán từ đơn vị dự toán cấp 2 đến đơn vị dự toán cấp 4

- Dự toán kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 9523 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

Có TK 9323 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

- Dự toán kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, ghi:

Nợ TK 9527 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

Có TK 9327 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán.

2.3. Kế toán dự toán ứng trước kinh phí thường xuyên

Kế toán phân bổ dự toán ứng trước chi thường xuyên thực hiện theo yêu cầu của kế toán dự toán và quy trình nhập và phân bổ dự toán ứng trước chi thường xuyên quy định tại điểm 1 phần IV Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/06/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

2.3.1. Quy trình và phương pháp kế toán nhập dự toán ứng trước, cấp trước cho đơn vị dự toán cấp 1

2.3.1.1. Quy trình nhập dự toán ứng trước

Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phân bổ dự toán ứng trước cho các đơn vị dự toán cấp 1, Người nhập thực hiện các bước tương tự Quy trình nhập dự toán cấp 0 quy định tại tiết 1.1, khoản 1, mục I, phần B.

2.3.1.2. Phương pháp kế toán

Nợ TK 9273 - Dự toán chi TX phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước

Có TK 9131 - Nguồn dự toán ứng trước

2.3.2. Kế toán phân bổ dự toán ứng trước cấp 1 cho các đơn vị trực thuộc

2.3.2.1. Quy trình phân bổ

Căn cứ Quyết định phân bổ dự toán ứng trước của đơn vị dự toán cấp 1 giao cho

các đơn vị trực thuộc (đơn vị dự toán cấp dưới hoặc đơn vị sử dụng ngân sách), quy trình phân bổ thực hiện các bước tương tự nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B, (Lưu ý: Tại gạch đầu dòng thứ 3 điểm (6) thay bằng in báo cáo Báo cáo tình hình phân bổ giao dự toán ứng trước cấp trung gian – NSDP).

Đơn vị dự toán cấp 1 xây dựng phương án phân bổ dự toán ứng trước cho các đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc gửi cơ quan Tài chính, gồm các trường hợp sau:

- Phân bổ dự toán ứng trước từ cấp 1 đến cấp 2.
- Phân bổ dự toán ứng trước từ cấp 2 đến cấp 3.
- Phân bổ dự toán ứng trước từ cấp 3 đến cấp 4.
- Phân bổ dự toán ứng trước từ cấp 1 đến cấp 4.

2.3.2.2. Phương pháp hạch toán

Phương pháp kế toán các trường hợp phân bổ dự toán ứng trước từ đơn vị dự toán cấp 1 cho các đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thuộc kinh phí thường xuyên thực hiện tương tự nội dung Phương pháp kế toán tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B, lưu ý thay tài khoản dự toán ứng trước tương ứng từng bước phân bổ.

2.3.2.3. Kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước

** Thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước cấp 4*

Căn cứ Quyết định giao dự toán chính thức của cấp có thẩm quyền, trong đó ghi nội dung thu hồi dự toán ứng trước của đơn vị thụ hưởng ngân sách, kế toán KBNN thực hiện thu hồi dự toán ứng trước sau khi:

- + Dự toán được chính thức được phân bổ trên hệ thống.
- + Giảm chi ứng trước, dự toán ứng trước được phục hồi.

Kế toán thực hiện tại màn hình ngân sách (BA), ghi:

Thu hồi dự toán ứng trước:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy (số ứng trước)

Có TK 95xx - Dự toán ứng trước đơn vị cấp 4

** Thu hồi số dư dự toán ứng trước, cấp trước cấp 1, cấp trung gian (cấp 1, 2, 3 – nếu có):*

CQTC thực hiện thu hồi dự toán ứng trước cấp 1, cấp trung gian (cấp 2, 3)

Căn cứ Quyết định giao dự toán chính thức của cấp có thẩm quyền, trong đó ghi nội dung thu hồi dự toán ứng trước của đơn vị dự toán cấp 1, cấp trung gian (cấp 2, 3)-(nếu có). CQTC thực hiện thu hồi dự toán ứng trước sau khi:

- + Dự toán được chính thức được phân bổ trên hệ thống.
- + Căn cứ số dư dự toán ứng trước cấp 1, cấp trung gian thực hiện thu hồi.

Tại bộ sổ tỉnh:

CQTC thực hiện tại màn hình ngân sách (BA), ghi:

Thu hồi dự toán ứng trước:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy (số ứng trước)

Có TK 92xx, 93xx, 94xx - DT ứng trước đơn vị cấp 1, 2 hoặc 3

3. Kế toán phân bổ dự toán chi đầu tư

Kế toán phân bổ dự toán chi đầu tư thực hiện theo yêu cầu của kế toán dự toán và quy trình nhập và phân bổ dự toán chi đầu tư quy định tại điểm 1 phần IV Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/06/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

3.1. Kế toán phân bổ dự toán chi đầu tư giao trong năm

3.1.1. Quy trình và phương pháp kế toán phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1

3.1.1.1. Quy trình phân bổ

Căn cứ Quyết định phê duyệt phân bổ dự toán của Ủy ban Nhân dân cho các đơn vị dự toán cấp 1 (các chủ đầu tư), bao gồm: dự toán giao đầu năm; dự toán giao bổ sung trong năm từ các nguồn: tăng thu, dự phòng, kết dư; và dự toán chi các lĩnh vực chưa phân bổ đầu năm, dự toán điều chỉnh trong năm; thực hiện các bước tương tự Quy trình phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 quy định tại nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B.

3.1.1.2. Phương pháp kế toán

(1) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm của các nhiệm vụ chi ĐTXDCB, ghi:

Nợ TK 9256 - Dự toán chi đầu tư XD CB phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9216, 9239

(2) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm của các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác, ghi:

Nợ TK 9259 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9219, 9239

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế tại điểm (1) và (2) của tổ hợp tài khoản cấp 0 và cấp 1 cùng 1 mã nhiệm vụ chi theo chi tiết nhiệm vụ chi của Quyết định giao dự toán.

(3) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm trong năm từ nguồn dự phòng:

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐT XD CB, ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9233 - Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 932, tổ hợp

tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định giao dự toán thuộc lĩnh vực ĐTXDCB như: 821, 822, 823, 965, 966, 967, 998; hoặc ĐT phát triển khác 824, 825, 826, 827, 828, 829, 831, 859.

(4) Kế toán dự toán chi ĐTXDCB, ĐTPT khác trong năm từ nguồn tăng thu, ghi:

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐT XDCB, ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9241 - Dự toán tăng thu

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 949, tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định giao dự toán thuộc lĩnh vực ĐTXDCB như: 821, 822, 823, 965, 966, 967, 998; hoặc ĐTPT khác 824, 825, 826, 827, 828, 829, 831, 859.

(5) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán chi ĐTXDCB, ĐTPT khác trong năm từ nguồn kết dư, ghi:

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐT XDCB, ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 949, tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định giao dự toán thuộc lĩnh vực ĐTXDCB như: 821, 822, 823, 965, 966, 967, 998; hoặc ĐTPT khác 824, 825, 826, 827, 828, 829, 831, 859.

(6) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm từ nguồn các khoản thu quản lý qua NSNN

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐT XDCB, ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 961, 962, 963, 964, 967, 968; tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định giao dự toán thuộc lĩnh vực ĐTXDCB như: 821, 822, 823, 965, 966, 967, 998; hoặc ĐTPT khác 824, 825, 826, 827, 828, 829, 831, 859.

(7) Phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, dự toán được sử dụng trong năm từ nguồn xổ số kiến thiết

Căn cứ văn bản của cấp có thẩm quyền; Người nhập lập chứng từ, phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1, ghi:

Nợ TK 9256, 9259 - Dự toán chi ĐT XDCB, ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9216, 9219 - Dự toán chi XDCB, ĐTPT khác phân bổ cấp 0

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã 965; tổ hợp tài khoản cấp 1 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng với nhiệm vụ chi trên Quyết định

giao dự toán thuộc lĩnh vực ĐTXDCB như: 821, 822, 823, 965, 966, 967, 998; hoặc ĐTPT khác 824, 825, 826, 827, 828, 829, 831, 859.

3.1.2. Quy trình và phương pháp kế toán phân bổ dự toán ngân sách xã cấp 0 tới cấp 4

Căn cứ quyết định phê duyệt phân bổ dự toán của Ủy ban Nhân dân xã phân bổ cho xã, bao gồm: dự toán giao đầu năm; dự toán giao bổ sung trong năm từ các nguồn: tăng thu, dự phòng, kết dư; và dự toán chi các lĩnh vực chưa phân bổ đầu năm; dự toán điều chỉnh trong năm; quy trình phân bổ thực hiện các bước tương tự nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.1, khoản 2, mục II nêu trên

- Đối với dự toán chi ĐTXDCB bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 9552, 9553

Có TK 9216 - Dự toán chi đầu tư XDCB phân bổ cấp 0

- Đối với dự toán chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền:

Nợ TK 9562, 9563

Có TK 9219 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 0

3.1.3. Quy trình và phương pháp kế toán phân bổ dự toán từ cấp 1 tới cấp 4 (dự án đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách)

3.1.3.1. Quy trình phân bổ

Căn cứ Quyết định phê duyệt phân bổ dự toán của Ủy ban Nhân dân cho các đơn vị dự toán cấp 1 (các chủ đầu tư), bao gồm: dự toán giao đầu năm; dự toán giao bổ sung trong năm từ các nguồn: tăng thu, dự phòng, kết dư; và dự toán chi các lĩnh vực chưa phân bổ đầu năm, dự toán điều chỉnh trong năm, người nhập thực hiện các bước tương tự Quy trình phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, quy định tại nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B.

3.1.3.2. Phương pháp hạch toán

- Đối với dự toán chi ĐTXDCB bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 9552, 9553

Có TK 9256 - Dự toán chi ĐT XDCB phân bổ cho đơn vị cấp 1

- Đối với dự toán chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 9562, 9563

Có TK 9259 - Dự toán chi ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1

3.2. Dự toán ứng trước chi đầu tư

3.2.1. Quy trình và phương pháp kế toán nhập dự toán ứng trước cho đơn vị dự toán cấp 1

3.2.1.1. Quy trình nhập dự toán ứng trước

Căn cứ Quyết định phân bổ dự toán ứng trước thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư của Ủy ban Nhân dân cho các đơn vị dự toán cấp 1 (các chủ đầu tư); Người nhập

thực hiện các bước tương tự Quy trình nhập dự toán cấp 0 quy định tại tiết 1.1, khoản 1, mục I, phần B.

3.2.1.2. Phương pháp kế toán

- Đối với dự toán chi ĐTXDCB, ghi:

Nợ TK 9276 – DT chi ĐTXDCB phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước

Có TK 9131 - Nguồn dự toán ứng trước

- Đối với dự toán chi đầu tư phát triển khác, ghi :

Nợ TK 9279 – DT chi ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước

Có TK 9131 - Nguồn dự toán ứng trước

3.2.2. Kế toán phân bổ dự toán ứng trước cấp 1 cho các đơn vị trực thuộc

3.2.2.1. Quy trình phân bổ

Việc phân bổ dự toán ứng trước được thực hiện tại phân hệ BA - màn hình Dossier, thực hiện tương tự Quy trình phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, quy định tại nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B.

3.2.2.2. Phương pháp kế toán phân bổ dự toán ứng trước cấp 1 cho các dự án đầu tư, các đơn vị sử dụng ngân sách

- Đối với dự toán chi ĐTXDCB bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 9557, 9558

Có TK 9276 – DT chi ĐTXDCB phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước

- Đối với dự toán chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 9567, 9568

Có TK 9279 – DT chi ĐTPT khác phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước

4. Kế toán phân bổ dự toán chi viện trợ

4.1. Kế toán phân bổ dự toán chi viện trợ giao trong năm

4.1.1. Quy trình phân bổ

Căn cứ Quyết định phân bổ dự toán chi viện trợ giao trong năm của cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị dự toán cấp 1, và các đơn vị dự toán cấp 1 giao cho các đơn vị trực thuộc (đơn vị dự toán cấp dưới hoặc đơn vị sử dụng ngân sách), quy trình phân bổ thực hiện các bước tương tự nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B.

4.1.2. Phương pháp kế toán

- Kế toán phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1 dự toán giao trong năm của các nhiệm vụ chi viện trợ, ghi:

Nợ TK 9263 - Dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị cấp 1

Có TK 9223 - Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 0

Lưu ý:

Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0, 1 ghi cùng mã nhiệm vụ chi 931.

- Kế toán phân bổ từ cấp 1 tới cấp 4 dự toán chi viện trợ giao trong năm, ghi:

Nợ TK 9587, 9588...

Có TK 9253, 9256, 9259 - Dự toán phân bổ cho đơn vị cấp 1

4.2. Kế toán phân bổ dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước

4.2.1. Quy trình phân bổ

- Căn cứ Quyết định phân bổ dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước của cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị dự toán cấp 1, Người nhập thực hiện các bước tương tự Quy trình nhập dự toán cấp 0 quy định tại tiết 1.1, khoản 1, mục I, phần B.

- Căn cứ Quyết định phân bổ dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước của đơn vị dự toán cấp 1 giao cho các đơn vị trực thuộc (đơn vị dự toán cấp dưới hoặc đơn vị sử dụng ngân sách), quy trình phân bổ thực hiện các bước tương tự nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B.

4.2.2. Phương pháp kế toán

- Kế toán dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1, ghi:

Nợ TK 9283 – Dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước

Có TK 9131 - Nguồn dự toán ứng trước

- Kế toán phân bổ từ cấp 1 tới cấp 4 dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước, ghi:

Nợ TK 9592, 9593...

Có TK 9283 - Dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước

5. Quy trình nhập dự toán và phương pháp kế toán phân bổ dự toán chi chuyển giao

5.1. Nguyên tắc ghi chép tổ hợp tài khoản dự toán chi chuyển giao

- Nguyên tắc ghi chép các đoạn mã kế toán dự toán chi chuyển giao ghi theo nguyên tắc sau:

(1) Trường hợp tạm cấp dự toán chi chuyển giao theo dõi hạch toán vào tài khoản dự toán giao trong năm.

Việc ghi chép tổ hợp tài khoản cấp 0, cấp 4 ghi theo nguyên tắc chung, lưu ý thêm các đoạn mã tổ hợp TK cấp 4 có các đặc điểm kết hợp sau:

+ Mã cấp ngân sách: Ghi ngân sách cấp kinh phí

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: Ghi mã tổ chức ngân sách của cấp NS nơi nhận kinh phí.

+ Mã chương: 560 (NS tỉnh), hoặc 760 (NS huyện)

+ Mã ngành kinh tế: 346 (bổ sung có mục tiêu), hoặc 356 (bổ sung cân đối)

+ Mã CTMT: Ghi mã CTMT (khoản kinh phí từ CTMT); hoặc ghi mã 00000 (khoản kinh phí không phải chương trình mục tiêu)

(2) Trường hợp tạm ứng, ứng trước dự toán chi chuyển giao hạch toán vào tài khoản ứng trước dự toán chi chuyển giao.

Việc ghi chép tổ hợp tài khoản cấp 0, cấp 4 ghi theo nguyên tắc chung, lưu ý thêm các đoạn mã tổ hợp TK cấp 4 có các đặc điểm kết hợp tương tự điểm (1)

(3) Trường hợp cấp trước dự toán chi chuyển giao

Đối với việc cấp trước dự toán chi chuyển giao năm sau của cấp có thẩm quyền (thường vào thời điểm tháng 12 năm trước) thực hiện tương tự điểm (2).

5.2. Quy trình phân bổ dự toán chi chuyển giao ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

5.2.1. Quy trình phân bổ dự toán chi chuyển giao trong năm

Căn cứ vào các văn bản của cấp có thẩm quyền về việc giao dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới giao trong dự toán đầu năm; dự toán bổ sung có mục tiêu; tam cấp dự toán chi chuyển giao từ cấp 0 tới cấp 4, Người nhập thực hiện các bước tương tự Quy trình phân bổ dự toán cấp 0 tới cấp 1 quy định tại nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B.

5.2.2. Quy trình nhập dự toán tạm ứng, ứng trước, cấp trước chi chuyển giao

Căn cứ vào các văn bản của cấp có thẩm quyền về việc giao dự toán tạm ứng, ứng trước, cấp trước chi chuyển giao có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, việc nhập dự toán tạm ứng, ứng trước, cấp trước dự toán chi chuyển giao, Người nhập thực hiện các bước tương tự Quy trình nhập dự toán cấp 0 quy định tại tiết 1.1, khoản 1, mục I, phần B.

5.3. Phương pháp kế toán

5.3.1. Kế toán phân bổ dự toán chi chuyển giao chính thức từ cấp 0 tới cấp 4

5.3.1.1. Trường hợp dự toán chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới giao thành một chỉ tiêu riêng

Nợ TK 9622 – Dự toán chi chuyển giao NS bằng dự toán giao trong năm

Có TK 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0

Lưu ý:

- Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã nhiệm vụ chi - 951(Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới) hoặc mã nhiệm vụ chi - 952 (Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới); cấp 4 ghi 346 (bổ sung có mục tiêu), hoặc 356 (bổ sung cân đối).

- Phân đoạn tính chất nguồn kinh phí của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi giá trị 99 (không xác định); cấp 4 ghi giá trị 00.

5.3.1.2. Trường hợp giao dự toán chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới giao theo từng lĩnh vực

(1) Trường hợp giao dự toán chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới từ nguồn thường xuyên

- Kế toán hạch toán:

Nợ TK 9622 - Dự toán chi chuyển giao NS bằng dự toán giao trong năm

Có TK 9213 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0

Lưu ý:

+ Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng chi từ thường xuyên ghi mã 873 hoặc 933....; cấp 4 ghi 346 (bổ sung có mục tiêu), hoặc 356 (bổ sung cân đối)

+ Phân đoạn tính chất nguồn kinh phí của tổ hợp tài khoản cấp 0 (nguồn ghi 29 (nguồn TX), cấp 4 ghi 00.

(2) Trường hợp giao dự toán chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới giao từ nguồn đầu tư

- Kế toán hạch toán:

Nợ TK 9622 - Dự toán chi chuyển giao NS bằng dự toán giao trong năm

Có TK 9216, 9219

Lưu ý:

+ Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã nhiệm vụ chi từ nguồn đầu tư ghi 821 hoặc 822, 859....; cấp 4 ghi 346 (bổ sung có mục tiêu), hoặc 356 (bổ sung cân đối)

+ Phân đoạn tính chất nguồn kinh phí của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi 49 (nguồn đầu tư); cấp 4 ghi 00.

(3) Trường hợp giao dự toán chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới giao từ nguồn dự phòng, từ các nhiệm vụ chi còn lại:

- Kế toán hạch toán:

Nợ TK 9622 – Dự toán chi chuyển giao NS bằng dự toán giao trong năm

Có TK 9233; 9239; 9241

Lưu ý:

+ Phân đoạn mã ngành kinh tế của tổ hợp tài khoản cấp 0 ghi mã nhiệm vụ chi tương ứng theo chi từ dự phòng ghi 932; chi từ khoản chi còn lại ghi mã nhiệm vụ chi 949; cấp 4 ghi 346 (bổ sung có mục tiêu), hoặc 356 (bổ sung cân đối).

+ Phân đoạn tính chất nguồn kinh phí của tổ hợp tài khoản cấp 0 (nguồn ghi 29 (nguồn TX), hoặc 49 (nguồn đầu tư); cấp 4 ghi 00.

5.3.1.3. Trường hợp văn bản thông báo của cấp có thẩm quyền giao dự toán chi chuyển giao trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Thực hiện các bước tương tự như trên, lưu ý thực hiện tại kỳ tháng 13 năm trước.

5.3.2. Kế toán dự toán tạm ứng, ứng trước chi chuyển giao

+ Đối với các quyết định hoặc văn bản thông báo của cấp có thẩm quyền về việc tạm ứng, ứng trước dự toán chi chuyển giao ngân sách cấp trên năm sau cho ngân sách cấp dưới, không ghi thời hạn thu hồi, chuyên viên tài chính ghi: chi tiết loại dự toán 09 - dự toán ứng trước

Nợ TK 9627- Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán ứng trước

Có TK 9131 - Nguồn dự toán ứng trước

5.3.3. Kế toán thu hồi dự toán tạm ứng, ứng trước chi chuyển giao

Căn cứ Quyết định giao dự toán chính thức chi chuyển giao, trong đó ghi nội dung thu hồi dự toán (tạm ứng, ứng trước dự toán chi chuyển giao) và Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (mẫu C2-08) của cơ quan tài chính (CQTC) đồng cấp, kế toán viên (KTV) KBNN lập Phiếu điều chỉnh dự toán,:

+ Truy vấn quỹ (kiểm tra có số dư dự toán chi chuyển giao chính thức đối chiếu với Quyết định giao dự toán chính thức chi chuyển giao)

+ Trên phân hệ quản lý sổ cái (GL):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1971 - Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán

+ Thu hồi dự toán ứng trước: Tại màn hình ngân sách (BA)

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy (số ứng trước)

Có TK 9627 - Dự toán chi chuyển giao NS bằng dự toán ứng trước (loại dự toán 09)

+ Trên phân hệ quản lý sổ cái (GL):

Nợ TK 8311- Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng dự toán

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

5.3.4. Kế toán cấp trước dự toán chi chuyển giao

Đối với việc cấp trước dự toán chi chuyển giao năm sau của cấp có thẩm quyền (thường vào thời điểm tháng 12 năm trước) thực hiện tương tự nội dung Kế toán dự toán tạm ứng, ứng trước chi chuyển giao nêu trên.

5.3.5. Kế toán thu hồi cấp trước dự toán chi chuyển giao

Thực hiện tương tự nội dung Kế toán thu hồi dự toán tạm ứng, ứng trước chi chuyển giao nêu trên.

6. Kế toán dự toán kinh phí khác

Việc phân bổ dự toán kinh phí khác từ nguồn dự phòng, tăng thu, kết dư từ cấp 0 tới cấp, từ cấp 1 tới đơn vị sử dụng ngân sách được thực hiện tại phân hệ BA - màn hình Dossier, thực hiện tương tự Quy trình phân bổ từ cấp 0 tới cấp 1, quy

định tại nội dung Quy trình phân bổ, tiết 2.2, khoản 2, mục I, phần B.

6.1. Kế toán phân bổ dự toán dự phòng

Căn cứ Quyết định phê duyệt phân bổ dự toán dự phòng của Ủy ban Nhân dân (đối với dự toán ngân sách địa phương) cho các đơn vị dự toán cấp 1 chi tiết theo lĩnh vực chi: TX, đầu tư, chuyển giao, viện trợ, kế toán lập chứng từ phân bổ dự toán (theo hướng dẫn tại điểm 2, mục IV, phần A), thực hiện tại phân hệ BA-Màn hình Dossier, loại giao dịch “Phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1- khác”, loại dự toán (dự toán chính thức, bổ sung, điều chỉnh - ký hiệu mã loại dự toán tương ứng), ghi:

Nợ TK 9253, 9256, 9259, 9622, 9623, 9627, 9628, 9629....

Có TK 9233 - Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0

Nhận được dự toán từ cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị dự toán cấp 1 xây dựng phương án phân bổ dự toán cho các đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện nhiệm vụ chi thuộc các lĩnh vực chi: thường xuyên, đầu tư....gửi cơ quan Tài chính; cơ quan tài chính thực hiện quy trình phân bổ quy định đối với dự toán kinh phí TX, đầu tư, chuyển giao, viện trợ.

6.2. Kế toán phân bổ dự toán tăng thu

Căn cứ Quyết định phê duyệt phân bổ dự toán tăng thu của cấp có thẩm quyền, kế toán lập chứng từ phân bổ dự toán (theo hướng dẫn tại điểm 2, mục IV, phần A), thực hiện tại phân hệ BA- Màn hình Dossier, loại giao dịch “Phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1- khác”, loại dự toán (dự toán chính thức, bổ sung, điều chỉnh - ký hiệu mã loại dự toán tương ứng), ghi:

Nợ TK 9253, 9256, 9259, 9622, 9623, 9627, 9628, 9629....

Có TK 9241 - Dự toán tăng thu

Nhận được dự toán từ cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị dự toán cấp 1 xây dựng phương án phân bổ dự toán cho các đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện nhiệm vụ chi thuộc các lĩnh vực chi: thường xuyên, đầu tư....gửi cơ quan Tài chính; cơ quan tài chính thực hiện quy trình phân bổ quy định đối với dự toán kinh phí TX, đầu tư, chuyển giao, viện trợ.

6.3. Kế toán phân bổ dự toán khác

Căn cứ Quyết định phê duyệt phân bổ dự toán khác (các khoản thu quản lý qua ngân sách) của cấp có thẩm quyền, kế toán tạo bút toán phân bổ trên màn hình phân bổ ngân sách, loại giao dịch “Phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1- khác”, loại dự toán (dự toán chính thức, dự toán bổ sung, dự toán điều chỉnh - ký hiệu mã loại dự toán tương ứng), ghi:

Nợ TK 9253, 9256, 9259, 9622, 9623, 9627, 9628, 9629....

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Nhận được dự toán từ cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị dự toán cấp 1 xây dựng phương án phân bổ dự toán cho các đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện nhiệm vụ chi thuộc các lĩnh vực chi: thường xuyên, đầu

tư....gửi cơ quan Tài chính; cơ quan tài chính thực hiện quy trình phân bổ quy định đối với dự toán kinh phí TX, đầu tư, chuyển giao, viện trợ.

6.4. Kế toán phân bổ dự toán từ nguồn bổ sung tăng thêm do NS cấp trên cấp

Căn cứ Quyết định phê duyệt phân bổ dự toán từ nguồn bổ sung có mục tiêu tăng thêm của cấp có thẩm quyền, Cơ quan tài chính tạo bút toán phân bổ tại phân hệ BA - màn hình Dossier, loại giao dịch “Phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1”, loại dự toán dự toán bổ sung - 02, ghi:

Nợ TK 9253, 9256, 9259, 9622, 9623, 9627, 9628, 9629....

Có TK 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0

Nhận được dự toán từ cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị dự toán cấp 1 xây dựng phương án phân bổ dự toán cho các đơn vị dự toán và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện nhiệm vụ chi thuộc các lĩnh vực chi: thường xuyên, đầu tư....gửi cơ quan Tài chính; cơ quan tài chính thực hiện quy trình phân bổ quy định đối với dự toán kinh phí TX, đầu tư, chuyển giao, viện trợ.

7. Điều chỉnh dự toán

Phương pháp điều chỉnh dự toán thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục VI kèm theo.

II. Kế toán các khoản chi NSNN bằng Lệnh chi tiền

1. Nguyên tắc

1.1. Đối với Lệnh chi tiền của NS tỉnh, NS huyện

- Lệnh chi tiền cấp kinh phí cho đối tượng thụ hưởng do cơ quan Tài chính các cấp hạch toán vào hệ thống TABMIS (NS tỉnh do Sở Tài chính nhập, NS huyện do phòng tài chính nhập). Kế toán viên KBNN có trách nhiệm nhận chứng từ trên hệ thống, kiểm soát, in Lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, đệ trình phê duyệt và thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng. Trường hợp này Lệnh chi tiền giấy được lưu tại cơ quan tài chính, KBNN thực hiện hạch toán trên cơ sở LCT phục hồi in từ hệ thống TABMIS.

- Lệnh chi tiền cấp bổ sung ngân sách đồng thời thu hồi khoản đã tạm ứng cho NS cấp dưới, LCT chi chuyển nguồn, các trường hợp điều chỉnh khoản chi đã cấp bằng LCT, khác: Do cơ quan tài chính lập chứng từ giấy và KBNN hạch toán chi trên hệ thống TABMIS.

1.2. Lệnh chi tiền của ngân sách xã do UBND xã lập, gửi bản giấy đến KBNN nơi giao dịch và kế toán viên KBNN hạch toán trên hệ thống TABMIS.

1.3. Lệnh ghi thu, ghi chi để thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN; Lệnh chi trả nợ để thanh toán các khoản chi trả nợ của NS tỉnh do Sở tài chính lập chứng từ giấy chuyển sang KBNN tỉnh để thực hiện hạch toán trên TABMIS (kể cả trả nợ khoản vay trước đây không theo dõi gốc vay trên TABMIS).

1.4. Trách nhiệm cơ quan Tài chính, KBNN khi hạch toán Lệnh chi tiền trên TABMIS

- Đối với Lệnh chi tiền do cơ quan Tài chính hạch toán vào TABMIS thì CQTC chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu từ lệnh chi tiền giấy nhập vào hệ thống. KBNN đồng cấp thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng theo thông tin Lệnh chi tiền phục hồi in từ hệ thống TABMIS. Trường hợp có phát hiện sai sót phải phối hợp chặt chẽ giữa KBNN và cơ quan Tài chính đồng cấp để thực hiện điều chỉnh đảm bảo dữ liệu thống nhất 2 bên và an toàn tiền, tài sản.

- Cơ quan tài chính không được hạch toán các trường hợp nghiệp vụ liên quan đến LCT mà đã được quy định do KBNN thực hiện. KBNN đồng cấp có trách nhiệm kiểm soát, trường hợp phát hiện CQTC hạch toán nhầm thì KBNN trả lại trên hệ thống để CQTC huỷ bỏ chứng từ đã hạch toán và chuyển bản giấy sang KBNN theo quy định.

1.5. Việc điều chỉnh khoản chi bằng lệnh chi tiền tại CQTC

- Trường hợp sai lầm phát hiện tại cơ quan Tài chính khi hạch toán hoặc chứng từ do KBNN phát hiện sai trả lại, chuyên viên cơ quan Tài chính thực hiện chỉnh sửa thông tin hoặc huỷ chứng từ sai lầm đã hạch toán, nhập lại thông tin đúng. Chứng từ làm căn cứ hạch toán bút toán điều chỉnh tại cơ quan Tài chính, được lưu trữ tại cơ quan Tài chính không chuyển sang KBNN.

- Trường hợp chứng từ đã chuyển sang KBNN thì cơ quan Tài chính không được tự điều chỉnh liên quan đến chứng từ đó, phải phối hợp với KBNN đồng cấp để xem xét điều chỉnh phù hợp.

2. Phương pháp hạch toán

2.1. Kế toán chi thường xuyên cấp bằng Lệnh chi tiền

2.1.1. Kế toán cấp kinh phí bằng Lệnh chi tiền

2.1.1.1. Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng, lĩnh tiền mặt

a) Đối với các khoản chi từ dự toán chính thức trong năm

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính đối với LCT ngân sách tỉnh, huyện, KTV KBNN đối với LCT ngân sách xã hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP ngày hiện tại):

+ Trường hợp tạm ứng kinh phí NSNN trong năm:

Nợ TK 1516, 1526

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Trường hợp thực chi NSNN trong năm:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa tài khoản và mục chi, giữa chương, khoản và tiểu mục,... nếu sai trả lại để CQTC chỉnh sửa lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in lệnh

chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định, sau đó thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng, hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Thực hiện tương tự như trong năm ngân sách. Lưu ý, tạo yêu cầu thanh toán thực hiện trên kỳ 12 năm trước với ngày hiệu lực là **31/12**, áp thanh toán vào ngày hiện tại.

b) Đối với các khoản chi từ dự toán tạm cấp

Thực hiện tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm.

c) Đối với các khoản chi từ dự toán ứng trước

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP ngày hiện tại):

Nợ TK 1563, 1583

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, áp thanh toán tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...

d) Trường hợp không kiểm soát dự toán

- Trong năm ngân sách

+ Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1531, 1598, 8951

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, áp thanh toán tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...

- Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

+ Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP, ngày 31/12 năm trước):

Nợ TK 1531, 8951

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, áp thanh toán tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...

2.1.1.2. Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại Kho bạc

a) Đối với các khoản chi từ dự toán chính thức

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

+ Trường hợp tạm ứng chi NSNN:

Nợ TK 1516, 1526

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...

+ Trường hợp thực chi NSNN:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...

- Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa tài khoản và mục chi, giữa chương, khoản và tiểu mục,... nếu sai trả lại để CQTC chỉnh sửa lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định, sau đó thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng.

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12), ghi:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741, ...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

b) Đối với các khoản chi từ dự toán tạm cấp

Thực hiện tương tự như đối với dự toán giao trong năm.

c) Đối với các khoản chi từ dự toán ứng trước

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1563, 1583

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741,...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

d) Trường hợp không kiểm soát dự toán

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1531, 1598, 8951

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12), ghi:

Nợ TK 1531, TK 8951

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741, ...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

2.1.2. Thu hồi số tạm ứng, ứng trước lệnh chi tiền

2.1.2.1. Chuyển số tạm ứng thành thực chi bằng LCT

(1) Trong năm ngân sách

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang KBNN, KTV ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 1516, 1526

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Thực hiện tương tự trong năm ngân sách, lưu ý hạch toán kỳ 13 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước.

2.1.2.2. Thu hồi số tạm ứng từ dự toán tạm cấp khi có dự toán chính thức

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang KBNN, KTV ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 1516, 1526

CQTC thực hiện thu hồi dự toán tạm cấp bằng LCT

2.1.2.3. Thu hồi ứng trước khi có dự toán chính thức

a) Thu hồi trong năm

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang, KTV ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126.

Có TK 1563, 1583

CQTC thực hiện thu hồi dự toán ứng trước bằng LCT

b) Thu hồi trong thời gian CLQT

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang, KTV thu hồi ứng trước ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1563, 1583

Đồng thời ghi chi NSNN năm trước (GL, ngày 31/12 năm trước):

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

CQTC thực hiện thu hồi dự toán ứng trước bằng LCT

2.1.2.4. Thu hồi số ứng trước đối với các trường hợp không kiểm soát dự toán

a) Trong năm ngân sách

Căn cứ Giấy Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của CQTC chuyển sang KBNN, KTV ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 1598 - Ứng trước KP chi TX không kiểm soát dự toán

b) Trong thời gian CLQT

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang, KTV thu hồi ứng trước ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1598 - Ứng trước KP chi TX không kiểm soát dự toán

Đồng thời ghi chi NSNN năm trước (GL, ngày 31/12 năm trước):

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

2.1.2.5. Thu hồi tạm ứng khi có dự toán chính thức đối với các trường hợp không kiểm soát dự toán

Căn cứ Giấy Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của CQTC chuyển sang KBNN, KTV ghi (GL ngày hiện tại nếu là chi NS năm nay, GL ngày 31/12 năm trước nếu là chi NS năm trước):

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 1531 - Tạm ứng kinh phí chi TX không kiểm soát dự toán

2.1.3. Kế toán thu hồi các khoản chi ngân sách (nộp trả kinh phí cấp bằng LCT)

Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí, giấy báo có NH, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi kế toán KBNN ghi (GL, ngày hiện tại):

(1) Trong năm ngân sách

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 1516, 1526, 1531, 1598, 1563, 1583, 8116, 8126, 8951

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước), kế toán :

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1516, 1526, 1531, 8116, 8126, 8951

(3) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán

* Trước khi quyết toán được phê duyệt đối với NSDP, trước ngày 15/11 đối với NSTW

- Trường hợp thu hồi khoản chi năm trước (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước), kế toán:

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8116, 8126, 8951

Lưu ý: Đối với trường hợp thu hồi khoản chi có kiểm soát dự toán, việc thu hồi dự toán tương ứng với khoản chi NS bằng LCT do CQTC thực hiện và được

thực hiện như sau:

+ Trường hợp chưa chạy chương trình chuyển nguồn sang năm sau, kế toán KBNN lập Phiếu điều chỉnh dự toán, hủy bỏ dự toán, hạch toán kỳ 13 năm trước, BA, mã loại dự toán 10:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9524, 9528

+ Trường hợp đã chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán phải phục hồi bút toán khử số dư âm trước khi hủy dự toán, kế toán ghi (BA, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 9524, 9528 (Mã loại dự toán 19)

Có TK 8116, 8126

Và:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9524, 9528 (mã loại dự toán 10)

2.1.4. Trường hợp thu hồi khoản chi năm trước và chuyển sang quyết toán ngân sách năm sau:

+ Căn cứ vào văn bản của CQTC, kế toán KBNN lập Phiếu chuyển khoản hạch toán giảm chi năm trước (GL, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8116, 8126

+ Hủy dự toán năm trước: kế toán KBNN lập Phiếu điều chỉnh dự toán thực hiện hủy dự toán tương ứng với số thực chi không được quyết toán vào ngân sách năm trước, BA, kỳ 13 năm trước:

Trường hợp chưa chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9524, 9528 (mã loại dự toán 04)

Trường hợp đã chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 9524, 9528 (Mã loại dự toán 19)

Có TK 8116, 8126

Và:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9524, 9528 (Mã loại dự toán 04)

+ Chuyển dự toán sang năm hiện tại: kế toán KBNN lập Phiếu nhập dự toán tương ứng với số thực chi không được quyết toán vào năm trước, chuyển sang quyết toán năm nay, mã loại dự toán 06 (BA, ngày hiện tại):

Nợ TK 9524, 9528

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

+ Phản ánh số thực chi quyết toán vào ngân sách năm hiện tại, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3399 - Phải trả TG khác

* Sau khi quyết toán được phê duyệt

Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí, giấy báo có của ngân hàng hoặc lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi, kế toán KBNN ghi (TCS-TT, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mục 4902 - Thu hồi các khoản chi năm trước)

(Bút toán trên được giao diện sang Chương trình TABMIS - GL theo bút toán đã hạch toán tại TCS-TT).

2.1.5. Thu hồi các khoản chi theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí, giấy báo từ ngân hàng chuyển về ghi rõ nội dung thu hồi theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền, kế toán xử lý:

(1) Trong năm ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133, ...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1516, 1526, 1531, 1563, 1583, 1598, 8116, 8126, 8951

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán cho các trường hợp thu hồi khoản chi có kiểm soát dự toán).

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 1516, 1526, 1531, 8116, 8126, 8951

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán cho các trường hợp thu hồi khoản chi có kiểm soát dự toán).

(3) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách và trước khi quyết toán ngân sách được phê duyệt đối với NSDP, trước ngày 15/11 đối với NSTW

- Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 8116, 8126, 8951

- Trường hợp chưa chạy Chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9524, 9528 (mã loại dự toán 10)

- Trường hợp đã chạy Chương trình chuyển nguồn cuối năm: Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và ghi (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 9524, 9528 (mã loại dự toán 19)

Có TK 8116, 8126

Đồng thời ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9524, 9528 (Mã loại dự toán 10)

(4) Khi quyết toán thu chi NSNN năm trước đã được phê duyệt đối với NSDP, sau ngày 15/11 đối với NSTW

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Đồng thời ghi (TCS-TT, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 7111 - Thu ngân sách nhà nước

(Bút toán trên được giao diện sang Chương trình TABMIS - GL theo bút toán

đã hạch toán tại TCS-TT).

2.1.6. Điều chỉnh sai lầm

2.1.6.1. Trường hợp cấp kinh phí cho đối tượng thụ hưởng mở tại ngân hàng, lĩnh tiền mặt

(1) Sai lầm phát hiện khi chưa chuyển chứng từ sang KBNN

- Nếu YCTT chưa được xác nhận: chuyên viên CQTC tìm và hủy YCTT.

- Trường hợp đã thực hiện bước xác nhận nhưng chưa phê duyệt, chuyên viên CQTC lập phiếu điều chỉnh, đảo bút toán hạch toán sai (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Sau đó nhập lại YCTT với thông tin đúng.

(2) Sai lầm phát hiện khi đã chuyển chứng từ sang KBNN

- Trường hợp KTT KBNN chưa phê duyệt sẽ chuyển trả lại chứng từ cho CQTC lập phiếu điều chỉnh, thực hiện đảo bút toán (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Các trường hợp trên chứng từ điều chỉnh lưu tại CQTC, không phải gửi sang KBNN.

- Trường hợp KTT đơn vị KBNN đã phê duyệt nhưng chưa đi thanh toán: CQTC chuyển phiếu nghị điều chỉnh sang KBNN, kế toán KBNN căn cứ hạch toán bút toán đảo trên hệ thống (AP, ngày hiện tại):

+ Trường hợp chưa áp thanh toán

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Trường hợp đã áp thanh toán nhưng chưa thanh toán cho đối tượng thụ hưởng, căn cứ phiếu điều chỉnh của CQTC, kế toán xử lý:

+ KTT KBNN hủy thanh toán (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đỏ Có TK 1112, 1132...

+ KTV hủy YCTT (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Trường hợp đã thanh toán cho đối tượng thụ hưởng:

+ Trường hợp nhập sai thông tin các đoạn mã của tài khoản chi NSNN trên hệ thống:

Căn cứ phiếu điều chỉnh của CQTC, kế toán KBNN ghi (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126 (Chi tiết đoạn mã đã hạch toán sai)

Đen Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126 (Chi tiết các đoạn mã đúng)

+ Trường hợp sai thông tin đơn vị thụ hưởng (sai tên, số hiệu tài khoản, ngân hàng), trường hợp chuyển chứng từ đi ngân hàng:

(1) Nếu thu hồi được tiền, ngân hàng chuyển trả lại: Căn cứ giấy báo có ngân hàng trả về, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1132, 3921

Có TK 1516, 1526, 8116, 8126

KBNN trả lại CQTC 01 liên chứng từ để có căn cứ lập lại YCTT cho đơn vị thụ hưởng.

(2) Trường hợp không thu hồi được tiền: Cơ quan Tài chính và KBNN phối hợp thực hiện xác định trách nhiệm của các thành viên liên quan.

+ Trường hợp sai số tiền:

Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống nhỏ hơn số tiền trên chứng từ giấy: Chuyên viên CQTC sẽ lập Phiếu chuyển khoản với số tiền chênh lệch thiếu còn lại làm căn cứ nhập bổ sung bút toán mới trên hệ thống, hạch toán AP, ngày hiện tại:

Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống lớn hơn số tiền trên LCT giấy: Xác định trách nhiệm của người đã chuyển thừa tiền và CQTC có công văn đề nghị đơn vị thụ hưởng chuyển trả phần kinh phí đã chuyển thừa, gửi KBNN đồng cấp để cùng phối hợp thực hiện. Trong trường hợp không thu hồi được số tiền thừa, CQTC và đơn vị KBNN xác định trách nhiệm của các thành viên liên quan.

2.1.4.2. Trường hợp sai lầm khi cấp kinh phí cho đơn vị thụ hưởng mở tại Kho bạc

(1) Sai lầm phát hiện khi chứng từ chưa chuyển sang KBNN

- Trường hợp chưa phê duyệt chuyên viên CQTC sửa lại các thông tin đã nhập sai trên hệ thống, đệ trình phê duyệt lại.

- Trường hợp đã phê duyệt: Chuyên viên CQTC điều chỉnh bút toán đã hạch toán, ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3853, 3863, 3711, ...

(2) Sai lầm phát hiện khi chứng từ đã được chuyển sang KBNN (Đã được CQTC phê duyệt)

a) Trường hợp KTT KBNN chưa phê duyệt sẽ chuyển trả lại chứng từ cho CQTC lập phiếu điều chỉnh, thực hiện điều chỉnh bút toán (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3853, 3863, 3711, ...

Sau đó nhập lại bút toán đúng. Trường hợp này chứng từ điều chỉnh lưu tại CQTC.

b) Trường hợp KTT đã phê duyệt nhưng chưa thanh toán cho đơn vị thụ hưởng:

CQTC phải lập phiếu điều chỉnh gửi KBNN, kế toán KBNN căn cứ phiếu điều chỉnh của CQTC ghi (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3853, 3863, 3711, ...

c) Trường hợp đã thanh toán cho khách hàng:

* Sai thông tin các đoạn mã trong tổ hợp tài khoản: căn cứ phiếu điều chỉnh của CQTC, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126 (Chi tiết các đoạn mã sai)

Đen Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126 (Chi tiết các đoạn mã đúng)

* Sai đơn vị thụ hưởng

+ CQTC: Gửi văn đề nghị KBNN thu hồi tiền

Nếu đối tượng nhận tiền nộp trả lại khoản tiền đã chuyển sai:

Trường hợp NSNN năm nay, ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3711, 3712, 3741, ...

Trường hợp NSNN năm trước, ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Có TK 3711, 3712, 3741, ...

Đen Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Sau đó KBNN trả 01 liên phiếu điều chỉnh cho cơ quan tài chính.

- Nếu không thu hồi được tiền, CQTC phối hợp với đơn vị KBNN xác định trách nhiệm của các thành viên liên quan.

- Chuyên viên CQTC nhập sai số tiền trên hệ thống so với số tiền ghi trên chứng từ giấy:

+ Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống nhỏ hơn số tiền trên chứng từ giấy: Chuyên viên CQTC sẽ lập Phiếu chuyển khoản với số tiền chênh lệch thiếu còn lại làm căn

cứ nhập bổ sung bút toán mới trên hệ thống, ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...

+ Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống lớn hơn số tiền trên LCT giấy:

Xác định trách nhiệm của người đã chuyển thừa tiền và CQTC có công văn đề nghị đơn vị thụ hưởng chuyển trả phần kinh phí đã chuyển thừa.

2.2. Kế toán chi XDCB cấp bằng Lệnh chi tiền

2.2.1. Kế toán cấp kinh phí bằng Lệnh chi tiền

2.2.1.1. Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng, lĩnh tiền mặt

a) Đối với các khoản chi từ dự toán chính thức trong năm

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính đối với LCT ngân sách tỉnh, huyện, KTV KBNN đối với LCT ngân sách xã hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP ngày hiện tại):

+ Trường hợp tạm ứng kinh phí NSNN trong năm:

Nợ TK 1716 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Trường hợp thực chi NSNN trong năm:

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa tài khoản và mục chi, giữa chương, khoản và tiểu mục,... nếu sai trả lại để CQTC chỉnh sửa lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định, sau đó thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng, hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Thực hiện tương tự như trong năm ngân sách. Lưu ý, tạo yêu cầu thanh toán thực hiện trên kỳ 12 năm trước với ngày hiệu lực là 31/12, áp thanh toán vào ngày hiện tại.

b) Đối với các khoản chi từ dự toán ứng trước

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV

KBNN hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP ngày hiện tại):

Nợ TK 1733 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, áp thanh toán tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...

d) Trường hợp không kiểm soát dự toán

- Trong năm ngân sách

+ Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1717, 1737, 8951

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, áp thanh toán tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...

- Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

+ Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP, ngày 31/12 năm trước):

Nợ TK 1717, 1737, 8951

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, áp thanh toán tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...

2.2.1.2. Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại Kho bạc

a) Đối với các khoản chi từ dự toán chính thức

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

+ Trường hợp tạm ứng chi NSNN:

Nợ TK 1716 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...

+ Trường hợp thực chi NSNN:

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...

- Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa tài khoản và mục chi, giữa chương, khoản và tiểu mục,... nếu sai trả lại để CQTC chỉnh sửa lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định, sau đó thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng.

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12), ghi:

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741, ...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

b) Đối với các khoản chi từ dự toán ứng trước

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1733 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741, ...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

c) Trường hợp không kiểm soát dự toán

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1717, 1737, 8951

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ

thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12), ghi:

Nợ TK 1717, 1737, 8951

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741, ...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

2.2.2. Thu hồi số tạm ứng, ứng trước lệnh chi tiền

2.2.2.1. Chuyển số tạm ứng thành thực chi bằng LCT

(1) Trong năm ngân sách

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang KBNN, KTV ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Có TK 1716 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB bằng LCT

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Thực hiện tương tự trong năm ngân sách, lưu ý hạch toán kỳ 13 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước.

2.2.2.2. Thu hồi ứng trước khi có dự toán chính thức

a) Thu hồi trong năm

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang, KTV ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1716, 8221

Có TK 1733 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng LCT

CQTC thực hiện thu hồi dự toán ứng trước bằng LCT.

b) Thu hồi trong thời gian CLQT

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang, KTV thu hồi ứng trước ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1733 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng LCT

Đồng thời ghi chi NSNN năm trước (GL, ngày 31/12 năm trước):

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

CQTC thực hiện thu hồi dự toán ứng trước bằng LCT.

2.2.2.3. Thu hồi số ứng trước đối với các trường hợp không kiểm soát dự toán

a) Trong năm ngân sách

Căn cứ Giấy Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của CQTC chuyển sang KBNN, KTV ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Có TK 1737 - Ứng trước kinh phí chi ĐT XD CB không kiểm soát DT

b) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang, KTV thu hồi ứng trước ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1737 - Ứng trước kinh phí chi ĐT XD CB không kiểm soát DT

Đồng thời ghi chi NSNN năm trước (GL, ngày 31/12 năm trước):

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

2.2.2.4. Thu hồi tạm ứng khi có dự toán chính thức đối với các trường hợp không kiểm soát dự toán

Căn cứ Giấy Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của CQTC chuyển sang KBNN, KTV ghi (GL ngày hiện tại nếu là chi NS năm nay, GL ngày 31/12 năm trước nếu là chi NS năm trước):

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Có TK 1717 - Tạm ứng kinh phí ĐT XD CB không kiểm soát DT

2.2.3. Kế toán thu hồi các khoản chi ngân sách (nộp trả kinh phí cấp bằng LCT)

Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí, giấy báo có NH, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi kế toán KBNN ghi (GL, ngày hiện tại):

(1) Trong năm ngân sách

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 1716, 1717, 1733, 1737, 8221, 8951

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước), kế toán :

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1716, 1717, 8221, 8951

(3) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán

* Trước khi quyết toán được phê duyệt đối với NSDP, trước ngày 15/11 đối với NSTW

- Trường hợp thu hồi khoản chi năm trước (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước), kế toán:

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8221, 8951

Lưu ý: Đối với trường hợp thu hồi khoản chi có kiểm soát dự toán, việc thu hồi dự toán tương ứng với khoản chi NS bằng LCT do CQTC thực hiện và được thực hiện như sau:

+ Trường hợp chưa chạy chương trình chuyển nguồn sang năm sau, kế toán KBNN lập Phiếu điều chỉnh dự toán, hủy bỏ dự toán, hạch toán kỳ 13 năm trước, BA, mã loại dự toán 10:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553 - Dự toán chi đầu tư XD CB giao trong năm bằng LCT

+ Trường hợp đã chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán phải phục hồi bút toán khứ số dư âm trước khi hủy dự toán, kế toán ghi (BA, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 9553 - DT chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT (Mã loại DT 19)

Có TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Và:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553 - DT chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT (Mã loại DT 10)

2.2.4. Trường hợp thu hồi khoản chi năm trước và chuyển sang quyết toán ngân sách năm sau:

+ Căn cứ vào văn bản của CQTC, kế toán KBNN lập Phiếu chuyển khoản hạch toán giảm chi năm trước (GL, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

+ Hủy dự toán năm trước: kế toán KBNN lập Phiếu điều chỉnh dự toán thực hiện hủy dự toán tương ứng với số thực chi không được quyết toán vào ngân sách năm trước, BA, kỳ 13 năm trước:

Trường hợp chưa chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553 - DT chi ĐT XDCB giao trong năm bằng LCT (Mã loại DT 04)

Trường hợp đã chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 9553 DT chi ĐT XDCB giao trong năm bằng LCT (Mã loại DT 19)

Có TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Và:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553 - DT chi ĐT XDCB giao trong năm bằng LCT (Mã loại DT 04)

+ Chuyển dự toán sang năm hiện tại: kế toán KBNN lập Phiếu nhập dự toán tương ứng với số thực chi không được quyết toán vào năm trước, chuyển sang quyết toán năm nay, mã loại dự toán 06 (BA, ngày hiện tại):

Nợ TK 9553 - Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm bằng lệnh chi tiền

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

+ Phản ánh số thực chi quyết toán vào ngân sách năm hiện tại, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Có TK 3399 - Phải trả TG khác

* Sau khi quyết toán được phê duyệt đối với NSDP, trước ngày 15/11 đối với NSTW

Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí, giấy báo có của ngân hàng hoặc lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi, kế toán KBNN ghi (TCS-TT, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mục 4902 - Thu hồi các khoản chi năm trước)

(Bút toán trên được giao diện sang Chương trình TABMIS - GL theo bút toán đã hạch toán tại TCS-TT).

2.2.5. Thu hồi các khoản chi theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí, giấy báo từ ngân hàng chuyển về ghi rõ nội dung thu hồi theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền, kế toán xử lý:

(1) Trong năm ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133, ...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1716, 1717, 1733, 1737, 8221, 8951

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán cho các trường hợp thu hồi khoản chi có kiểm soát dự toán và CQTC thực hiện hủy dự toán LCT).

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 1716, 1717, 8221, 8951

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán cho các trường hợp thu hồi khoản chi có kiểm soát dự toán và CQTC thực hiện hủy dự toán LCT).

(3) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách và trước khi quyết toán ngân sách được phê duyệt đối với NSDP:

- Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 8221, 8951

- Trường hợp chưa chạy Chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và hủy số dự toán (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553 - DT chi ĐT XDCB giao trong năm bằng LCT (Mã loại DT 10)

- Trường hợp đã chạy Chương trình chuyển nguồn cuối năm: Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và ghi (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 9553 - DT chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT (mã loại DT 19)

Có TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

Đồng thời ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9553 - DT chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT (Mã loại DT 10)

(4) Khi quyết toán thu chi NSNN năm trước đã được phê duyệt đối với NSDP, sau ngày 15/11 đối với NSTW

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Đồng thời ghi (TCS-TT, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 7111 - Thu ngân sách nhà nước

(Bút toán trên được giao diện sang Chương trình TABMIS - GL theo bút toán đã hạch toán tại TCS-TT).

2.2.6. Điều chỉnh sai lầm

Hạch toán tương tự như điều chỉnh chi thường xuyên bằng LCT, lưu ý chọn mã tài khoản phù hợp.

2.3. Kế toán chi đầu tư phát triển khác

Hạch toán tương tự như chi thường xuyên, lưu ý chọn mã tài khoản cho phù hợp.

2.4. Kế toán kinh phí uỷ quyền

Hạch toán tương tự như chi thường xuyên, lưu ý chọn mã tài khoản cho phù hợp.

2.5. Kế toán chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách bằng Lệnh chi tiền

2.5.1. Đối với dự toán giao trong năm

2.5.1.1 Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại 2 KBNN khác nhau

a) Trong năm ngân sách

* Tại cơ quan Tài chính cấp trên:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng lệnh chi tiền

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - (LCC)

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán KBNN kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống, nếu phù hợp thì in Lệnh chi tiền phục hồi và thực hiện thanh toán.

* Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến (LCC)

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (Cấp 2, 3, 4)

b) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

* Tại cơ quan Tài chính cấp trên:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng Lệnh chi tiền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863 - LKB đi (LCC)

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán KBNN kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống, nếu phù hợp thì in Lệnh chi tiền phục hồi và thực hiện thanh toán.

* Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến (LCC)

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12), ghi:

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (cấp 2, 3, 4)

2.5.1.2. Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại cùng 1 đơn vị KBNN

a) Trong năm ngân sách

* Tại cơ quan Tài chính:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng Lệnh chi tiền

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống và in Lệnh chi tiền phục hồi.

b) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

* Tại cơ quan Tài chính:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng lệnh chi tiền

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS.

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán KBNN kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống và in Lệnh chi tiền phục hồi.

2.5.2. Đối với khoản ứng trước cho năm sau

2.5.2.1. Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại 2 KBNN khác nhau

a) Ứng trước dự toán

* Tại cơ quan Tài chính cấp trên:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT (chương tương ứng, khoản 000, mục 0065)

Có TK 3853, 3863 - LKB đi (LCC)

* Tại KBNN đồng cấp:

Kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống, in Lệnh chi tiền phục hồi và thực hiện thanh toán.

* Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến (LCC)

Có TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

b) Khi có dự toán chính thức được giao

* Tại cơ quan Tài chính

Cơ quan tài chính lập Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách và chuyển chứng từ giấy sang KBNN.

* Trường hợp dự toán chính thức được giao trong năm ngân sách

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (bản giấy) của cơ quan Tài chính đồng cấp, kế toán KBNN chuyển khoản đã chi ứng trước thành khoản chi NS năm nay và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phụ lục III của Công văn này).

- Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ văn bản của cơ quan Tài chính, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

** Trường hợp dự toán chính thức được giao trong thời gian chỉnh lý quyết toán:*

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (bản giấy) của cơ quan Tài chính, kế toán KBNN chuyển số đã ứng trước thành số chi NSNN năm trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

- Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ văn bản của cơ quan Tài chính, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển số Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau thành số thu NSNN năm trước và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12), ghi:

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

2.5.2.2. Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại cùng 1 đơn vị KBNN

a) Ứng trước dự toán

** Tại cơ quan Tài chính:*

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT (chương tương ứng, khoản 000, mục 0065)

Có TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

** Tại KBNN đồng cấp:*

Kiểm tra các thông tin có liên quan đảm bảo chính xác, nhận và in Lệnh chi tiền phục hồi trên hệ thống.

b) Khi có dự toán chính thức được giao

** Tại cơ quan Tài chính:*

Cơ quan tài chính lập Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách, chuyển chứng từ giấy sang KBNN

* Tại KBNN đồng cấp:

- *Trường hợp dự toán chính thức được giao vào ngân sách năm nay*

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của cơ quan tài chính, kế toán KBNN chuyển khoản đã chi ứng trước thành khoản chi NS năm nay, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

Đồng thời chuyển số phải trả về thu chuyển giao NS năm sau thành khoản thu NS năm nay, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

- *Trường hợp dự toán chính thức được giao vào ngân sách năm trước trong thời gian chỉnh lý quyết toán*

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của cơ quan Tài chính:

+ Kế toán KBNN chuyển số đã ứng trước thành số chi NSNN năm trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

+ Chuyển số Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau thành số thu NSNN năm trước, ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

Đồng thời ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

2.5.3. *Kế toán thu hồi chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách*

Căn cứ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan tài chính,

thanh tra, kiểm toán, ...) về việc thu hồi số thu, chi chuyển giao các cấp ngân sách (kế toán lập Phiếu chuyển khoản) hoặc Giấy nộp trả kinh phí của cơ quan tài chính, kế toán KBNN xử lý như sau:

2.5.3.1. Khi quyết toán thu, chi ngân sách năm trước chưa phê duyệt

a) Trong năm ngân sách

- Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại cùng 1 Kho bạc:

+ Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách (cấp NS 2, 3, 4)

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng Lệnh chi tiền (cấp NS 1, 2, 3)

+ Hệ thống tự động phục hồi dự toán chi chuyển giao các cấp NS), kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán chi chuyển giao (BA - màn hình Ngân sách/Nhập mới, ngày hiện tại):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng LCT giao trong năm

- Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại 2 Kho bạc khác nhau:

+ Tại KBNN cấp dưới:

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách (Cấp NS: 2, 3)

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - (LCC)

+ Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh chuyển Có từ KBNN cấp dưới chuyển về, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - (LCC)

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT (Cấp NS: 1, 2)

Hệ thống tự động phục hồi dự toán chi chuyển giao các cấp NS, kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán chi chuyển giao (BA - màn hình Ngân sách/Nhập mới, ngày hiện tại):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng LCT giao trong năm

b) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán và khi quyết toán thu, chi NSNN năm trước chưa được phê duyệt

- Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại cùng 1 Kho bạc:

Kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách (Cấp NS: 2, 3, 4)

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT (cấp NS 1, 2, 3)

+ Trường hợp chưa chạy Chương trình khử số dư âm (hệ thống tự động phục hồi dự toán chi chuyển giao các cấp NS): Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán chi chuyển giao (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng LCT giao trong năm

+ Trường hợp đã chạy Chương trình khử số dư âm: Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và ghi (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng Lệnh chi tiền giao trong năm

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT (cấp NS 1, 2, 3)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng LCT giao trong năm

- Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại 2 Kho bạc khác nhau:

+ Tại KBNN cấp dưới:

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - (LCC)

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách (Cấp NS: 2, 3)

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

+ Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh chuyển Có từ KBNN cấp dưới chuyển về, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - (LCC)

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT (cấp NS 1, 2)

(Hệ thống phục hồi dự toán: kế toán thực hiện điều chỉnh dự toán tương tự như hướng dẫn trên).

2.5.3.2. Khi quyết toán thu, chi ngân sách năm trước được phê duyệt

a) Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại cùng 1 Kho bạc

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8313 - Chi chuyển giao các cấp NS không kiểm soát dự toán (cấp NS 2, 3, 4; TM 7702 - Chi hoàn trả các khoản phát sinh năm trước)

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (cấp NS 1, 2, 3; TM 4702)

b) Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại 2 Kho bạc khác nhau

- Tại KBNN cấp dưới:

Kế toán thực hiện báo Có về KBNN cấp trên và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8313 - Chi chuyển giao các cấp NS không kiểm soát DT (cấp NS 2, 3; TM 7702)

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi - (LCC)

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh chuyển Có ghi nội dung hoàn trả khoản thu chuyển giao ngân sách năm trước từ KBNN cấp dưới chuyển về, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - Liên kho bạc đến - (LCC)

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (cấp NS 1, 2; TM 4702)

2.5.4. Kế toán thu hồi khoản ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

2.5.4.1. Trường hợp ngân sách cấp trên trực tiếp thu hồi khoản ứng trước

- Cơ quan tài chính cấp trên nhập dự toán chi chuyển giao ngân sách giao trong năm bằng Lệnh chi tiền:

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

- Căn cứ Lệnh chi tiền của cơ quan tài chính ghi nội dung cấp trên cấp kinh phí chi chuyển giao đồng thời thu hồi khoản ứng trước bằng Lệnh chi tiền, kế toán KBNN xử lý như sau:

a) Trường hợp 2 cấp NS cùng mở TK tại 1 KBNN

* Tại KBNN đồng cấp:

- Trong năm ngân sách:

Kế toán KBNN hạch toán chi NSNN bằng LCT đồng thời thu hồi khoản đã ứng trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

Đồng thời chuyển số phải trả về thu chuyển giao NS năm sau thành khoản thu NS năm nay, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

- Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

+ Kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Đồng thời thu hồi khoản ứng trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

+ Chuyển số Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau thành số thu chuyển giao NSNN năm trước:

Kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

b) Trường hợp 2 cấp NS mở TK tại 2 KBNN khác nhau

– Trong năm ngân sách

+ Tại KBNN cấp trên:

Kế toán ghi chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng Lệnh chi tiền, đồng thời thu hồi khoản đã ứng trước (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

Sau đó chuyển chứng từ giấy cho KBNN cấp dưới qua đường bưu điện.

+ Tại KBNN cấp dưới

Căn cứ chứng từ nhận được về nội dung chuyển số phải trả khoản thu chuyển giao NS năm sau thành khoản thu NS năm nay, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

- Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

+ Tại KBNN cấp trên

Kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Đồng thời thu hồi khoản ứng trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

Sau đó chuyển chứng từ giấy cho KBNN cấp dưới qua đường bưu điện.

+ Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ chứng từ nhận được về nội dung chuyển số phải trả khoản thu chuyển giao NS năm sau thành khoản thu NS năm trước, kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

2.5.4.2. Thu hồi theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền

Trường hợp cơ quan tài chính cấp trên hoặc cơ quan tài chính đồng cấp có văn bản gửi cơ quan tài chính cấp dưới hoặc KBNN đồng cấp ghi nội dung thu hồi khoản ứng trước bằng Lệnh chi tiền (không cấp dự toán chính thức): căn cứ văn bản của cơ quan tài chính, kế toán KBNN lập Phiếu chuyển khoản để hạch toán thu hồi khoản ứng trước chi chuyển giao và khoản Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau.

(Tuỳ từng trường hợp cụ thể, kế toán lập đủ các liên Phiếu chuyển khoản để hạch toán và cơ quan tài chính liên quan).

a) Trường hợp 2 cấp NS cùng mở TK tại 1 KBNN:

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu nội dung kế toán thu hồi dự toán ứng trước, cấp trước, tiết 2.3, khoản 2, mục I, phần B của Công văn này).

b) Trường hợp 2 cấp NS mở TK tại 2 KBNN khác nhau:

- Tại KBNN cấp dưới:

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi - (LCC)

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3855, 3865 - Liên kho bạc đến - LCN

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

2.6. *Kế toán chi NSNN chuyển vào quỹ dự trữ tài chính đối với ngân sách tỉnh*

2.6.1. *Tại cơ quan Tài chính*

a) *Trường hợp có giao dự toán đến cấp 4*

- Trong năm ngân sách: hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1983, 8992 - Tạm ứng/chi KP khác bằng LCT

Có TK 5611, 5612 - Quỹ dự trữ tài chính

- Trong thời gian chính lý quyết toán:

+ Hạch toán chi NSNN (GL, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 8992 - Chi KP khác bằng LCT

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

+ Đồng thời ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 5611, 5612 - Quỹ dự trữ tài chính

b) *Trường hợp không giao dự toán đến cấp 4*

- Trong năm ngân sách: hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1984, 8951

Có TK 5611, 5612 - Quỹ dự trữ tài chính

- Trong thời gian chính lý quyết toán:

+ Hạch toán chi NSNN (GL, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 8951 - Chi NS theo QĐ của cấp có thẩm quyền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

- Đồng thời ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 5611, 5612 - Quỹ dự trữ tài chính

2.6.2. *Tại KBNN đồng cấp*

Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa TK và mục chi, giữa chương - khoản và TM,... nếu sai thì trả lại để CQTC điều chỉnh lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các

yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm xử lý số dư dự toán NSDP cuối năm trên TABMIS

Căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc hủy bỏ hoặc chuyển nguồn dự toán NSDP năm trước được chuyển sang năm sau trên hệ thống TABMIS (các bước thực hiện theo hướng dẫn của công văn khóa sổ hàng năm, cụ thể:

- Các đơn vị KBNN xử lý số dư dự toán cấp 4 (trên cơ sở số dư dự toán cấp 4 thực tế trên TABMIS).

- Cơ quan tài chính xử lý số dư dự toán cấp 0, cấp 1, cấp 2, cấp 3.

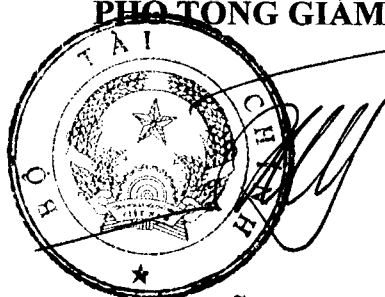
2. Việc phân công trách nhiệm các đơn vị nhập dự toán chi ngân sách và Lệnh chi tiền của ngân sách địa phương vào vào Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS) theo đúng quy định tại Quyết định số 1111/QĐ-BTC ngày 4/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- BQL Dự án CCTCC;
- BTK TABMIS;
- Vụ NSNN;
- Vụ Đầu tư;
- Lưu: VT, KBNN.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đại Trí

Phụ lục I
MẪU BIỂU GIAO DỰ TOÁN

(Ban hành kèm theo CV số 58/BTC-KBNN ngày 9/7/2013 của Bộ Tài chính)

A. DANH MỤC MẪU BIỂU GIAO DỰ TOÁN

STT	Mẫu số	Tên chứng từ	Ghi chú
1.	B1	Mẫu biểu thể hiện dự toán NSNN cấp 0 (QH hoặc HDND giao)	
2.	B2	Mẫu biểu thể hiện dự toán NSNN năm (do Thủ tướng, UBND giao)	
3.	B3	Mẫu biểu thể hiện dự toán NSNN năm (ĐVDT cấp 1 giao - DTKPTX)	
4.	B4	Mẫu biểu thể hiện dự toán NSNN năm (UBND giao – DTĐT)	

B. MẪU BIỂU GIAO DỰ TOÁN

MẪU THẺ HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM DO HĐND CẤP QUYẾT ĐỊNH

(Kèm theo công văn số ngày .../.../2012 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	800			
A	<u>Tổng chi cân đối ngân sách</u>	810			
I	Chi đầu tư phát triển:	820			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	821			
2	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	822			
3	Chi xây dựng CSHT từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	823			
4	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư	824			
5	Chi bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi	826			
6	Chi cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	827			
7	Chi bổ sung vốn và hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng	828			
8	Chi cấp vốn điều lệ	831			
9	Chi đầu tư phát triển khác	859			
II	Chi thường xuyên	860			
1	Chi quốc phòng	861			
2	Chi an ninh	862			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	864			
4	Chi sự nghiệp y tế	865			
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	867			
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	868			
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	869			
8	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	871			
9	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	872			
10	Chi sự nghiệp kinh tế	873			
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	874			
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	875			
13	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	876			
14	Chi khác ngân sách	877			
15	Chi thường xuyên khác	909			
III	Chi trả nợ trong nước	910			
1	Chi trả nợ lãi trong nước	911			
2	Chi trả nợ gốc trong nước	912			
IV	Chi viện trợ	931			
V	Dự phòng	932			
VI	Chi cải cách tiền lương	933			
VII	Chi lập Quỹ dự trữ tài chính (của NS cấp tỉnh)	934			
VIII	Các khoản chi còn lại	949			
IX	Bổ sung cho ngân sách cấp dưới	950			
1	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	951			
2	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	952			
B	<u>Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN</u>	960			
1	Chi từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ	961			
2	Chi từ nguồn thu các loại phí, lệ phí khác và đóng góp xây dựng hạ tầng; thu, chi tại xã	964			
3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	965			
4	Chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ	966			
5	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN khác	998			

MẪU THẺ HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM ... DO UBND CẤP.... GIAO

Cho: Sở, ban, ngành (phòng, ...)

Mã chương:.... (mã số đơn vị dự toán cấp I)

(Kèm theo công văn số ... ngày .../.../2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Mã chương trình mục tiêu	Dự toán		
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí: Bao gồm: - Học phí - Viện phí - Phí, lệ phí khác					
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại: - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề - Sự nghiệp y tế - Quản lý hành chính - ...					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN:					
II	Dự toán chi cân đối NSNN:					
A	Chi đầu tư phát triển:					
1	Chi đầu tư XD CB: - Chi Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (mã số....) - Chi chương trình mục tiêu					
2	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất					
3	Chi xây dựng CSHT từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN					
4	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư					
5	Chi bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi					
6	Chi cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn					
7	Chi bổ sung vốn và hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích					
8	Chi cấp vốn điều lệ					
9	Chi đầu tư phát triển khác					
B	Chi viện trợ					
C	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính					
1	Chi quốc phòng					
2	Chi an ninh					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
4	Chi sự nghiệp y tế - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					

STT	Chỉ tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Mã chương trình mục tiêu	Dự toán		
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
8	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
9	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
10	Chi sự nghiệp kinh tế - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
12	Chi quản lý hành chính nhà nước - Chi thường xuyên - Chi chương trình mục tiêu + Dự án... + Dự án... ...					
13	Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
14	Chi khác ngân sách					
15	Chi thường xuyên khác					
III	Dự toán chi quản lý qua ngân sách NSNN (Không cân đối):					
1	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
2	Chi từ nguồn thu học phí					
3	Chi từ nguồn thu viện phí					
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp					
5					

Ghi chú: Chỉ tiêu nào địa phương không giao dự toán thì không phải điền.

Cấp ngân sách:
 Đơn vị DT cấp 1:
 Mã chương đơn vị DT cấp 1:
 Mã đơn vị QH với NS:.....
 Đơn vị DT cấp trung gian:
 Mã đơn vị QH với NS:.....

MẪU THẺ HIỆN GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM

Đơn vị (Tên đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách:.....

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch:

Mã địa bàn hành chính:

(Kèm theo công văn số ngày .../.../2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Mã ngành KT	Mã Chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6 + 7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
1. Số thu phí, lệ phí						
- Học phí						
-						
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại						
- Học phí						
-						
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước						

1. Giáo dục, đào tạo, dạy nghề						
1.1 Kinh phí thường xuyên						
Trong đó: kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
1.2 Kinh phí không thường xuyên						
Trong đó: kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
2. Quản lý hành chính						
2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ						
Trong đó: kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
2.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ						
Trong đó: kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
3. Nghiên cứu khoa học						
3.1 Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
Trong đó: kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
3.2 Kinh phí thường xuyên						
Trong đó: kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
3.3 Kinh phí không thường xuyên						
Trong đó: kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
4. ...						

Ghi chú:

- Cột 1: Các nội dung liên quan đến nhiều hơn 1 giá trị trong đoạn mã tại các Cột 2, 3, 4 thì phải ghi rõ theo từng dòng.

Ví dụ: Khoản chi trong lĩnh vực giáo dục cho 1 Trường học trong CTMT giáo dục là 5 tỷ, trong đó có 1 tỷ chi cho chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục đào tạo, trong đó có 400.000.000 đ cho Dự án đổi mới chương trình giáo dục, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy (0112), 600.000.000 đ cho Dự án tăng cường cơ sở vật chất (Mã số 0116) thì phải ghi theo 2 dòng cụ thể.

- Cột 2: Các nội dung ghi theo Phụ lục số 2 ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ Tài chính.

- Cột 3: Ghi theo Phụ lục số 4 ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ Tài chính. Riêng chương trình mục tiêu của từng địa phương ghi theo mã số Bộ Tài chính thông báo cho địa phương.

- Cột 4: Ghi theo Phụ lục số 4 ban hành theo Thông tư số 212/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán nhà nước.

MẪU THẺ HIỆN PHÂN BỐ VỐN ĐTPT NĂM TRONG TRƯỜNG HỢP ỦY BAN NHÂN DÂN PHÂN BỐ TRỰC TIẾP CHO TỪNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo CV số ... /BTC-KBNN ngày ... / ... / 2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Mã số Chương chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Quyết định đầu tư dự án điều chỉnh lần cuối		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20....	Ghi chú về số vốn được cấp theo hình thức lệnh chi tiền
									Số, ngày	Tổng mức vốn đầu tư (phần vốn NSNN)	Số, ngày	Tổng mức vốn đầu tư (phần vốn NSNN)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số														
	Vốn trong nước														
	Vốn ngoài nước														
	Nguồn vốn XDCB tập trung														
A1	(trong cân đối NSNN)														
1	Vốn chuẩn bị đầu tư														
1	Dự án ...														
II	Vốn thực hiện dự án														
1	Dự án nhóm A														
1.1	Dự án ...														
	Vốn trong nước														
	Vốn ngoài nước														
2	Dự án nhóm B														
2.1	Dự án ...														
	Vốn trong nước														
	Vốn ngoài nước														
3	Dự án nhóm C														
3.1	Dự án ...														
	Nguồn đầu tư trở lại theo NQPH														
A2	(đối với địa phương)														
1	Dự án ...														
A3	Nguồn vốn CTMT và hỗ trợ có mục tiêu														
1	Dự án ...														

(Chú ý:

- + Cột 2: Trong mỗi loại dự án (nhóm A, B, C) thuộc mục A1 chia ra hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới
- + Dự án không có vốn ngoài nước chỉ ghi một dòng.
- + Về Chương chủ đầu tư, cột 5 ghi chủ đầu tư thuộc cơ quan nào quản lý thì ghi theo Chương cơ quan đó. Trường hợp Chủ đầu tư trực thuộc Ủy ban nhân dân (không thuộc Sở, ngành, phòng, ban quản lý) thì ghi vào Chương các đơn vị khác của cấp ngân sách tương ứng, cấp tỉnh là Chương 599, cấp huyện là Chương 799, cấp xã là Chương 989.
- + Cột số 7 chỉ ghi mã số khoản theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước (Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ Tài chính).
- + Cột số 16 (ghi chú) dùng để ghi dự toán được cấp theo hình thức lệnh chi tiền (Ví dụ dự án A được cấp theo hình thức lệnh chi tiền là 10 tỷ đồng thì ngoài việc ghi đủ các thông tin từ cột 2 đến cột 15 còn phải ghi 10 tỷ đồng vào cột số 16).

C. HƯỚNG DẪN GHI CHÉP MẪU BIỂU GIAO DỰ TOÁN

Để quản lý dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định trên Tabmis, dự toán ngân sách nhà nước được nhập vào hệ thống căn cứ theo nhiệm vụ của các đơn vị quy định tại Thông tư 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự toán ngân sách nhà nước được nhập vào hệ thống theo các loại sau:

(1) Quyết định giao dự toán căn cứ theo Nghị quyết của Quốc hội hoặc Hội đồng nhân dân đối với dự toán cấp 0.

(2) Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân cho các đơn vị dự toán cấp 1.

(3) Quyết định giao dự toán đã được thẩm định của các đơn vị dự toán cấp 1 cho các đơn vị dự toán cấp trung gian và cấp 4.

Hệ thống biểu mẫu giao dự toán ngân sách các cấp đã được quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; Tuy nhiên các mẫu biểu quy định tại các văn bản còn thiếu một số thông tin để nhập vào Tabmis, để thuận tiện trong thực hiện, trước khi nhập dữ liệu dự toán ngân sách vào sổ kế toán để phục vụ quản lý, điều hành ngân sách trên Tabmis, Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng thống nhất 04 mẫu biểu để thể hiện dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền quyết định, làm căn cứ nhập dự toán ngân sách vào Tabmis như sau:

(1) Mẫu số 01: Mẫu thể hiện dự toán ngân sách năm ... do HĐND các cấp quyết định (Áp dụng cho dự toán ngân sách do HĐND quyết định).

(2) Mẫu số 02: Mẫu thể hiện dự toán ngân sách năm ... do UBND các cấp giao (Áp dụng cho dự toán ngân sách do UBND giao).

(3) Mẫu số 03: Mẫu thể hiện dự toán thu, chi ngân sách năm... (Áp dụng cho dự toán do các đơn vị dự toán cấp 1 phân bổ, giao cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc).

(4) Mẫu số 04: Mẫu thể hiện kết quả phân bổ vốn đầu tư phát triển trong trường hợp Ủy ban nhân dân trực tiếp phân bổ cho từng dự án đầu tư.

Phụ lục II

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP VÀ QUY TRÌNH LUÂN CHUYỂN CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo CV số 858/BTC-KBNN ngày 9./7./2013 của Bộ Tài chính)

1. Lệnh chi tiền (Mẫu số C2-01a/NS)

Mục đích

Lệnh chi tiền là chứng từ kế toán do cơ quan Tài chính lập hoặc UBND xã lập để làm căn cứ thực hiện trích quỹ NSNN để cấp kinh phí ngân sách cho các đối tượng thụ hưởng hoặc chuyển nguồn kinh phí ngân sách; là căn cứ để CQTC, KBNN hạch toán chi NSNN.

Phương pháp và trách nhiệm ghi chép

Cơ quan tài chính, UBND xã:

- Lệnh chi tiền phải được đánh số liên tục trong kỳ kế toán, số, ngày, tháng, năm của Thông tri duyệt y dự toán; ghi ngày, tháng, năm lập lệnh.

- Đánh dấu “x” vào ô tương ứng: Chọn tạm ứng hoặc thực chi; chuyển khoản hoặc tiền mặt. Không chọn đồng thời 2 phương thức chi hoặc 2 hình thức thanh toán trên cùng một chứng từ.

- Ghi rõ các thông tin: Tên KBNN, chi ngân sách, tài khoản chi ngân sách, mã cấp ngân sách, mã TCNS, tên và mã CTMT, dự án (nếu có), năm ngân sách.

- Phần liệt kê các khoản chi ghi chi tiết theo nội dung chi, mã nguồn NSNN, mã chương, mã ngành kinh tế (khoản), mã nội dung kinh tế (TM), số tiền (ghi chi tiết số tiền theo tiểu mục - mỗi tiểu mục chi ghi trên một dòng).

- Tổng số tiền ghi bằng số và bằng chữ.

Phân đơn vị nhận tiền:

- + Trường hợp lĩnh bằng chuyển khoản, chuyển tiền điện tử: Ghi rõ tên đơn vị nhận tiền, mã ĐVQHNS (nếu có), số hiệu tài khoản của đơn vị nhận tiền, tại KBNN (NH), mã KBNN (NH) nơi đơn vị nhận tiền mở tài khoản; các yếu tố họ tên người lĩnh tiền, số CMND, cấp ngày, nơi cấp để trống.

- + Trường hợp lĩnh tiền mặt: Ghi rõ họ tên người lĩnh tiền, số CMND, ngày cấp, nơi cấp; các yếu tố số hiệu tài khoản của đơn vị nhận tiền, tại KBNN (NH), mã KBNN (NH) nơi đơn vị nhận tiền mở tài khoản để trống.

- + Ký và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định.

- * Đối với Cơ quan tài chính cấp TW, tỉnh, huyện:

Sau khi lập chứng từ, chuyên viên CQTC thực hiện:

- Ghi mã địa bàn hành chính.

- Ghi ngày, tháng, năm hạch toán.

- Định khoản nghiệp vụ chi NSNN.

* Đối với cơ quan tài chính xã:

Sau khi lập chứng từ, cán bộ tài chính xã chuyển LCT giấy đến KBNN nơi giao dịch để hạch toán chi cho xã.

Kho bạc Nhà nước

(1) Đối với LCT do cơ quan tài chính nhập:

KTV KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin có liên quan nếu phù hợp, hoàn thiện các yếu tố thanh toán theo quy định, in LCT phục hồi.

- Ký và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định.

(2) Đối với LCT NS xã

- Ghi mã địa bàn hành chính.

- Định khoản nghiệp vụ chi NSNN.

- Ghi ngày, tháng, năm hạch toán.

- Ký và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định.

Luân chuyển chứng từ:

(1) Đối với LCT do cơ quan tài chính nhập:

Cơ quan tài chính lập 01 liên LCT làm căn cứ hạch toán và lưu.

(2) Đối với LCT NS xã

Dùng trong trường hợp xã là 1 cấp ngân sách

UBND xã lập Lệnh chi tiền (gồm 04 liên) gửi KBNN nơi mở tài khoản. Tại KBNN, các liên chứng từ được xử lý như sau:

Trường hợp thanh toán bằng tiền mặt:

+ 01 liên làm căn cứ hạch toán và lưu;

+ 01 liên để báo nợ cho UBND xã;

+ 02 liên thừa hủy bỏ.

Trường hợp thanh toán bằng chuyển khoản:

- Trường hợp đơn vị nhận tiền có tài khoản tại KBNN nơi nhận Lệnh chi tiền:

+ 01 liên làm căn cứ hạch toán và lưu;

+ 01 liên báo nợ cho xã;

+ 01 liên báo có cho đơn vị;

+ 01 liên UNC thừa hủy bỏ.

- Trường hợp đơn vị hưởng có tài khoản tại ngân hàng:

- + 01 liên làm căn cứ hạch toán và lưu;
- + 01 liên báo nợ cho xã;
- + 02 liên chứng từ còn lại được sử dụng làm chứng từ thanh toán nếu giao nhận chứng từ thủ công với ngân hàng hoặc hủy bỏ nếu thanh toán điện tử với ngân hàng.

- Trường hợp đơn vị hưởng có tài khoản tại KBNN khác:

- + 01 liên làm căn cứ hạch toán và lưu;
- + 01 liên báo nợ cho xã;
- + 02 liên chứng từ còn lại được hủy bỏ.

2. Phiếu nhập dự toán ngân sách (Mẫu số C6-01/NS)

Mục đích

Phiếu nhập dự toán ngân sách là chứng từ kế toán do các đơn vị thực hiện nhập dự toán: CQTC, các đơn vị dự toán tham gia TABMIS, KBNN lập để hạch toán nhập dự toán của các cấp dự toán ngân sách (cấp 0,1,2,3), của đơn vị sử dụng ngân sách và cấp 0 của ngân sách xã.

Phiếu nhập dự toán được sử dụng để nhập dự toán giao trong năm, dự toán bổ sung, dự toán điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

Lưu ý thêm các trường hợp sau:

(1) Dùng để nhập dự toán của các cấp dự toán ngân sách đối với các quyết định giao dự toán có phát sinh ít tổ hợp tài khoản dự toán và sử dụng nhập trực tiếp tổ hợp tài khoản cấp 4.

(2) Dùng ghi chép nghiệp vụ chuyển nguồn dự toán theo tài khoản tổng hợp (số liệu chi tiết chuyển nguồn dự toán được kết xuất từ hệ thống theo quy định được kèm theo mẫu này)

(3) Dùng trong trường hợp thu hồi dự toán để chuyển năm sau.

Phương pháp và trách nhiệm ghi chép

- Ghi năm ngân sách.

- Chuyên viên CQTC, ĐVSDNS, Kế toán viên KBNN ghi đầy đủ yếu tố số thứ tự phiếu nhập dự toán NS, Số quyết định giao dự toán, tên ĐVSDNS, năm ngân sách, loại kinh phí, mã loại dự toán; số Quyết định giao dự toán, tên đơn vị sử dụng ngân sách, mã ĐVQHNS, mỗi dòng ghi chi tiết theo mã TKTN, mã cấp NS, mã ĐVQHNS, mã chương, mã ngành kinh tế, mã CTMT, DA và HTCT (nếu có), mã nguồn NSNN (Mã TCNKP), mã dự phòng, mã loại dự toán, số tiền.

- Ghi ngày tháng năm, ký và đóng dấu theo quy định.

Luân chuyển chứng từ:

Kế toán lập 02 liên Phiếu nhập dự toán ngân sách và xử lý:

- + 01 liên lưu cùng với hồ sơ dự toán kinh phí;
- + 01 liên làm căn cứ hạch toán kế toán và lưu.

3. Phiếu nhập dự toán cấp 0 (Mẫu số C6-02/NS)

Mục đích

- Bảng tổng hợp chứng từ giao dự toán cấp 0 là: chứng từ kế toán dùng cho CQTC các cấp ngân sách(trừ ngân sách xã) căn cứ vào nội dung của văn bản giao dự toán cấp 0 của cấp có thẩm quyền, chuyển tải các nội dung thành các tổ hợp tài khoản dự toán cấp 0 trước khi nhập vào TABMIS.

- Đảm bảo hoàn chỉnh dữ liệu tổng thể dễ tra cứu, giảm thiểu các giao dịch điều chỉnh trong quá trình nhập dữ liệu, chuẩn hoá các thông tin đầu vào trong hoạt động quản lý điều hành ngân sách.

Phương pháp và trách nhiệm ghi chép

- Ghi năm ngân sách.

- Số thứ tự.

- Cột nội dung: Ghi chép các nội dung theo thứ tự của Biểu mã nhiệm vụ chi NSNN (kèm theo QĐ số 63/2008/QĐ- BTC ngày 01/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Phần chi tiết các cột còn lại, mỗi dòng ghi chi tiết theo: Số và ngày quyết định giao dự toán, mã loại dự toán, mã TKKT, mã cấp NS, mã ĐVQHNS, mã chương, mã ngành kinh tế, mã CTMT,DA và HTCT, mã nguồn NSNN, số tiền, số lô bút toán, số ID, số giao dịch Dossier.

- Ký và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định.

- Ví dụ: Cách ghi chép theo mẫu.

Luân chuyển chứng từ

Kế toán, chuyên viên TC lập 02 liên Bảng tổng hợp chứng từ giao dự toán cấp 0 và xử lý:

- 01 liên lưu cùng với hồ sơ dự toán kinh phí;
- 01 liên làm căn cứ hạch toán kế toán và lưu.

4. Phiếu phân bổ dự toán (Mẫu số C6-03/NS)

Mục đích

- Bảng tổng hợp chứng từ phân bổ dự toán là chứng từ kế toán dùng cho CQTC, KBNN, các đơn vị dự toán tham gia TABMIS, căn cứ vào nội dung của văn bản giao dự toán của cấp có thẩm quyền chuyển tải các nội dung thành các tổ hợp tài khoản dự toán, thể hiện quy trình phân bổ dự toán từ đơn vị dự toán cấp trên giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc trước khi nhập vào TABMIS.

- Đảm bảo hoàn chỉnh dữ liệu tổng thể quy trình phân bổ ngân sách, để tra cứu, giảm thiểu các giao dịch điều chỉnh trong quá trình nhập dữ liệu, chuẩn hoá các thông tin đầu vào trong hoạt động quản lý điều hành ngân sách.

Phiếu nhập dự toán được sử dụng để phân bổ dự toán giao trong năm, dự toán bổ sung, điều chỉnh phân bổ dự toán của cấp có thẩm quyền.

Lưu ý: Mẫu này dùng để nhập dự toán của các cấp dự toán ngân sách đối với các quyết định giao dự toán có phát sinh nhiều cấp dự toán, nhiều tổ hợp tài khoản dự toán.

Phương pháp và trách nhiệm ghi chép

- Ghi năm ngân sách

- Số thứ tự.

- Cột nội dung: Ghi chép các nội dung theo thứ tự của Biểu mẫu nhiệm vụ chi NSNN (kèm theo QĐ số 63/2008/QĐ- BTC ngày 01/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Phần chi tiết các cột còn lại, mỗi dòng ghi chi tiết theo: Số tiền, loại dự toán, mã TKKT, mã cấp NS, mã ĐVQHNS, mã ngành kinh tế, mã CTMT, mã KB, mã nguồn NSNN, mã dự phòng; Loại dossier phân bổ; số lô bút toán, số ID, số giao dịch Dossier.

- Ký và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định

- Ví dụ: Cách ghi chép theo mẫu.

Luân chuyển chứng từ

Kế toán, chuyên viên cơ quan tài chính lập 02 liên Bảng tổng hợp chứng từ phân bổ dự toán:

+ 01 liên lưu cùng với hồ sơ dự toán kinh phí;

+ 01 liên làm căn cứ hạch toán kế toán và lưu.

5. Phiếu điều chỉnh dự toán (Mẫu số C6-04/KB)

Mục đích

Phiếu điều chỉnh dự toán là chứng từ kế toán dùng trong nội bộ một đơn vị thực hiện nhập dự toán: CQTC, các đơn vị dự toán tham gia TABMIS, KBNN; được sử dụng để điều chỉnh về dự toán kinh phí ngân sách trong quá trình hạch toán kế toán có phát sinh sai lầm, sử dụng cho nghiệp vụ đảo dự toán tạm cấp, phục hồi bút toán khử số dư âm khi điều chỉnh các khoản chi có kiểm soát dự toán năm trước sau khi đã chạy chương trình chuyển nguồn, hủy dự toán trong trường hợp không được chuyển sang năm sau hoặc bút toán hủy dự toán khi thực hiện chuyển nguồn ở kỳ 13.

Phương pháp và trách nhiệm ghi chép

- Ghi ngày, tháng, năm lập phiếu điều chỉnh, ngày ghi sổ bút toán điều chỉnh, tên đơn vị sử dụng ngân sách ghi tóm tắt diễn giải nội dung điều chỉnh, mỗi dòng ghi chi tiết theo mã TKTN, mã cấp NS, mã ĐVQHNS, mã chương, mã ngành kinh tế, mã CTMT, DA và HTCT (nếu có), mã KBNN, mã nguồn NSNN (Mã TCNKP), mã dự phòng, mã loại dự toán, số tiền.

- Ký và đóng dấu đầy đủ vào nơi quy định.

Luân chuyển chứng từ

Kế toán lập 03 liên Phiếu điều chỉnh dự toán:

- 01 liên làm căn cứ hạch toán và lưu;
- 01 liên lưu cùng với các tài liệu yêu cầu điều chỉnh hồ sơ;
- 01 liên gửi trả đơn vị yêu cầu điều chỉnh (nếu có).

Phụ lục III

NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG VÀ KẾT CẤU TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo CV số 58/BTC-KBNN ngày 9/7/2013 của Bộ Tài chính)

A. LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN

I. NHÓM 15 - TẠM ỨNG VÀ ỨNG TRƯỚC KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN

1. Tài khoản 1510 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh số tạm ứng của NSNN khi chưa đủ hồ sơ, chứng từ để thanh toán kinh phí thường xuyên Ngân sách Nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách.

Tài khoản này phản ánh số tạm ứng chi thường xuyên của NSNN theo từng năm ngân sách, sau thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN phải được xử lý theo quy định.

Đối với khoản tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ giao khoán (Được chuyển năm sau theo quy định): Trường hợp chưa hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN năm trước nhưng đơn vị SDNS có nhu cầu chuyển nguồn sang năm sau thì KBNN có thể thực hiện chuyển tạm ứng đồng thời chuyển nguồn dự toán còn lại sang năm sau cho đơn vị chi tiếp.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

(1) Đối với tài khoản tạm ứng chi thường xuyên TK 1511 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán, TK 1521 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán:

- Phải hạch toán chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí và thực hiện kiểm soát dự toán đã được giao.

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN

+ Mã chương trình mục tiêu dự án (nếu có đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã nguồn NSNN (mã tính chất nguồn kinh phí).

(2) Đối với tài khoản 1531 - *Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán, kế toán chi tiết tạm ứng chi thường xuyên không kiểm soát dự toán:*

- Tài khoản này không phải hạch toán tính chất nguồn kinh phí, không thực hiện kiểm soát dự toán.

- Hạch toán kết hợp với các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế: Mục tạm ứng chi thường xuyên ngoài ngân sách

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương: 160, 560, 760, 800

+ Mã KBNN

+ Mã chương trình mục tiêu dự án (nếu có).

- Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN năm trước, căn cứ vào đề nghị của cơ quan Tài chính cùng cấp, kế toán KBNN sẽ điều chỉnh số dư còn lại tại niên độ năm trước sang niên độ năm hiện tại.

1.3. Kết cấu, nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm ứng kinh phí chi thường xuyên, bao gồm kinh phí giao tự chủ, giao khoán; kinh phí không giao tự chủ giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; Tạm ứng chi thường xuyên không kiểm soát dự toán.

- Phản ánh số tạm ứng năm trước được chuyển sang.

Bên Có:

- Phản ánh giảm tạm ứng kinh phí thường xuyên do thu hồi tạm ứng;

- Chuyển từ tạm ứng thành thực chi ngân sách thường xuyên khi có đủ điều kiện chi.

- Phản ánh số tạm ứng chi thường xuyên được chuyển sang năm sau.

Số dư Nợ:

- Phản ánh số dư tạm ứng chi thường xuyên chưa thanh toán.

Tài khoản tạm ứng kinh phí chi thường xuyên có số dư = 0 tại kỳ 13 năm trước nếu toàn bộ số dư tạm ứng năm trước được xử lý hết.

Tài khoản 1510 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên có 3 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1511 - Tạm ứng chi kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán

Phản ánh các khoản tạm ứng thanh toán kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán.

Tài khoản 1511 - Tạm ứng chi kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1513 - Tạm ứng chi kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số tạm ứng thanh toán kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán được giao bằng dự toán thường xuyên và dự toán thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án.

+ Tài khoản 1516 - Tạm ứng chi kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để hạch toán số tạm ứng kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán được giao bằng dự toán lệnh chi.

(2) Tài khoản 1521 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán

Phản ánh các khoản tạm ứng thanh toán kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, giao khoán.

Tài khoản 1521 - Tạm ứng chi kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1523 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số tạm ứng kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán được giao bằng dự toán thường xuyên và dự toán thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án.

+ Tài khoản 1526 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để hạch toán số tạm ứng kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán được giao bằng dự toán lệnh chi tiền.

(3) Tài khoản 1531 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số kinh phí đã rút theo quy định trong trường hợp tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao dự toán, được cấp phát bằng Lệnh chi tiền, các khoản tạm ứng này không kiểm soát dự toán; tài khoản này cũng dùng để hạch toán trong trường hợp tạm ứng cho các xã, phường khi chưa xác định được nội dung các khoản chi cụ thể.

2. Tài khoản 1550 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên

2.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh số ứng trước của NSNN để thanh toán kinh phí thường xuyên Ngân sách Nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách khi đơn vị thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách được xác định thuộc dự toán năm sau nhưng phải thực hiện ngay trong năm, hoặc chưa được bố trí trong dự toán và nguồn dự phòng không đáp ứng được.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản này theo dõi số ứng trước kinh phí NSNN, sau ngày 31/12 phải chuyển số dư sang năm sau theo dõi tiếp thông qua chương trình tái phân loại bút toán ứng trước đối với tài khoản có kiểm soát dự toán, hạch toán thủ công đối với tài khoản không kiểm soát dự toán.

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN

+ Mã chương trình mục tiêu dự án (đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã nguồn NSNN (Hạch toán chi tiết theo mã tính chất nguồn kinh phí).

- Đến cuối ngày 31/12: KBNN sẽ thực hiện chuyển các khoản ứng trước còn lại năm nay chuyển sang năm sau.

2.3. Kết cấu, nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản ứng trước kinh phí chi thường xuyên phát sinh trong

năm.

- Phản ánh số ứng trước kinh phí chi thường xuyên năm trước chuyển sang.
- Số ứng trước đủ điều kiện thanh toán phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán khi có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm ứng trước kinh phí chi thường xuyên do thu hồi ứng trước.
- Phản ánh số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán chuyển sang ứng trước đủ điều kiện thanh toán khi đã có khối lượng, hồ sơ thực hiện.
- Số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang tạm ứng chi năm nay, hoặc số ứng trước đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang thực chi năm nay khi có dự toán chính thức.
- Phản ánh số ứng trước kinh phí chi thường xuyên được chuyển sang năm sau.

Số dư Nợ:

Phản ánh số kinh phí ứng trước chi thường xuyên chưa thanh toán.

Tài khoản 1550 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên có 3 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1551 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán

Phản ánh các khoản ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán.

Tài khoản 1551 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1553 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán được ứng trước dự toán.

Tài khoản 1553 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 1554 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán được ứng trước dự toán nhưng chưa có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

• Tài khoản 1557 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán đã đủ điều kiện thanh toán: Tài khoản này dùng để hạch toán

số ứng trước kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên giao tự chủ, giao khoán được ứng trước bằng dự toán đã đủ khối lượng, hồ sơ để thực hiện thanh toán theo quy định.

+ Tài khoản 1563 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên được giao dự toán ứng trước bằng dự toán lệnh chi.

(2) Tài khoản 1571 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán

Tài khoản 1571- Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1573 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán được ứng trước bằng dự toán.

Tài khoản 1573 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 1574 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán (tương tự TK 1554).

• Tài khoản 1577 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán có đủ điều kiện thanh toán (tương tự TK 1557)

+ Tài khoản 1583 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách đối với số kinh phí thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán được ứng trước dự toán theo hình thức chi bằng lệnh chi tiền.

(3) Tài khoản 1598 - Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán:

Tài khoản này dùng để phản ánh số kinh phí chi thường xuyên đã ứng trước theo quy định trong các văn bản của cơ quan tài chính được ghi rõ ứng trước kinh phí nhưng chưa giao dự toán ứng trước. Tài khoản này không kiểm soát dự toán. Khi ứng trước từ tài khoản này hạch toán chương 160, 560, 760, 800, khoản 000, mục tạm chi ngoài ngân sách.

II. NHÓM 17 - TẠM ỨNG, ỨNG TRƯỚC KINH PHÍ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Tài khoản 1710 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước về kinh phí chi đầu tư XD CB và chỉ chương trình mục tiêu (có tính chất đầu tư XD CB) của NSNN các cấp.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán trên các tài khoản này phải tuyệt đối chấp hành chế độ kiểm soát, cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN và các quy định về quản lý cấp phát, thanh toán vốn đầu tư. Kế toán chỉ hạch toán vào tài khoản này căn cứ chứng từ đã qua bộ phận Kiểm soát chi của KBNN kiểm soát và xác nhận.

1.3. Nội dung, kết cấu tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB.
- Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB năm trước chuyển sang.
- Số tạm ứng phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán sang khi có dự toán chính thức.
- Số ứng trước đủ điều kiện thanh toán phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán khi có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB do thu hồi tạm ứng, ứng trước hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi ngân sách về đầu tư XD CB.
- Phản ánh số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán chuyển sang ứng trước đủ điều kiện thanh toán khi đã có khối lượng, hồ sơ thực hiện.
- Số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang tạm ứng chi năm nay, hoặc số ứng trước đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang thực chi năm nay khi có dự toán chính thức.
- Phản ánh số tạm ứng/ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB được chuyển sang năm sau.

Số dư Nợ:

Phản ánh số kinh phí chi đầu tư XD CB còn tạm ứng, ứng trước chưa thanh toán.

Tài khoản 1710 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1711 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB

Tài khoản này phản ánh số tạm ứng chi đầu tư XD CB do chưa có đủ điều kiện thanh toán.

Tài khoản 1711 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

- Tài khoản 1713 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán.

- Tài khoản 1716 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền.

- Tài khoản 1717 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB không kiểm soát dự toán, tài khoản này dùng để phản ánh số kinh phí chi đầu tư XD CB đã rút theo quy định trong các văn bản của cơ quan tài chính được ghi rõ tạm ứng kinh phí nhưng không kiểm soát số dự toán đã giao, được thực hiện chi bằng hình thức Lệnh chi tiền của cơ quan Tài chính; tài khoản này cũng dùng để hạch toán trong trường hợp tạm ứng chi đầu tư phát triển cho các xã, phường khi chưa xác định được các khoản chi cụ thể.

* Đối với tài khoản tạm ứng kinh phí có kiểm soát dự toán (TK 1713, 1716):

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ

- + Mã nội dung kinh tế

- + Mã cấp ngân sách

- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

- + Mã địa bàn hành chính

- + Mã chương

- + Mã ngành kinh tế

- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)

- + Mã KBNN

- + Mã nguồn NSNN.

- Đến hết thời gian chính lý quyết toán NSNN, KBNN sẽ thực hiện chuyển số dư tạm ứng sang năm sau theo quy định.

* Đối với tài khoản 1717 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB không kiểm soát dự toán:

- Tài khoản này không phải kiểm soát dự toán khi hạch toán, không phải hạch toán mã nguồn NSNN

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã sau:

- + Mã quỹ

- + Mã nội dung kinh tế: Mục tạm ứng chi XD CB ngoài ngân sách

- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương: 160, 560, 760, 800
- + Mã KBNN
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có).

- Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN, số dư trên tài khoản này phải được xử lý căn cứ vào đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

(2) Tài khoản 1721 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB

Tài khoản này phản ánh số ứng trước chi đầu tư XD CB thuộc kinh phí năm sau.

Tài khoản ứng trước có kiểm soát dự toán được kết hợp các đoạn mã sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN
- + Mã chương trình mục tiêu dự án (nếu có)
- + Mã nguồn NSNN.

Lưu ý: Trường hợp chưa xác định được MLNS thì hạch toán mục tạm chi ngoài cân đối ngân sách.

- Kế toán ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB không kiểm soát dự toán hạch toán Chương 160, 560, 760, 800; khoản 000, mục tạm chi ngoài cân đối ngân sách.

- Đối với số dư ứng trước, đến hết ngày 31/12, KBNN sẽ thực hiện chuyển số dư ứng trước sang năm sau theo quy định.

Tài khoản 1721 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

- Tài khoản 1723 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán

Tài khoản 1723 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

+ Tài khoản 1724 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB của các dự án được ứng trước dự toán nhưng chưa có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

+ Tài khoản 1727 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB của các dự án được ứng trước dự toán và đã có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

- Tài khoản 1733 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền.

- Tài khoản 1737 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB không kiểm soát dự toán.

2. Tài khoản 1750 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác

2.1. Mục đích

- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước về kinh phí chi đầu tư phát triển khác của NSNN các cấp.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán trên các tài khoản này phải tuyệt đối chấp hành chế độ kiểm soát, cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN.

(1) Đối với tài khoản tạm ứng kinh phí chi ĐTPT khác có kiểm soát dự toán (1753, 1756):

- Tài khoản này phản ánh số tạm ứng chi đầu tư phát triển của NSNN.

- Tài khoản này kết hợp với các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã tài khoản kế toán

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN.

- Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN, số dư trên tài khoản này phải được xử lý căn cứ vào đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

(2) Đối với tài khoản 1757 - Tạm ứng chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán: Tài khoản này hạch toán các khoản tạm ứng không phải kiểm soát dự toán theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Tài khoản này kết hợp với các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế: Mục tạm chi ngoài cân đối ngân sách

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương: 160, 560, 760, 800

+ Mã KBNN

+ Mã chương trình mục tiêu dự án (nếu có).

- Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN, số dư trên tài khoản này phải được xử lý căn cứ vào đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

(3) Đối với các tài khoản ứng trước kinh phí chi ĐTPT khác:

- Tài khoản ứng trước có kiểm soát dự toán kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã KBNN

+ Mã chương trình mục tiêu dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã nguồn NSNN.

- Đối với số dư ứng trước, đến hết ngày 31/12, KBNN sẽ thực hiện chuyển số dư ứng trước sang năm sau theo quy định.

2.3. Kết cấu, nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác phát sinh trong năm.

- Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác năm trước chuyển sang.

- Số tạm ứng phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán sang khi có dự toán chính thức.

- Số ứng trước đủ điều kiện thanh toán phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán khi có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác do thu hồi tạm ứng, hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi ngân sách về chi đầu tư phát triển khác.

- Phản ánh số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán chuyển sang ứng trước đủ điều kiện thanh toán khi đã có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

- Số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang tạm ứng chi năm nay, hoặc số ứng trước đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang thực chi năm nay khi có dự toán chính thức.

- Phản ánh số tạm ứng/ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác được chuyển sang năm sau.

Số dư Nợ:

Phản ánh số kinh phí kinh phí chi đầu tư phát triển khác còn tạm ứng, ứng trước chưa thanh toán.

Tài khoản 1750 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác, có 4 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1751 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác: Tài khoản này phản ánh số tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác.

Tài khoản 1751 - Tạm ứng đầu tư phát triển khác, có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1753 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán.

+ Tài khoản 1756 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền.

+ Tài khoản 1757 - Tạm ứng chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán: Tài khoản này được hạch toán căn cứ Lệnh chi tiền của cơ quan Tài chính hoặc hạch toán tạm ứng chi ĐTPT đối với NS xã.

(2) Tài khoản 1761 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác: Tài khoản này phản ánh số ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển thuộc kinh phí năm sau.

Tài khoản 1761 - Ứng trước đầu tư phát triển khác có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1763 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển bằng dự toán.

Tài khoản 1763 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

- Tài khoản 1764 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác được ứng trước dự toán và chưa có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

- Tài khoản 1767 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán: Tài khoản này dùng để hạch toán số ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác được ứng trước dự toán và đã có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

+ Tài khoản 1773 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển bằng lệnh chi tiền.

+ Tài khoản 1798 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán: Tài khoản này dùng để phản ánh số kinh phí ứng trước về chi đầu tư phát triển khác nhưng không được kiểm soát bởi dự toán ứng trước.

III. NHÓM 19 - TẠM ỨNG, ỨNG TRƯỚC KINH PHÍ KHÁC

1. Tài khoản 1910 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền của NSNN.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ vào dự toán được giao, quyết định chi của Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách và tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết theo quy định.

- Tài khoản phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền phát sinh. Số dư tài khoản ứng trước nếu được chuyển sang năm sau, được thực hiện vào cuối ngày 31/12; Số dư tài khoản tạm ứng nếu được chuyển sang năm sau được thực hiện vào sau thời gian chính lý quyết toán ngân sách.

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ

- + Mã nội dung kinh tế

- + Mã cấp ngân sách

- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)
- + Mã nguồn NSNN (nếu có).

1.3. Kết cấu, nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền của NSNN phát sinh trong năm.
- Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí kinh phí ủy quyền của NSNN năm trước chuyển sang.
- Số tạm ứng phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán sang khi có dự toán chính thức.
- Số ứng trước đủ điều kiện thanh toán phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán khi có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền của NSNN do thu hồi tạm ứng, hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi ngân sách về chi kinh phí ủy quyền của NSNN.
- Phản ánh số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán chuyển sang ứng trước đủ điều kiện thanh toán khi đã có khối lượng, hồ sơ thực hiện.
- Số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang tạm ứng chi năm nay, hoặc số ứng trước đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang thực chi năm nay khi có dự toán chính thức.
- Phản ánh số tạm ứng/ứng trước kinh phí ủy quyền của NSNN được chuyển sang năm sau.

Số dư Nợ:

Phản ánh số kinh phí ủy quyền của NSNN còn tạm ứng, ứng trước chưa thanh toán.

Tài khoản 1910 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1911 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền

Tài khoản 1911- Tạm ứng kinh phí ủy quyền có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1912 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán.

+ Tài khoản 1916 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền cho chi đầu tư bằng dự toán.

+ Tài khoản 1919 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền bằng lệnh chi tiền.

(2) Tài khoản 1921 - Ứng trước chi kinh phí ủy quyền

Tài khoản 1921 - Ứng trước chi kinh phí ủy quyền có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1922 - Ứng trước kinh phí ủy quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán

Tài khoản 1922 - Ứng trước kinh phí ủy quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 1923 - Ứng trước kinh phí ủy quyền cho chi thường xuyên chưa đủ điều kiện thanh toán.

• Tài khoản 1924 - Ứng trước kinh phí ủy quyền cho chi thường xuyên đủ điều kiện thanh toán.

+ Tài khoản 1926 - Ứng trước kinh phí ủy quyền cho chi đầu tư bằng dự toán.

Tài khoản 1926 - Ứng trước kinh phí ủy quyền cho chi đầu tư bằng dự toán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 1927 - Ứng trước kinh phí ủy quyền cho chi đầu tư chưa đủ điều kiện thanh toán.

• Tài khoản 1928 - Ứng trước kinh phí ủy quyền cho chi đầu tư đủ điều kiện thanh toán.

+ Tài khoản 1929 - Ứng trước kinh phí ủy quyền bằng Lệnh chi tiền.

2. Tài khoản 1930 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền trung gian

2.1. Mục đích

Tài khoản này là tài khoản trung gian dùng để chuyển các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền sang năm sau khi thực hiện quy trình xử lý cuối năm.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ được phép hạch toán trên tài khoản này số tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền được chuyển sang năm sau khi thực hiện xử lý cuối năm ngân sách theo quy định.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN
- + Mã chương trình mục tiêu dự án (nếu có).
- + Mã nguồn NSNN (nếu có)

2.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền được chuyển sang năm sau (Khi thực hiện tái phân loại tạm ứng hoặc hạch toán thủ công).

Bên Có:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền năm trước chuyển sang (Khi thực hiện chạy chương trình đảo tái phân loại tạm ứng trước hoặc hạch toán thủ công).

Số dư Nợ:

- Số dư tạm ứng/ứng trước kinh phí ủy quyền được chuyển sang nhưng chưa thực hiện chuyển về tài khoản tạm ứng/ứng trước tương ứng.

Tài khoản 1930 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí ủy quyền trung gian có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1931 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền trung gian

Tài khoản 1931 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền trung gian có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1932 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán trung gian.

+ Tài khoản 1936 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền cho chi đầu tư bằng dự toán trung gian.

+ Tài khoản 1939 - Tạm ứng kinh phí ủy quyền bằng Lệnh chi tiền trung gian.

(2) Tài khoản 1941 - Ứng trước kinh phí ủy quyền trung gian

Tài khoản 1941 - Ứng trước kinh phí ủy quyền trung gian có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1942 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán trung gian

Tài khoản 1942 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán trung gian có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

- Tài khoản 1943 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian.

- Tài khoản 1944 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên đủ điều kiện thanh toán trung gian.

+ Tài khoản 1946 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư bằng dự toán trung gian

Tài khoản 1946 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư bằng dự toán trung gian có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

- Tài khoản 1947 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian.

- Tài khoản 1948 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư đủ điều kiện thanh toán trung gian.

+ Tài khoản 1949 - Ứng trước kinh phí uỷ quyền bằng Lệnh chi tiền trung gian.

3. Tài khoản 1950 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ

3.1. Mục đích

Tài khoản này để phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ của NSNN cho nước ngoài khi chưa có đủ điều kiện thanh toán.

3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán trên các tài khoản này phải tuyệt đối chấp hành chế độ kiểm soát, cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN.

Tài khoản này phản ánh số tạm ứng, ứng trước chi viện trợ phát sinh. Số dư tài khoản ứng trước nêu được chuyển sang năm sau được thực hiện vào cuối ngày 31/12; Số dư tài khoản tạm ứng, nếu được chuyển sang năm sau được thực hiện vào sau thời gian chính lý quyết toán ngân sách.

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN (nếu có).

3.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ phát sinh trong năm.
- Số tạm ứng kinh phí chi viện trợ phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán khi đã có dự toán chính thức.
- Số ứng trước kinh phí chi viện trợ đủ điều kiện thanh toán phát sinh do chuyển từ số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán khi có khối lượng, hồ sơ thực hiện.
- Phản ánh số tạm ứng/ứng trước kinh phí chi viện trợ năm trước chuyển sang.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ do thu hồi tạm ứng/ứng trước hoặc chuyển từ tạm ứng thành thực chi ngân sách về chi viện trợ.
- Phản ánh số ứng trước kinh phí chi viện trợ chưa đủ điều kiện thanh toán chuyển sang ứng trước chi viện trợ có đủ điều kiện thanh toán khi có khối lượng, hồ sơ thực hiện.
- Số ứng trước kinh phí chi viện trợ chưa đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang tạm ứng chi năm nay, hoặc số ứng trước kinh phí chi viện trợ đủ điều kiện thanh toán được chuyển sang thực chi năm nay khi có dự toán chính thức.
- Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ được phép chuyển sang năm sau.

Số dư Nợ:

Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ chưa thanh toán.

Tài khoản 1950 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 1951 - Tạm ứng kinh phí chi viện trợ

Tài khoản 1951 - Tạm ứng kinh phí chi viện trợ có 2 tài khoản cấp 3 theo dõi chi tiết theo hình thức chi như sau:

- + Tài khoản 1952 - Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng dự toán.
- + Tài khoản 1953 - Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền.
- Tài khoản 1955 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ.

Tài khoản 1955 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ có 2 tài khoản cấp 3 theo dõi chi tiết theo hình thức chi như sau:

- + Tài khoản 1956 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán.

Tài khoản 1956 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

- Tài khoản 1957 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán.

- Tài khoản 1958 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán.

- + Tài khoản 1959 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng Lệnh chi tiền.

4. Tài khoản 1960 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian

4.1. Mục đích

Tài khoản này là tài khoản trung gian dùng để chuyển sang năm sau số dư các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ được phép chuyển năm sau khi thực hiện quy trình xử lý cuối năm.

4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ được phép hạch toán trên tài khoản này số tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ được chuyển sang năm sau khi thực hiện xử lý cuối năm ngân sách theo quy định.

- Tài khoản này được kết hợp với các phân đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)
- + Mã nguồn NSNN (nếu có).

4.3. Kết cấu, nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ được chuyển sang năm sau (Khi thực hiện tái phân loại tạm ứng hoặc hạch toán thủ công).

Bên Có:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ năm trước chuyển sang (Khi thực hiện chạy chương trình đảo tái phân loại tạm ứng trước hoặc hạch toán thủ công).

Số dư Nợ:

- Số dư tạm ứng/ứng trước kinh phí chi viện trợ được chuyển sang năm sau nhưng chưa thực hiện chuyển về tài khoản tạm ứng/ứng trước tương ứng.

Tài khoản 1960 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1961 - Tạm ứng kinh phí chi viện trợ trung gian

Tài khoản 1961 - Tạm ứng kinh phí chi viện trợ trung gian có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1962 - Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian.

+ Tài khoản 1963 - Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền trung gian.

(2) Tài khoản 1965 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian

Tài khoản 1965 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1966 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian

Tài khoản 1966 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 1967 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian.

• Tài khoản 1968 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian.

+ Tài khoản 1969 - Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền trung gian.

5. Tài khoản 1970 - Ứng trước chi chuyển giao

5.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản ứng trước về chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách.

5.2. Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này phản ánh số ứng trước chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách theo từng năm ngân sách. Số dư tài khoản ứng trước được chuyển sang năm sau được thực hiện vào cuối ngày 31/12, thông qua việc thực hiện quy trình xử lý cuối năm.

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách (Mã TCNS TW; tỉnh, huyện; Mã ĐVQHNS xã)
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN.

5.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi chuyển giao phát sinh trong năm.
- Phản ánh số ứng trước chi chuyển giao năm trước chuyển sang khi thực hiện quy trình xử lý cuối năm.

Bên Có:

- Phản ánh số ứng trước kinh phí chi chuyển giao chuyển thành thực chi chuyển giao khi có dự toán chính thức.
- Phản ánh số ứng trước kinh phí chi chuyển giao được chuyển sang năm sau khi thực hiện quy trình xử lý cuối năm.

Số dư Nợ:

- Phản ánh số ứng trước kinh phí chi chuyển giao còn lại chưa thanh toán trong năm.

Tài khoản 1970 - Ứng trước chi chuyển giao có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1971 - Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán.

(2) Tài khoản 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng lệnh chi tiền.

6. Tài khoản 1976 - Ứng trước chi chuyển giao trung gian

6.1. Mục đích

Tài khoản này là tài khoản trung gian dùng để chuyển sang năm sau số dư các khoản ứng trước kinh phí chi chuyển giao còn lại vào cuối ngày 31/12.

6.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ được phép hạch toán trên tài khoản này số ứng trước kinh phí chi chuyển giao được chuyển sang năm sau khi thực hiện xử lý cuối năm ngân sách theo quy định.

- Tài khoản này được kết hợp với các phân đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN

6.3. Kết cấu, nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh số ứng trước kinh phí chi chuyển giao được chuyển sang năm sau (khi thực hiện quy trình xử lý cuối năm bằng cách chạy chương trình tái phân loại tài khoản ứng trước hoặc hạch toán thủ công).

Bên Có:

- Phản ánh số ứng trước kinh phí chi chuyển giao năm trước chuyển sang (khi thực hiện quy trình xử lý cuối năm bằng cách chạy chương trình đảo tái phân loại tài khoản ứng trước hoặc hạch toán thủ công).

Số dư Nợ:

- Số dư ứng trước kinh phí chi viện trợ được chuyển sang năm sau nhưng chưa thực hiện chuyển về tài khoản tạm ứng/ứng trước tương ứng.

Tài khoản 1976 - Ứng trước chi chuyển giao trung gian có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1977 - Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán trung gian.

(2) Tài khoản 1978 - Ứng trước chi chuyển giao bằng lệnh chi tiền trung gian.

7. Tài khoản 1980 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác

7.1. Mục đích

Tài khoản này để phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí khác của NSNN.

7.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán khoản chi tạm ứng, ứng trước phải căn cứ vào dự toán ngân sách được giao trong năm và dự toán ứng trước đối với các trường hợp phải theo dõi dự toán theo quy định.

- Tài khoản này phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí khác phát sinh. Số dư tài khoản ứng trước nếu được chuyển sang năm sau được thực hiện vào cuối ngày 31/12; Số dư tài khoản tạm ứng được chuyển sang năm sau được thực hiện vào sau thời gian chính lý quyết toán NS năm trước thông qua việc thực hiện quy trình xử lý cuối năm hoặc hạch toán thủ công.

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN (nếu có).

7.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí khác phát sinh.
- Phản ánh các khoản các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí khác năm trước chuyển sang.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm tạm ứng, ứng trước kinh phí khác do thu hồi tạm ứng/ứng trước hoặc chuyển từ tạm ứng/ứng trước khác thành thực chi ngân sách.

- Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí khác được chuyển sang năm sau.

Số dư Nợ:

Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí khác còn lại chưa thanh toán.

Tài khoản 1980 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1981 - Tạm ứng kinh phí khác

Tài khoản 1981 - Tạm ứng kinh phí khác có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1983 - Tạm ứng kinh phí khác bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này phải thực hiện kiểm soát dự toán được giao trước khi chi. Chỉ thực hiện tạm ứng chi từ tài khoản này đối với khoản chi khác chưa bố trí tài khoản ở trên.

+ Tài khoản 1984 - Tạm ứng khác không kiểm soát dự toán: Tài khoản này được thực hiện bằng hình thức Lệnh chi tiền, không thực hiện kiểm soát dự toán. Chỉ thực hiện tạm ứng chi từ tài khoản này đối với khoản chi khác chưa bố trí tài khoản ở trên.

(2) Tài khoản 1985 - Ứng trước kinh phí khác

Tài khoản 1985 - Ứng trước kinh phí khác có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 1989 - Ứng trước kinh phí khác không kiểm soát dự toán.

8. Tài khoản 1990 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác trung gian

8.1. Mục đích

Tài khoản này là tài khoản trung gian, dùng để chuyển sang năm sau số dư các khoản tạm ứng, ứng trước kinh phí chi khác còn lại khi thực hiện quy trình xử lý cuối năm.

8.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ được phép hạch toán trên tài khoản này số tạm ứng, ứng trước kinh phí chi khác được chuyển sang năm sau khi thực hiện xử lý cuối năm ngân sách theo quy định.

- Tài khoản này được kết hợp với các phân đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương

- + Mã ngành kinh tế
- + Mã KBNN
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN (nếu có).

8.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí khác được chuyển sang năm sau.

Bên Có:

Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí khác năm trước chuyển sang.

Số dư Nợ:

Phản ánh số tạm ứng, ứng trước kinh phí khác được chuyển năm sau nhưng chưa thực hiện chuyển về tài khoản tạm ứng/ứng trước tương ứng.

Tài khoản 1990 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác trung gian có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 1991 - Tạm ứng kinh phí khác trung gian

Tài khoản 1991 - Tạm ứng kinh phí khác trung gian có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

- + Tài khoản 1993 - Tạm ứng kinh phí khác bằng lệnh chi tiền trung gian.
- + Tài khoản 1994 - Tạm ứng kinh phí khác không kiểm soát dự toán trung gian.

(2) Tài khoản 1995 - Ứng trước kinh phí khác trung gian

Tài khoản 1995 - Ứng trước kinh phí khác trung gian có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

- + Tài khoản 1999 - Ứng trước kinh phí khác không kiểm soát dự toán trung gian.

B. LOẠI 8 – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. NHÓM 81 - CHI NGÂN SÁCH THƯỜNG XUYỀN

1. Tài khoản 8110 - Chi thường xuyên

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi về kinh phí thường xuyên và chi chương trình mục tiêu (có tính chất thường xuyên) của NSNN cho các đơn vị

sử dụng ngân sách được giao từ nguồn dự toán chi thường xuyên trong năm khi có đủ các điều kiện thanh toán theo quy định.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Kiểm soát và hạch toán vào tài khoản này trên cơ sở dự toán chi thường xuyên được giao của năm ngân sách tương ứng. Chi NSNN phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán NS năm trước được hạch toán vào kỳ 12 năm trước trên phân hệ Quản lý chi (AP) và kỳ 13 năm trước trên phân hệ Quản lý Sổ cái (GL).

- Hạch toán chi từ tài khoản này phải thực hiện kiểm soát chi theo quy định, chấp hành nguyên tắc, điều kiện chi NS. Các khoản chi rút dự toán từ KBNN do KBNN thực hiện Kiểm soát chi; Các khoản chi bằng Lệnh chi tiền do CQTC chịu trách nhiệm kiểm soát chi, KBNN thực hiện kiểm soát sự phù hợp giữa tài khoản và MLNS của khoản chi, các yếu tố pháp lý của chứng từ.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước, sau đó tiếp tục chạy chương trình tính toán cân đối thu chi để chuyển chênh lệch thu chi sang năm sau.

- Tài khoản này được tính vào chênh lệch cân đối thu chi (sau ngày 31/12).

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (nếu có).

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản thực chi thường xuyên khi đã có đủ các điều kiện thanh toán phát sinh trong năm.

- Các khoản thực chi thường xuyên phát sinh được chuyển từ tạm ứng chi thường xuyên khi có khối lượng, hồ sơ thực hiện.

- Các khoản thực chi thường xuyên phát sinh được chuyển từ ứng trước đủ điều kiện thanh toán khi đã có dự toán chính thức.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm chi, thu hồi các khoản thực chi ngân sách.

Số dư Nợ:

- Phản ánh số chi thường xuyên của năm ngân sách tương ứng.

Đầu mỗi năm ngân sách tài khoản này không có số dư.

Tài khoản 8110 - Chi thường xuyên có các tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 8111 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán

Tài khoản 8111 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán.

+ Tài khoản 8116 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền.

(2) Tài khoản 8121 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán

Tài khoản 8121 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán.

+ Tài khoản 8126 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền.

II. NHÓM 82 - CHI NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Tài khoản 8210 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi ngân sách về kinh phí đầu tư XDCB và chi chương trình mục tiêu (có tính chất đầu tư XDCB) của NSNN các cấp được giao dự toán từ nguồn đầu tư XDCB trong năm khi có đủ điều kiện thanh toán theo quy định.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Kiểm soát và hạch toán vào tài khoản này trên cơ sở dự toán chi đầu tư XDCB được giao của năm ngân sách tương ứng. Chi NSNN phát sinh trong thời

gian chính lý quyết toán NSNN năm trước được hạch toán kỳ 12 năm trước trên phân hệ Quản lý chi (AP) và kỳ 13 năm trước trên phân hệ Quản lý Sổ cái (GL).

- Hạch toán trên các tài khoản này phải tuyệt đối chấp hành chế độ kiểm soát, cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN và các quy định về quản lý cấp phát, thanh toán vốn đầu tư XDCCB; Các khoản chi rút dự toán từ KBNN do bộ phận Kiểm soát chi của KBNN thực hiện Kiểm soát chi, Kế toán KBNN chỉ hạch toán vào tài khoản này dựa trên chứng từ đã được bộ phận kiểm soát chi thực hiện kiểm soát chi; Các khoản chi bằng Lệnh chi tiền do CQTC chịu trách nhiệm kiểm soát trước khi chi, KBNN chỉ thực hiện kiểm soát sự phù hợp giữa tài khoản và MLNS của khoản chi, các yếu tố pháp lý của chứng từ.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chính lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước, sau đó tiếp tục chạy chương trình tính toán cân đối thu chi để chuyển chênh lệch thu chi sang năm sau.

- Tài khoản này được tính chênh lệch cân đối thu chi (sau 31/12 trở đi).

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN.

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản chi ngân sách về đầu tư XDCCB đã có đủ điều kiện thanh toán phát sinh trong năm.

- Phản ánh các khoản thực chi đầu tư XDCCB phát sinh được chuyển từ tạm ứng sang khi đã có đủ điều kiện chi.

- Phản ánh các khoản thực chi đầu tư XDCCB phát sinh được chuyển từ ứng trước đủ điều kiện thanh toán sang khi đã có dự toán chính thức.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm chi ngân sách do thu hồi vốn đầu tư XDCB.

Số dư Nợ:

- Phản ánh số chi đầu tư XDCB của năm ngân sách tương ứng.

Đầu mỗi năm NS tài khoản này không có số dư

Tài khoản 8210 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

- (1) Tài khoản 8211- Chi đầu tư XDCB bằng dự toán.
- (2) Tài khoản 8221- Chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền.

2. Tài khoản 8250 - Chi đầu tư phát triển khác

2.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi ngân sách về kinh phí đầu tư phát triển khác của NSNN các cấp đã có đủ điều kiện thanh toán và đã được bố trí dự toán chi đầu tư phát triển trong năm.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chi hạch toán vào tài khoản này số liệu chi ngân sách thuộc kỳ của năm ngân sách tương ứng.

- Hạch toán trên các tài khoản này phải tuyệt đối chấp hành chế độ kiểm soát, cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN và các quy định về quản lý cấp phát, thanh toán vốn đầu tư phát triển; Các khoản chi rút dự toán từ KBNN do KBNN thực hiện kiểm soát chi; Các khoản chi bằng Lệnh chi tiền do CQTC chịu trách nhiệm kiểm soát chi, KBNN thực hiện kiểm soát sự phù hợp giữa tài khoản và MLNS của khoản chi, các yếu tố pháp lý của chứng từ.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước, sau đó tiếp tục chạy chương trình tính toán cân đối thu chi để chuyển chênh lệch thu chi sang năm sau.

- Tài khoản này được tính chênh lệch cân đối thu chi (sau 31/12 trở đi).

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ
- + Mã nội dung kinh tế
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế

- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN (nếu có).

2.3. Kết cấu, nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản chi ngân sách về đầu tư phát triển khác.

Bên Có:

Phản ánh số giảm chi ngân sách do thu hồi vốn đầu tư phát triển khác.

Số dư Nợ:

Số dư Nợ của tài khoản này phản ánh số chi ngân sách thuộc các kỳ của năm ngân sách tương ứng. Sang đầu năm tiếp theo số dư của tài khoản này bằng không (=0).

Tài khoản 8250 - Chi đầu tư phát triển khác có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 8251- Chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán: Phản ánh các khoản chi ngân sách về kinh phí đầu tư phát triển khác bằng dự toán của NSNN các cấp đã có đủ điều kiện thanh toán và đã được bố trí dự toán chi đầu tư phát triển trong năm.

(2) Tài khoản 8261- Chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền: Phản ánh các khoản chi ngân sách về kinh phí đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền của NSNN các cấp đã có đủ điều kiện thanh toán và đã được bố trí dự toán chi đầu tư phát triển trong năm.

III. NHÓM 83 - CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH

1. Tài khoản 8310 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi ngân sách về kinh phí chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách trong năm.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số liệu chi ngân sách trong kỳ của năm ngân sách tương ứng.

- Hạch toán khoản kinh phí chi chuyển giao phải căn cứ vào dự toán được duyệt đối với khoản chi có giao dự toán. Đối với bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, mức rút dự toán hàng tháng về nguyên tắc không vượt quá 1/12 tổng mức bổ sung cân đối cả năm; riêng các tháng trong quý I, căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ mức rút dự toán có thể cao hơn mức bình quân trên, song tổng mức rút dự toán cả quý I không được vượt quá 30% dự toán năm.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước, sau đó tiếp tục chạy chương trình tính toán cân đối thu chi để chuyển chênh lệch thu chi sang năm sau.

- Tài khoản này được tính chênh lệch cân đối thu chi (sau 31/12 trở đi).

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: Mã tổ chức ngân sách nơi nhận kinh phí hoặc mã đơn vị có quan hệ với ngân sách của xã trong trường hợp chi chuyển giao cho xã.

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)

+ Mã KBNN.

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản chi chuyển giao trong năm.

- Phản ánh các khoản chi chuyển giao phải thu hồi nộp trả NS cấp trên khi quyết toán thu, chi NSNN năm trước đã được phê duyệt.

Bên Có:

- Phản ánh số giảm chi do thu hồi kinh phí chi chuyển giao.

Số dư Nợ:

- Số dư Nợ của tài khoản này phản ánh số chi ngân sách của năm ngân sách tương ứng. Sang đầu năm tiếp theo số dư của tài khoản này bằng không (=0).

Tài khoản 8310 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách có 3 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 8311 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng dự toán: Phản ánh các khoản chi ngân sách về kinh phí chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách đã được giao dự toán trong năm. Tài khoản này phải thực hiện kiểm soát dự toán đã được giao.

(2) Tài khoản 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng lệnh chi tiền: Phản ánh các khoản chi ngân sách về kinh phí chi chuyển giao giữa các cấp ngân

sách bằng lệnh chi tiền trong năm. Tài khoản này phải thực hiện kiểm soát dự toán đã được giao.

(3) Tài khoản 8313 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách không kiểm soát dự toán: Tài khoản này được dùng trong trường hợp thu hồi các khoản chi chuyển giao các cấp ngân sách cấp bằng dự toán, hoặc bằng Lệnh chi tiền khi quyết toán thu, chi ngân sách năm trước đã được phê duyệt. Tài khoản này không kiểm soát số dư dự toán.

IV. NHÓM 89 - CHI NGÂN SÁCH KHÁC

1. Tài khoản 8910 - Chi kinh phí ủy quyền

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thực chi kinh phí ủy quyền cho các đơn vị sử dụng ngân sách khi có đủ các điều kiện thanh toán theo quy định.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chi hạch toán vào tài khoản này số liệu chi ngân sách trong kỳ của năm ngân sách tương ứng.

- Hạch toán tài khoản này phải chấp hành chế độ kiểm soát các khoản chi NSNN qua KBNN;

- Mọi khoản chi về ngân sách thuộc kinh phí ủy quyền phải nằm trong dự toán được duyệt; Tài khoản này phải thực hiện kiểm soát dự toán đã được giao.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chính lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước.

- Tài khoản này được tính chênh lệch cân đối thu chi (sau 31/12 trở đi).

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã KBNN

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (nếu có)

+ Mã nguồn NSNN (nếu có)

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản chi kinh phí ủy quyền đã đủ điều kiện thanh toán.

Bên Có:

Phản ánh số giảm chi do thu hồi các khoản thực chi kinh phí ủy quyền.

Số dư Nợ:

Số dư Nợ của tài khoản này phản ánh số chi ngân sách của năm ngân sách tương ứng. Sang đầu năm tiếp theo số dư của tài khoản này bằng không (=0).

Tài khoản 8910 - Chi kinh phí ủy quyền có 3 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 8913 - Chi kinh phí ủy quyền thường xuyên bằng dự toán: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thực chi kinh phí ủy quyền thường xuyên bằng dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách khi có đủ các điều kiện thanh toán theo quy định.

(2) Tài khoản 8916 - Chi kinh phí ủy quyền đầu tư bằng dự toán: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thực chi kinh phí ủy quyền đầu tư bằng dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách khi có đủ các điều kiện thanh toán theo quy định.

(3) Tài khoản 8919 - Chi kinh phí ủy quyền bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thực chi kinh phí ủy quyền bằng lệnh chi tiền cho các đơn vị sử dụng ngân sách khi có đủ các điều kiện thanh toán theo quy định.

2. Tài khoản 8930 - Chi viện trợ

2.1. Mục đích

Tài khoản này để phản ánh các khoản chi của NSNN cho nước ngoài dưới hình thức viện trợ theo các mục tiêu được ký kết tại Hiệp ước giữa Chính phủ các nước.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số liệu chi ngân sách trong các kỳ của năm ngân sách tương ứng.

- Hạch toán trên tài khoản chi viện trợ bằng dự toán phải chấp hành chế độ kiểm soát các khoản chi NSNN qua KBNN; Hạch toán trên tài khoản chi viện trợ bằng Lệnh chi tiền do cơ quan Tài chính kiểm soát chi.

- Mọi khoản chi ngân sách về viện trợ phải nằm trong dự toán được duyệt; Tài khoản này phải thực hiện kiểm soát dự toán đã được giao.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chính lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước, sau đó tiếp tục chạy chương trình tính toán cân đối thu chi để chuyển chênh lệch thu chi sang năm sau.

- Tài khoản này được tính chênh lệch cân đối thu chi (sau 31/12 trở đi).
- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:
 - + Mã quỹ
 - + Mã nội dung kinh tế
 - + Mã cấp ngân sách
 - + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
 - + Mã địa bàn hành chính
 - + Mã chương
 - + Mã ngành kinh tế
 - + Mã KBNN
 - + Mã nguồn NSNN (nếu có).

2.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản chi của NSNN viện trợ cho nước ngoài đã đủ điều kiện thanh toán.

Bên Có:

Phản ánh các khoản giảm chi do thu hồi;

Số dư Nợ:

Phản ánh số chi ngân sách của năm ngân sách tương ứng. Sang đầu năm tiếp theo số dư của tài khoản này bằng không (=0).

Tài khoản 8930 - Chi viện trợ, có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 8933 - Chi viện trợ bằng dự toán: Tài khoản này để phản ánh các khoản chi của NSNN bằng dự toán cho nước ngoài dưới hình thức viện trợ theo các mục tiêu được ký kết tại Hiệp ước.

(2) Tài khoản 8936 - Chi viện trợ bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này để phản ánh các khoản chi của NSNN bằng lệnh chi tiền cho nước ngoài dưới hình thức viện trợ theo các mục tiêu được ký kết tại Hiệp ước.

3. Tài khoản 8940 - Chi trả lãi, phí đi vay

3.1. Mục đích

Tài khoản này để phản ánh các khoản chi của NSNN cấp Trung ương và cấp tỉnh đối với các khoản phí phát sinh khi đi vay và các khoản lãi vay mà ngân sách phải thanh toán cho các đối tượng cho vay.

3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số liệu chi ngân sách trong các kỳ của năm ngân sách tương ứng.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước, sau đó tiếp tục chạy chương trình tính toán cân đối thu chi để chuyển chênh lệch thu chi sang năm sau.

- Tài khoản này không phải thực hiện kiểm soát dự toán.

- Tài khoản này được tính chênh lệch cân đối thu chi (sau 31/12 trở đi).

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã KBNN.

3.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản chi của NSNN về lãi, phí từ hoạt động vay nợ của NS cấp Trung ương và NS cấp tỉnh.

Bên Có:

Phản ánh các khoản giảm chi do thu hồi.

Số dư Nợ:

Số dư Nợ của tài khoản này phản ánh số chi ngân sách của năm ngân sách tương ứng. Sang đầu năm tiếp theo số dư của tài khoản này bằng không (=0).

Tài khoản 8940 Chi trả lãi, phí đi vay có 1 tài khoản cấp 2 như sau :

Tài khoản 8941- Chi trả lãi, phí đi vay: Tài khoản này để phản ánh các khoản chi của NSNN đối với các khoản phí phát sinh khi đi vay và các khoản lãi vay mà ngân sách phải thanh toán cho các đối tượng cho vay.

4. Tài khoản 8950 - Chi ngân sách không kiểm soát dự toán

4.1. Mục đích

Tài khoản này để phản ánh các khoản chi khác của NSNN, các khoản chi theo quyết định của cấp có thẩm quyền không phải thực hiện kiểm soát dự toán khi thực hiện chi.

4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số liệu chi ngân sách các kỳ của năm ngân sách tương ứng.

- Tài khoản này không phải thực hiện kiểm soát dự toán.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chính lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước, sau đó tiếp tục chạy chương trình tính toán cân đối thu chi để chuyển chênh lệch thu chi sang năm sau.

- Tài khoản này được tính chênh lệch cân đối thu chi (sau 31/12 trở đi).

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (nếu có).

4.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản chi của NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và chi ngân sách theo hình thức ghi thu ghi chi.

Bên Có:

Phản ánh các khoản giảm chi do thu hồi.

Số dư Nợ:

Số dư Nợ của tài khoản này phản ánh số chi ngân sách của năm ngân sách tương ứng. Sang đầu năm tiếp theo số dư của tài khoản này bằng không (=0).

Tài khoản 8950 - Chi ngân sách không kiểm soát dự toán có 2 tài khoản cấp 2 như sau :

(1) Tài khoản 8951 - Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Tài khoản này phản ánh các khoản chi của NSNN theo quyết định của cấp có thẩm quyền cho các nhiệm vụ chi theo quy định không giao dự toán đến cấp 4: Bao gồm chi cho vay của NSTW, chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính và nhiệm vụ chi đột

xuất chưa được bố trí dự toán và chi trả nợ vay cho các khoản vay trước kia đã ghi thu ngân sách, chi hoàn trả các khoản thu ngân sách sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách.

- Tài khoản này được thực hiện chi theo hình thức Lệnh chi tiền cho các trường hợp: Chi cho vay của NSTW, chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính và nhiệm vụ chi đột xuất chưa được bố trí dự toán.

- KBNN thực hiện hạch toán trên tài khoản này cho các nghiệp vụ sau:

+ Trả nợ vay cho các khoản vay trước kia đã ghi thu ngân sách (Cơ quan Tài chính lập Lệnh chi trả nợ gửi sang KBNN).

+ Hoàn trả các khoản thu ngân sách sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách.

(2) Tài khoản 8952 - Chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi

Tài khoản này phản ánh các khoản chi ngân sách theo hình thức ghi thu ghi chi.

Tài khoản 8952 - Chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi có 6 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 8953 - Chi thường xuyên từ các khoản phí, lệ phí để lại ghi thu, ghi chi cho đơn vị. Tài khoản này phản ánh các khoản chi thường xuyên của ngân sách từ nguồn phí, lệ phí để lại cho đơn vị theo hình thức ghi thu, ghi chi.

+ Tài khoản 8954 - Chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi. Tài khoản này phản ánh các khoản chi thường xuyên từ nguồn vốn vay nước ngoài theo hình thức ghi thu, ghi chi.

+ Tài khoản 8955 - Chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi. Tài khoản này phản ánh các khoản chi thường xuyên từ nguồn vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi.

+ Tài khoản 8956 - Chi đầu tư từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi. Tài khoản này phản ánh các khoản chi đầu tư từ nguồn vốn vay nước ngoài theo hình thức ghi thu, ghi chi.

+ Tài khoản 8957 - Chi đầu tư từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi. Tài khoản này phản ánh các khoản chi đầu tư từ nguồn vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi.

+ Tài khoản 8958 - Chi đầu tư XDCB từ tài khoản tiền gửi theo hình thức ghi thu, ghi chi. Tài khoản này phản ánh các khoản chi đầu tư XDCB từ tài khoản tiền gửi theo hình thức ghi thu, ghi chi.

+ Tài khoản 8959 - Chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi. Tài khoản này phản ánh các khoản chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi.

5. Tài khoản 8990 - Chi ngân sách khác

5.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi ngân sách khác của các đơn vị sử dụng ngân sách khi có đủ các điều kiện thanh toán theo quy định.

5.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số liệu chi ngân sách các kỳ của năm ngân sách tương ứng.

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được giao, quyết định chi của Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách và tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết theo quy định.

- Tài khoản này phải thực hiện kiểm soát dự toán.

- Chi NSNN phát sinh trong thời gian chính lý quyết toán NSNN năm trước sẽ tiếp tục được hạch toán vào kỳ năm trước, sau đó tiếp tục chạy chương trình tính toán cân đối thu chi để chuyển chênh lệch thu chi sang năm sau.

- Tài khoản này được tính chênh lệch cân đối thu chi (sau 31/12 trở đi).

- Tài khoản này được kết hợp với các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã nội dung kinh tế

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (nếu có).

5.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản chi ngân sách khác theo dự toán được giao: Chi trả nợ, chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính,...trong trường hợp được giao dự toán đến cấp 4.

Bên Có:

Số giảm chi, thu hồi các khoản chi ngân sách khác.

Số dư Nợ:

Số dư Nợ của tài khoản này phản ánh số chi ngân sách trong kỳ của năm ngân sách tương ứng. Sang đầu năm tiếp theo số dư của tài khoản này bằng không (=0).

Tài khoản 8990 - Chi ngân sách khác có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 8992 - Chi ngân sách khác bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi ngân sách khác bằng lệnh chi tiền của cấp ngân sách trong trường hợp được giao dự toán đến cấp 4 (Chi trả nợ, chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính...)

C. LOẠI 9 - DỰ TOÁN - TÀI KHOẢN KHÔNG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI

I. NHÓM 91 - NGUỒN DỰ TOÁN

1. Tài khoản 9110 - Nguồn dự toán giao trong năm

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán ở mức tổng hợp (gọi là dự toán cấp 0) chi tiết theo nhiệm vụ chi bao gồm: Dự toán chi thường xuyên, dự toán chi ĐTXDCB, dự toán chi đầu tư phát triển khác, dự toán chi viện trợ, dự toán chi trả nợ, dự toán dự phòng, dự toán tăng thu, dự toán bội chi được Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân các cấp (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã) phê duyệt.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được giao của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã KBNN.

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Thu hồi, điều chỉnh nguồn dự toán.

Bên Có:

- Nguồn dự toán cấp 0 được phê duyệt.

- Điều chỉnh nguồn dự toán.

Số dư Có:

- Nguồn dự toán cấp 0 được phê duyệt.

Tài khoản 9110 – Tài khoản nguồn dự toán giao trong năm có 1 tài khoản cấp

2:

Tài khoản 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán ở mức tổng hợp (gọi là dự toán cấp 0) chi tiết theo nhiệm vụ chi bao gồm: Dự toán chi thường xuyên, dự toán chi ĐTXDCB, dự toán chi đầu tư phát triển khác, dự toán chi viện trợ, dự toán chi trả nợ, dự toán dự phòng, dự toán tăng thu, dự toán bội chi được Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân các cấp (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã) phê duyệt.

2. Tài khoản 9120 - Nguồn dự toán tạm cấp

2.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán do cơ quan tài chính và KBNN tạm cấp cho đơn vị sử dụng ngân sách trong trường hợp đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật NSNN.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán do cơ quan Kho bạc Nhà nước tạm cấp bằng dự toán, cơ quan Tài chính tạm cấp bằng lệnh chi tiền cho đơn vị sử dụng ngân sách.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã KBNN.

2.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Thu hồi nguồn dự toán tạm cấp khi có dự toán chính thức được phê duyệt.
- Điều chỉnh nguồn dự toán tạm cấp.

Bên Có:

- Nguồn dự toán tạm cấp phát sinh.
- Điều chỉnh nguồn dự toán tạm cấp.

Số dư Có:

Nguồn dự toán tạm cấp còn lại khi chưa có dự toán chính thức được phê duyệt.

Tài khoản 9120 - Nguồn dự toán tạm cấp có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9121 - Nguồn dự toán tạm cấp: Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán do cơ quan Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (tạm cấp bằng dự toán), hoặc cơ quan Tài chính (tạm cấp bằng lệnh chi tiền) cho đơn vị sử dụng ngân sách tạm cấp cho các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN, trong trường hợp đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Tài khoản 9130 - Nguồn dự toán ứng trước

3.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán ứng trước được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho đơn vị dự toán các cấp đối với các trường hợp được ứng trước dự toán theo quy định luật NSNN.

3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán ứng trước được giao của cấp có thẩm quyền.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã KBNN.

3.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Hủy nguồn dự toán ứng trước tương ứng với số dự toán chính thức được phê duyệt.

- Điều chỉnh nguồn ứng trước.

Bên có:

- Nguồn dự toán ứng trước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điều chỉnh nguồn ứng trước.

Số dư Có:

- Nguồn dự toán ứng trước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài khoản 9130 - Tài khoản nguồn dự toán ứng trước có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9131- Nguồn dự toán ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán ứng trước được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho đơn vị dự toán các cấp đối với các trường hợp được chi ứng trước dự toán theo quy định luật NSNN.

4. Tài khoản 9140 - Nguồn bội chi tăng thêm

4.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán từ nguồn bội chi tăng thêm do QH hoặc HDND quyết định.

4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: dự toán từ nguồn bội chi tăng thêm nguồn bội chi tăng thêm, do QH hoặc HDND quyết định.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã KBNN

4.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Điều chỉnh nguồn dự toán bội chi tăng thêm.

Bên có:

- Nguồn dự toán được giao từ nguồn bội chi tăng thêm.

- Điều chỉnh nguồn dự toán bội chi tăng thêm

Số dư Có:

- Nguồn dự toán bội chi tăng thêm còn lại

Tài khoản 9140 – Nguồn bội chi tăng thêm có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9141- Nguồn bội chi tăng thêm.

4. Tài khoản 9150 - Nguồn dự toán tăng thu

4.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán từ nguồn tăng thu được cơ quan tài chính các cấp xác định.

4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản này chỉ hạch toán đối ứng với tài khoản 9240 – Dự toán tăng thu.

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số dự toán tăng thu sẽ giao, đã giao và số nguồn tăng thu tại thời điểm cuối năm ngân sách khi cơ quan tài chính xác định.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã KBNN.

4.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Điều chỉnh nguồn dự toán tăng thu.

Bên có:

- Nguồn dự toán được giao từ nguồn tăng thu.

- Điều chỉnh nguồn dự toán tăng thu.

Số dư Có:

- Nguồn dự toán tăng thu còn lại chuyển năm sau.

Tài khoản 9150 - Nguồn dự toán tăng thu có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9151- Nguồn dự toán tăng thu.

6. Tài khoản 9160 - Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm

6.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán bổ sung mục tiêu tăng thêm ngoài cấp 0 đầu năm (do QH hoặc HDND quyết định) được cơ quan tài chính các cấp xác định.

6.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản này chỉ hạch toán đối ứng với tài khoản 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0.

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số dự toán bổ sung mục tiêu tăng thêm khi cơ quan tài chính các cấp phê duyệt.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã như sau:

- + Mã quỹ

- + Mã KBNN.

6.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Điều chỉnh nguồn dự toán bổ sung mục tiêu tăng thêm.

Bên có:

- Nguồn dự toán bổ sung mục tiêu tăng thêm được giao.

- Điều chỉnh nguồn dự toán bổ sung mục tiêu tăng thêm.

Số dư Có:

- Nguồn dự toán bổ sung mục tiêu tăng thêm còn lại.

Tài khoản 9160 - Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9161 - Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm.

7. Tài khoản 9170 - Nguồn kết dư

7.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi nguồn dự toán kết dư được cơ quan tài chính các cấp xác định.

7.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản này chỉ hạch toán đối ứng với tài khoản 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0.

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số dự toán từ nguồn kết dư khi được cơ quan tài chính các cấp phê duyệt.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã KBNN.

7.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Điều chỉnh nguồn dự toán kết dư.

Bên có:

- Nguồn dự toán được giao từ kết dư ngân sách.

- Điều chỉnh nguồn dự toán kết dư.

Số dư Có:

- Nguồn dự toán kết dư còn lại chuyển năm sau.

Tài khoản 9170 – Nguồn kết dư có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9171- Nguồn kết dư.

II. NHÓM 92 - DỰ TOÁN CHI ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

1. Tài khoản 9210 - Dự toán NSNN được duyệt

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán NSNN được duyệt ở mức tổng hợp (gọi là dự toán cấp 0) chi tiết theo nhiệm vụ chi bao gồm: Dự toán chi thường xuyên, dự toán chi ĐTXDCB, dự toán chi đầu tư phát triển khác, dự toán chi viện trợ, dự toán chi trả nợ, được Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã) phê duyệt.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được phê duyệt tại mức tổng hợp (cấp 0) của cấp có thẩm quyền.

- Khi xuất dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

- + Mã quỹ
- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán kinh phí cấp 0 được giao.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán cấp 0.

Bên Có:

- Dự toán kinh phí cấp 0 đã phân bổ.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán cấp 0.

Số dư Nợ:

- Dự toán cấp 0 còn lại.

Tài khoản 9210 - Dự toán NSNN được duyệt có 8 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9213 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(2) Tài khoản 9216 - Dự toán chi đầu tư XDCB phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐT XDCB phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(3) Tài khoản 9219 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(4) Tài khoản 9223 - Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(5) Tài khoản 9226 - Dự toán chi trả nợ phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi trả nợ phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(6) Tài khoản 9229 - Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện).

(7) Tài khoản 9233 - Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán dự phòng phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(8) Tài khoản 9239 - Dự toán khác phân bổ cấp 0: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán khác phân bổ cấp 0 được phê duyệt của Quốc hội (với dự toán TW) và Hội đồng nhân dân (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

2. Tài khoản 9240 - Dự toán tăng thu

2.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán dự kiến sẽ giao, dự toán đã giao từ nguồn tăng thu được cơ quan tài chính các cấp xác định.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản này chỉ hạch toán đối ứng với tài khoản 9150 - Nguồn Dự toán tăng thu.

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này số dự toán tăng thu đã giao và số tăng thu tại thời điểm cuối năm ngân sách khi cơ quan tài chính xác định.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã như sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

2.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán được giao từ nguồn tăng thu.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán cấp 0.

Bên có:

- Rút dự toán tăng thu để chi.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán cấp 0.

Số dư Nợ:

- Dự toán tăng thu còn lại được chuyển năm sau.

Tài khoản 9240 - Dự toán tăng thu có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9241 - Dự toán tăng thu.

3. Tài khoản 9250 - Dự toán phân bổ cho đơn vị cấp 1

3.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 được phân bổ từ dự toán cấp 0 (bao gồm dự toán giao trong năm và dự toán ứng trước, chi tiết theo nhiệm vụ chi (dự toán chi thường xuyên, dự toán chi ĐTXDCB, dự toán chi đầu tư phát triển khác, dự toán chi viện trợ), chi tiết theo mã lĩnh vực, mã CTMT, mã chương, mã đơn vị dự toán cấp 1, mã nguồn; được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã) cho đơn vị dự toán cấp 1.

3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được phê duyệt cấp 1 của cấp có thẩm quyền.

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

3.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán kinh phí cấp 1 được giao.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán dự toán cấp 1.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán dự toán cấp 1.
- Dự toán kinh phí đã phân bổ.

Số dư Nợ:

- Dự toán cấp 1 còn lại chưa được phân bổ.

Tài khoản 9250 - Dự toán phân bổ cho đơn vị cấp 1 có 8 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9253 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(2) Tài khoản 9256 - Dự toán chi đầu tư XDCCB phân bổ cho đơn vị cấp 1: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐTXDCCB phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(3) Tài khoản 9259 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cho đơn vị cấp 1: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(4) Tài khoản 9263 - Dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị cấp 1: Dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(5) Tài khoản 9273 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 ứng trước được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(6) Tài khoản 9276 - Dự toán chi đầu tư XDCCB phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐTXDCCB phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 ứng trước được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(7) Tài khoản 9279 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 1 ứng trước được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

(8) Tài khoản 9283 - Dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị dự toán

cấp 1 ứng trước được Thủ tướng chính phủ giao (với dự toán TW) và Ủy ban nhân dân giao (với dự toán cấp tỉnh, huyện, xã).

III. NHÓM 93 - DỰ TOÁN CHI ĐƠN VỊ CẤP 2

1. Tài khoản 9310 - Dự toán chi thường xuyên

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2 (bao gồm dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền), chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán; kinh phí tự chủ, giao khoán).

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được phê duyệt cấp 2 của cấp có thẩm quyền

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán kinh phí thường xuyên của đơn vị dự toán cấp 2 được giao.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán cấp 2.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí thường xuyên dự toán cấp 2.

- Dự toán kinh phí thường xuyên của đơn vị dự toán cấp 2 đã phân bổ.

Số dư Nợ:

- Dự toán kinh phí thường xuyên cấp 2 còn lại chưa được phân bổ.

Tài khoản 9310 - Dự toán chi thường xuyên có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9321 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2, chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán và kinh phí tự chủ, giao khoán).

Tài khoản 9321 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9322 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

Tài khoản 9322 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán có 1 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 9323 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

+ Tài khoản 9326 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

Tài khoản 9326 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ không giao khoán có 1 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 9327 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

(2) Tài khoản 9331 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2, chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán và kinh phí tự chủ, giao khoán).

Tài khoản 9331 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9332 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

Tài khoản 9332 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán có 1 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 9333 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

+ Tài khoản 9336 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

Tài khoản 9336 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán có 1 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 9337 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

4. Tài khoản 9370 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền

4.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2 (bao gồm dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm, dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước).

4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán kinh phí ủy quyền được phê duyệt của đơn vị dự toán cấp 2 được phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 của cấp có thẩm quyền.

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN.

4.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán kinh phí ủy quyền của đơn vị dự toán cấp 2 được giao.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí ủy quyền dự toán cấp 2.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí ủy quyền dự toán cấp 2.
- Dự toán kinh phí kinh phí ủy quyền của đơn vị dự toán cấp 2 đã phân bổ.

Số dư Nợ:

- Dự toán kinh phí ủy quyền cấp 2 còn lại chưa được phân bổ.

Tài khoản 9370 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9371 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2

Tài khoản 9371 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9372 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

(2) Tài khoản 9376 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

Tài khoản 9376 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9377 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

5. Tài khoản 9380 - Dự toán chi viện trợ

5.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ của đơn vị dự toán cấp 2 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 1 của cấp có thẩm quyền (bao gồm dự toán chi viện trợ giao trong năm bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; dự toán chi viện trợ ứng trước bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

5.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ:

+ Dự toán chi viện trợ được phê duyệt của đơn vị dự toán cấp 2 được phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 của cấp có thẩm quyền.

+ Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành KT

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN.

5.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán chi viện trợ được phân bổ.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán chi viện trợ cấp 2.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán chi viện trợ cấp 2

- Dự toán chi viện trợ đã phân bổ.

Số dư Nợ:

- Dự toán chi viện trợ còn lại chưa phân bổ.

Tài khoản 9380 - Dự toán chi viện trợ có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9381 - Dự toán chi viện trợ giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ giao trong năm của đơn vị dự toán cấp 2 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 1 của cấp có thẩm quyền (bao gồm dự toán chi viện trợ giao trong năm bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền và dự toán giao trong năm khác..

Tài khoản 9381 - Dự toán chi viện trợ giao trong năm có 1 tài khoản cấp 3 chi tiết như sau:

+ Tài khoản 9382 - Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

(2) Tài khoản 9386 - Dự toán chi viện trợ ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ ứng trước của đơn vị dự toán cấp 2 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 1 của cấp có thẩm quyền (bao gồm dự toán chi viện trợ giao trong năm bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền và dự toán giao trong năm khác.

Tài khoản 9386 - Dự toán chi viện trợ ứng trước có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9387 - Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 1 cho đơn vị dự toán cấp 2.

IV. NHÓM 94 - DỰ TOÁN CHI ĐƠN VỊ CẤP 3

1. Tài khoản 9410 - Dự toán chi thường xuyên

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3 (bao gồm dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền), chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán; kinh phí tự chủ, giao khoán).

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được phê duyệt cấp 3 của cấp có thẩm quyền.

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã chương

- + Mã ngành kinh tế
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán kinh phí thường xuyên của đơn vị dự toán cấp 3 được giao.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí thường xuyên dự toán cấp 3.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí thường xuyên dự toán cấp 3.
- Dự toán kinh phí thường xuyên của đơn vị dự toán cấp 3 đã phân bổ.

Số dư Nợ:

Dự toán kinh phí thường xuyên cấp 3 còn lại chưa được phân bổ.

Tài khoản 9410 - Dự toán chi thường xuyên có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9421 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3, chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; kinh phí tự chủ, giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

Tài khoản 9421 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9422 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

Tài khoản 9422 có 1 tài khoản cấp 4 chi tiết như sau:

• Tài khoản 9423 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

+ Tài khoản 9426 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi

thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

Tài khoản 9426 có 2 tài khoản cấp 4 chi tiết như sau:

- Tài khoản 9427 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

(2) Tài khoản 9431- Dự toán chi thường xuyên ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3, chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; kinh phí tự chủ, giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

Tài khoản 9431 có 2 tài khoản cấp 3 chi tiết như sau:

- + Tài khoản 9432 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

Tài khoản 9432 có 1 tài khoản cấp 4 chi tiết như sau:

- Tài khoản 9433: Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

- + Tài khoản 9436 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

Tài khoản 9436 có 1 tài khoản cấp 4 chi tiết như sau:

- Tài khoản 9437 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

4. Tài khoản 9470 - Dự toán chi kinh phí uỷ quyền

4.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3 (bao gồm dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm, dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước; dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư giao trong năm, dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư ứng trước dự toán; dự toán chi kinh phí ủy quyền khác giao trong năm, dự toán chi kinh phí ủy quyền khác ứng trước).

4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán kinh phí ủy quyền được phê duyệt của đơn vị dự toán cấp 3 được phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 của cấp có thẩm quyền.

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã TK kế toán

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành KT

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN

+ Mã dự phòng

4.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí ủy quyền của đơn vị dự toán cấp 3 được giao.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí ủy quyền dự toán cấp 3

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí ủy quyền dự toán cấp 3.

- Phản ánh dự toán kinh phí kinh phí ủy quyền của đơn vị dự toán cấp 3 đã phân bổ.

Số dư Nợ:

Phản ánh dự toán kinh phí ủy quyền cấp 3 còn lại chưa được phân bổ.

Tài khoản 9470 – Dự toán chi kinh phí ủy quyền có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9471 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3 (bao gồm dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên, dự toán chi kinh phí ủy quyền)

Tài khoản 9471 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9472 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

(2) Tài khoản 9476 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3 (bao gồm dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên, dự toán chi kinh phí ủy quyền).

Tài khoản 9476 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9477 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

5. Tài khoản 9480 - Dự toán chi viện trợ

5.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ của đơn vị dự toán cấp 3 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 2 của cấp có thẩm quyền (bao gồm dự toán chi viện trợ giao trong năm bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; dự toán chi viện trợ ứng trước bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

5.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ:

+ Dự toán chi viện trợ được phê duyệt của đơn vị dự toán cấp 3 được phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 của cấp có thẩm quyền.

+ Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã địa bàn hành chính
- + Mã chương
- + Mã ngành KT
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN.

5.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh dự toán chi viện trợ cấp 3 được phân bổ.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí viện trợ dự toán cấp 3.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí chi viện trợ dự toán cấp 3.
- Phản ánh dự toán chi viện trợ cấp 3 đã phân bổ.

Số dư Nợ:

- Phản ánh dự toán chi viện trợ cấp 3 còn lại chưa phân bổ.

Tài khoản 9480 - Dự toán chi viện trợ có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9481 - Dự toán chi viện trợ giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ giao trong năm của đơn vị dự toán cấp 3 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 2 của cấp có thẩm quyền (bao gồm dự toán chi viện trợ giao trong năm bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền và dự toán giao trong năm khác).

Tài khoản 9481 - Dự toán chi viện trợ giao trong năm có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

Tài khoản 9482 - Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

(2) Tài khoản 9486 - Dự toán chi viện trợ ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ ứng trước của đơn vị dự toán cấp 3 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 1 của cấp có thẩm quyền (bao gồm dự toán chi viện trợ giao trong năm bằng dự toán, bằng lệnh chi tiền và dự toán giao trong năm khác).

Tài khoản 9486 - Dự toán chi viện trợ ứng trước có 2 tài khoản cấp 3 chi tiết như sau:

+ Tài khoản 9487 - Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 2 cho đơn vị dự toán cấp 3.

V. NHÓM 95 - DỰ TOÁN CHI ĐƠN VỊ CẤP 4

1. Tài khoản 9510 - Dự toán chi thường xuyên

1.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 (bao gồm dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền), chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán; kinh phí tự chủ, giao khoán).

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán được phê duyệt cấp 4 của cấp có thẩm quyền.

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí thường xuyên của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí thường xuyên dự toán cấp 4

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí thường xuyên của đơn vị dự toán cấp 4.

Số dư Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí thường xuyên của đơn vị dự toán cấp 4 được sử dụng.

Tài khoản 9510 - Dự toán chi thường xuyên có 3 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9511 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên do KBNN hoặc cơ quan tài chính tạm cấp cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách trong trường hợp đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định, chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; kinh phí tự chủ, giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

Tài khoản 9511 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9512 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên do KBNN hoặc cơ quan tài chính tạm cấp cho đơn vị sử dụng ngân sách bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán theo quy định của Luật Ngân sách.

Tài khoản 9512 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

• Tài khoản 9513 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên do KBNN tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách.

• Tài khoản 9514 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên do cơ quan tài chính tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền cho đơn vị sử dụng ngân sách.

+ Tài khoản 9516 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên do KBNN và cơ quan tài chính tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán cho đơn vị sử dụng ngân sách.

Tài khoản 9516 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán có 2 tài khoản cấp 4 chi tiết như sau:

• Tài khoản 9517 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên do KBNN tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách.

- Tài khoản 9518 - Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên do cơ quan tài chính tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền cho đơn vị sử dụng ngân sách.

(2) Tài khoản 9521 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4, chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; kinh phí tự chủ, giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

Tài khoản 9521 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9522 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

Tài khoản 9522 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

- Tài khoản 9523 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

- Tài khoản 9524 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9526 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

Tài khoản 9526 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

- Tài khoản 9527 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

- Tài khoản 9528 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

(3) Tài khoản 9531- Dự toán chi thường xuyên ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4, chi tiết theo loại hình đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính (bao gồm kinh phí không tự chủ, không giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; kinh phí tự chủ, giao khoán bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

Tài khoản 9531 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

- + Tài khoản 9532 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

Tài khoản 9532 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

- Tài khoản 9533 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

- Tài khoản 9534 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

- + Tài khoản 9536 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

Tài khoản 9536 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán có 2 tài khoản cấp 4 như sau:

- Tài khoản 9537 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

• Tài khoản 9538 - Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền, phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

2. Tài khoản 9550 - Dự toán chi ĐTXDCB

2.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐTXDCB phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 (bao gồm dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán chi ĐTXDCB được phê duyệt cấp 3 của cấp có thẩm quyền

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án).

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

2.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí ĐTXDCB của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí ĐTXDCB dự toán cấp 4.

Bên Có:

- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí ĐTXDCB của đơn vị dự toán cấp 4.

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí ĐTXDCB dự toán cấp 4.

Số dư Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí ĐTXDCB của đơn vị dự toán cấp 4 được sử dụng.

Tài khoản 9550 - Dự toán chi ĐTXDCB có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9551 - Dự toán chi ĐTXDCB giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐTXDCB giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 bằng dự toán, và bằng lệnh chi tiền.

Tài khoản 9551 - Dự toán chi ĐTXDCB giao trong năm có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9552 - Dự toán chi ĐTXDCB giao trong năm bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐTXDCB giao trong năm bằng dự toán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9553 - Dự toán chi ĐTXDCB giao trong năm bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí ĐTXDCB giao trong năm bằng lệnh chi tiền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

(2) Tài khoản 9556 - Dự toán chi ĐTXDCB ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐTXDCB ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền.

Tài khoản 9556 - Dự toán chi ĐTXDCB ứng trước có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9557 - Dự toán chi ĐTXDCB ứng trước bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐTXDCB ứng trước bằng dự toán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9458 - Dự toán chi ĐTXDCB ứng trước bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi ĐTXDCB ứng trước bằng lệnh chi tiền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

3. Tài khoản 9560 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác

3.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 (bao gồm dự toán chi chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; dự toán chi chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán chi đầu tư phát triển khác được phê duyệt cấp 4 của cấp có thẩm quyền

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

- + Mã cấp ngân sách
- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách
- + Mã chương
- + Mã ngành kinh tế
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)
- + Mã KBNN
- + Mã nguồn NSNN (chi tiết theo tính chất nguồn kinh phí).

3.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí đầu tư phát triển khác của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí đầu tư phát triển khác dự toán cấp 4.

Bên Có:

- Điều chỉnh giảm kinh phí đầu tư phát triển khác của đơn vị dự toán cấp 4.

Số dư Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí đầu tư phát triển khác của đơn vị dự toán cấp 4 được sử dụng.

Tài khoản 9560 – Dự toán chi đầu tư phát triển khác có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9561 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền.

Tài khoản 9561 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm có 2 tài khoản cấp 3 chi tiết như sau:

+ Tài khoản 9562 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí phát triển khác giao trong năm bằng dự toán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9563 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng lệnh chi tiền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

(2) Tài khoản 9566 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí đầu tư phát triển khác ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền.

Tài khoản 9566 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9567 - Dự toán kinh phí đầu tư phát triển khác ứng trước bằng dự toán: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí đầu tư phát triển khác bằng dự toán phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9568 - Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng lệnh chi tiền: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí phát triển khác ứng trước bằng lệnh chi tiền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán trung gian cho đơn vị dự toán cấp 4.

4. Tài khoản 9570 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền

4.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 (bao gồm dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm, dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước; dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư giao trong năm, dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư ứng trước dự toán; dự toán chi kinh phí ủy quyền khác giao trong năm, dự toán chi kinh phí ủy quyền khác ứng trước).

4.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ: Dự toán kinh phí ủy quyền được phê duyệt của đơn vị dự toán cấp 3 được phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 4 của cấp có thẩm quyền.

- Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN.

4.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí ủy quyền của đơn vị dự toán cấp 4 được giao.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí ủy quyền đơn vị dự toán cấp 4.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán kinh phí ủy quyền đơn vị dự toán cấp 4.

Số dư Nợ:

- Phản ánh dự toán kinh phí ủy quyền đơn vị dự toán cấp 4 được sử dụng.

Tài khoản 9570 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền có 3 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9571 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 (bao gồm dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên, dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư và khác)

Tài khoản 9571 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9572 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9573 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9574 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm khác: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm khác phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

(2) Tài khoản 9575 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền tạm cấp: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền do KBNN hoặc cơ quan tài chính tạm cấp cho đơn vị sử dụng ngân sách bằng kinh phí ủy quyền theo quy định của Luật Ngân sách.

(3) Tài khoản 9576 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4 (bao gồm dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên, dự toán chi kinh phí ủy quyền)

Tài khoản 9576 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước có 3 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9577 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9578 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư ứng trước: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư ứng trước phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9579 - Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước khác: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước khác phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

5. Tài khoản 9580 - Dự toán chi viện trợ

5.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 3 của cấp có thẩm quyền cho đơn vị dự toán cấp 4 (bao gồm dự toán chi viện trợ giao trong năm bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền; dự toán chi viện trợ ứng trước bằng dự toán và bằng lệnh chi tiền).

5.2. Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán tài khoản này phải căn cứ:

+ Dự toán chi viện trợ được phê duyệt của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 của cấp có thẩm quyền.

+ Khi phân bổ dự toán trong phạm vi tổng mức được giao.

- Tài khoản này được kết hợp các đoạn mã sau:

+ Mã quỹ

+ Mã cấp ngân sách

+ Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

+ Mã địa bàn hành chính

+ Mã chương

+ Mã ngành kinh tế

+ Mã chương trình mục tiêu, dự án (đối với các khoản chi thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu, dự án)

+ Mã KBNN

+ Mã nguồn NSNN.

5.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh dự toán chi viện trợ của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ.
- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán chi viện trợ của đơn vị dự toán cấp 4.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm dự toán chi viện trợ của đơn vị dự toán cấp 4.

Số dư Nợ:

- Phản ánh dự toán chi viện trợ đơn vị dự toán cấp 4 được sử dụng.

Tài khoản 9580 - Dự toán chi viện trợ có 3 tài khoản cấp 2 chi tiết như sau:

(1) Tài khoản 9581 - Dự toán chi viện trợ tạm cấp: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ tạm cấp trong năm của đơn vị dự toán cấp 4 (bao gồm dự toán chi viện trợ tạm cấp trong năm bằng dự toán, bằng lệnh chi).

Tài khoản 9581 - Dự toán chi viện trợ tạm cấp có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9582 - Dự toán chi viện trợ bằng dự toán tạm cấp: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ bằng dự toán tạm cấp trong của đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9583 - Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền tạm cấp: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền tạm cấp trong của đơn vị dự toán cấp 4.

(2) Tài khoản 9586 - Dự toán chi viện trợ giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ giao trong năm của đơn vị dự toán cấp 4 được phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 3 của cấp có thẩm quyền (bao gồm dự toán chi viện trợ giao trong năm bằng dự toán, bằng lệnh chi).

Tài khoản 9586 - Dự toán chi viện trợ giao trong năm có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9587 - Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

+ Tài khoản 9588 - Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền giao trong năm: Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền giao trong năm phân bổ từ dự toán đơn vị dự toán cấp 3 cho đơn vị dự toán cấp 4.

(3) Tài khoản 9591 - Dự toán chi viện trợ ứng trước: Tài khoản này dùng để phản ánh dự toán chi viện trợ ứng trước ngân sách năm sau trong phạm vi cho phép của quỹ ngân sách theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, như: các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách được xác định thuộc dự toán năm sau nhưng phải thực hiện ngay trong năm, chưa được bố trí trong dự toán và nguồn dự phòng không đáp ứng được.

Tài khoản 9591 - Dự toán chi viện trợ ứng trước có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

- Tài khoản 9592 - Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước: Tài khoản này dùng để phản ánh dự toán chi viện trợ ứng trước ngân sách năm sau trong phạm vi cho phép của quỹ ngân sách theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng dự toán.

- Tài khoản 9593 - Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền ứng trước: Tài khoản này dùng để phản ánh dự toán chi viện trợ ứng trước ngân sách năm sau trong phạm vi cho phép của quỹ ngân sách theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng lệnh chi tiền.

VI. NHÓM 96 – DỰ TOÁN KHÁC

1. Tài khoản 9610 – Điều chỉnh dự toán

1.1 Mục đích

Tài khoản này dùng để điều chỉnh dự toán trong trường hợp cần thiết do thực hiện sai phương án phân bổ dự toán hoặc cần phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan tài chính.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ sử dụng tài khoản này trong các trường hợp điều chỉnh dự toán, không sử dụng tài khoản này để phân bổ dự toán.

- Việc thực hiện các bút toán điều chỉnh liên quan thực hiện theo quy trình của hệ thống.

1.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Phản ánh số dự toán được kết chuyển từ các tài khoản dự toán cần điều chỉnh đi.

Bên Có:

- Phản ánh số dự toán được kết chuyển đến các tài khoản dự toán cần được điều chỉnh đến.

Tài khoản này không có số dư.

Tài khoản 9610 – Điều chuyển dự toán có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

Tài khoản 9611 - Điều chuyển dự toán.

2. Tài khoản 9620 – Dự toán chi chuyển giao

2.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách, gồm: Giữa Ngân sách Trung ương và Ngân sách cấp tỉnh; giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện; giữa ngân sách huyện và ngân sách xã.

2.2. Nguyên tắc hạch toán

- Kế toán căn cứ vào nội dung của văn bản giao dự toán để hạch toán vào tài khoản chi tiết và nhiệm vụ chi phù hợp.

- Tài khoản này được chi tiết để kiểm soát số dư tài khoản 1974 - Tạm ứng dự toán chi chuyển giao. Tài khoản này kết hợp với mã tổ chức ngân sách tương ứng.

2.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán chi chuyển giao được phân bổ cho tổ chức ngân sách tương ứng.
- Dự toán chi chuyển giao được điều chỉnh tăng.

Bên Có:

- Dự toán chi chuyển giao đã phân bổ cho tổ chức ngân sách tương ứng được điều chỉnh giảm.

Số dư Nợ:

- Dự toán chi chuyển giao được phân bổ cho tổ chức ngân sách tương ứng.

Tài khoản 9620 - Dự toán chi chuyển giao có 3 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9621 - Dự toán chi chuyển giao ngân sách giao trong năm: Tài khoản này phản ánh số dự toán chi chuyển giao được giao trong năm.

Tài khoản 9621 - Dự toán chi chuyển giao ngân sách giao trong năm có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9622 - Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán giao trong năm.

+ Tài khoản 9623 - Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền giao trong năm.

(2) Tài khoản 9626 - Dự toán chi chuyển giao ngân sách ứng trước: Tài khoản này phản ánh số dự toán chi chuyển giao ứng trước cho các năm sau.

Tài khoản 9626 - Dự toán chi chuyển giao ngân sách ứng trước có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

+ Tài khoản 9627 - Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán ứng trước.

+ Tài khoản 9628 - Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền ứng trước.

3. Tài khoản 9630 - Dự toán đối chiếu và hủy

Tài khoản 9630 - Dự toán đối chiếu và hủy có 2 tài khoản cấp 2 như sau:

(1) Tài khoản 9631 – Dự toán bị hủy

Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh dự toán bị hủy theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này sử dụng trong trường hợp hủy dự toán đã được phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách.

Kết cấu và nội dung tài khoản

Số dự toán bị hủy được kết chuyển từ các tài khoản dự toán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào bên Nợ của tài khoản này. Trong quá trình vận hành, đội xử lý trung tâm sẽ thực hiện quy trình xử lý số dư của tài khoản này.

(2) Tài khoản 9632 - Dự toán đối chiếu với KBNN

Mục đích

Tài khoản này dùng để phản ánh dự toán do CQTC nhập để đối chiếu dự toán do KBNN đã nhập theo quy trình nghiệp vụ quy định (áp dụng trong trường hợp CQTC chưa thực hiện việc nhập dự toán vào hệ thống).

Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này CQTC sử dụng nhập dự toán của đơn vị sử dụng ngân sách, để đối chiếu với số liệu của KBNN đã nhập đảm bảo khớp đúng.

Kết cấu và nội dung tài khoản

Số dự toán của đơn vị sử dụng ngân sách để đối chiếu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào bên Nợ của Tài khoản này. Trong quá trình vận hành, đội xử lý trung tâm sẽ thực hiện quy trình xử lý số dư của tài khoản này.

4. Tài khoản 9660 - Dự toán khác đơn vị cấp 1

4.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí chi từ Quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ theo quy định của cơ chế tài chính của cấp có thẩm quyền giao cho đơn vị dự toán cấp 1.

4.2. Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này sử dụng trong trường hợp cấp dự toán để bổ sung Quỹ dự trữ tài chính và chi trả nợ trong trường hợp có dự toán.

4.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán cấp để bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.
- Dự toán bố trí để chi trả nợ.
- Dự toán được điều chỉnh tăng để bổ sung Quỹ dự trữ tài chính và chi trả nợ.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm bổ sung Quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ.

Tài khoản này không có số dư.

Tài khoản 9660 - Dự toán khác đơn vị cấp 1 có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

+ Tài khoản 9667 - Dự toán khác đơn vị cấp 1.

Tài khoản 9667 - Dự toán khác đơn vị cấp 1 có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

Tài khoản 9669 - Dự toán khác bằng lệnh chi tiền đơn vị cấp 1.

5. Tài khoản 9690 - Dự toán khác đơn vị cấp 4

5.1. Mục đích

Tài khoản này dùng để theo dõi dự toán kinh phí chi từ Quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ theo quy định của cơ chế tài chính của cấp có thẩm quyền giao cho đơn vị dự toán cấp 4.

5.2. Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này sử dụng trong trường hợp cấp dự toán để bổ sung Quỹ dự trữ tài chính và chi trả nợ trong trường hợp có dự toán.

5.3. Kết cấu và nội dung tài khoản

Bên Nợ:

- Dự toán cấp để bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.
- Dự toán bố trí để chi trả nợ.
- Dự toán được điều chỉnh tăng để bổ sung Quỹ dự trữ tài chính và chi trả nợ.

Bên Có:

- Điều chỉnh hủy, giảm bổ sung Quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ.

Tài khoản này không có số dư.

Tài khoản 9690 - Dự toán khác đơn vị cấp 4 có 1 tài khoản cấp 2 như sau:

+ Tài khoản 9697 - Dự toán khác đơn vị cấp 4

Tài khoản 9697 - Dự toán khác đơn vị cấp 4 có 1 tài khoản cấp 3 như sau:

Tài khoản 9699 - Dự toán khác bằng lệnh chi tiền đơn vị cấp 4

Phụ lục IV

NGUYÊN TẮC KẾT HỢP TỔ HỢP TÀI KHOẢN DỰ TOÁN

(Ban hành kèm theo CV số 358/BTC-KBNN ngày 9/7/2013 của Bộ Tài chính)

1. Phiên dự toán cấp 0

Căn cứ vào quyết định dự toán chi ngân sách Trung ương theo ngành, lĩnh vực Quốc hội quyết định hàng năm, bao gồm dự toán chi trong cân đối ngân sách Trung ương và chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách (gồm cả dự toán bổ sung) để phiên dự toán cấp 0, cụ thể:

- Mã quỹ: 01
- Mã tài khoản kế toán: Theo chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 0 (9213, 9216, 9219, 9233, 9229, 9239, 9241...).
- Mã nội dung kinh tế: 9999
- Mã cấp ngân sách: cấp 1
- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 2997900
- Mã địa bàn hành chính: 99999
- Mã chương: 999
- Mã ngành kinh tế: Mã Nhiệm vụ chi theo Quyết định số 63/2008/QĐ-BTC ngày 01/08/2008.
- Mã chương trình mục tiêu, dự án: Ghi mã chi tiết nếu có, nếu không ghi 99999.
- Mã Kho bạc nhà nước: 9999
- Mã nguồn ngân sách nhà nước: Ghi mã chi tiết nếu có, nếu không xác định được chính xác tính chất nguồn kinh phí để 99.
- Mã dự phòng: 000.

2. Phiên dự toán cấp 1

Căn cứ dự toán chi ngân sách Thủ tướng Chính phủ (hoặc uỷ quyền cho Bộ trưởng các Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) giao cho các Bộ, cơ quan Trung ương (đơn vị dự toán cấp I) bao gồm: dự toán giao đầu năm; dự toán giao bổ sung trong năm từ các nguồn: tăng thu, dự phòng, bội chi, kết dư; và dự toán chi các lĩnh vực chưa phân bổ đầu năm; dự toán điều chỉnh trong năm để thực hiện phiên dự toán cấp 1 (trừ dự toán chuyển nguồn đã xác định được đơn vị dự toán cấp 4 sẽ được phiên thẳng cho đơn vị dự toán cấp 4). Thực hiện phiên theo nguyên tắc sau:

- Mã quỹ: 01
- Mã tài khoản kế toán: Theo chế độ kế toán áp dụng cho TABMIS. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 1 (như 9253, 9257, 9256...)
- Mã nội dung kinh tế: 9999
- Mã cấp ngân sách: cấp 1
- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: Mã đơn vị quan hệ ngân sách được phân bổ dự toán cấp 1.
- Mã địa bàn hành chính: 99999
- Mã chương: chương tương ứng
- Mã ngành kinh tế: Mã Nhiệm vụ chi theo quyết định 63/2008/QĐ-BTC ngày 01/8/2008.
- Mã chương trình mục tiêu, dự án: Ghi mã chi tiết nếu có, nếu không có để 99999.
- Mã Kho bạc nhà nước: Ghi giá trị 9999 trong trường hợp không thực hiện đồng bộ, hoặc mã VP KBNN tỉnh trong trường hợp thực hiện đồng bộ hóa.
- Mã nguồn NSNN: mã chi tiết nếu có, nếu không xác định được chính xác tính chất nguồn kinh phí để 99.
- Mã dự phòng: 000.

3. Phiên tài khoản dự toán cấp 2 (nếu có)

Căn cứ Quyết định phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp 1 cho các đơn vị dự toán cấp 2 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm tra, người nhập (chuyên viên Bộ/ngành) thực hiện

- Mã quỹ: 01
- Mã tài khoản kế toán: Theo chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 2 (như 9323, 9324, 9327, 9328...).
- Mã nội dung kinh tế: 9999
- Mã cấp ngân sách: cấp 1
- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: mã đơn vị quan hệ ngân sách dự toán cấp 2.
- Mã địa bàn hành chính: 99999
- Mã chương: chương tương ứng
- Mã ngành kinh tế: mã chi tiết tương ứng
- Mã chương trình mục tiêu, dự án: mã chi tiết nếu có, nếu không có để giá trị 99999

- Mã Kho bạc nhà nước: Ghi mã 9999 trong trường hợp không thực hiện đồng bộ, hoặc mã VP KBNN tỉnh trong trường hợp thực hiện đồng bộ hóa

- Mã nguồn NSNN: mã chi tiết nếu có.

- Mã dự phòng: 000.

4. Phiên dự toán cấp 3 (nếu có)

Căn cứ Quyết định phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp 2 cho các đơn vị dự toán cấp 3 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm tra, người nhập (chuyên viên Bộ/ngành) thực hiện

- Mã quỹ: 01

- Mã tài khoản kế toán: Theo chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 3 (như 9423, 9424, 9427, 9428...)

- Mã nội dung kinh tế: 9999

- Mã cấp ngân sách: cấp 1

- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: mã đơn vị quan hệ ngân sách được phân bổ dự toán cấp 3.

- Mã địa bàn hành chính: 99999

- Mã chương: mã chương tương ứng

- Mã ngành kinh tế: mã ngành kinh tế theo Mục lục ngân sách

- Mã chương trình mục tiêu, dự án: Ghi mã chi tiết nếu có, nếu không có để giá trị 99999

- Mã Kho bạc nhà nước: mã 9999 trong trường hợp không thực hiện đồng bộ, hoặc mã VP KBNN tỉnh trong trường hợp thực hiện đồng bộ hóa.

- Mã nguồn ngân sách nhà nước: mã tính chất nguồn kinh phí

- Mã dự phòng: 000.

5. Phiên dự toán cấp 4

Căn cứ Quyết định phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp 1; hoặc cấp 2, hoặc cấp 3 cho các đơn vị sử dụng ngân sách, dự án đầu tư (đơn vị dự toán cấp 4) đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm tra, người nhập (chuyên viên Bộ/ngành) thực hiện

- Mã quỹ: 01

- Mã tài khoản kế toán: Theo chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 4 (9523, 9527, 9552...).

- Mã nội dung kinh tế: 0000

- Mã cấp ngân sách: cấp 1

- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: mã của đơn vị dự toán cấp 4.
- Mã địa bàn hành chính: 00000
- Mã chương: mã chương tương ứng
- Mã ngành kinh tế: mã ngành kinh tế tương ứng (chi tiết khoản)
- Mã chương trình mục tiêu, dự án: mã chi tiết nếu có, nếu không có để giá trị 00000
- Mã Kho bạc Nhà nước: Ghi mã KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách (đơn vị dự toán cấp 4) mở tài khoản.
- Mã nguồn ngân sách nhà nước: Mã tính chất nguồn kinh phí, lưu ý chi tiết theo tự chủ, không tự chủ, cải cách tiền lương,...), đầu tư, trái phiếu...
- Mã dự phòng: 000.

Lưu ý:

- Đối với TK nguồn 9100 – Nguồn dự toán: Có các tài khoản cấp 2: 9111, 9121, 9131, 9141, 9151, 9161, 9171, các tài khoản này kết hợp với mã quỹ 01, mã TKTN và mã KBNN

- Đối với TK 9630 - Dự toán đối chiếu và hủy: Có 2 tài khoản cấp 2: TK 9631 - dự toán bị hủy; TK 9632 - Dự toán đối chiếu, các đoạn mã của tài khoản dự toán đối chiếu và hủy được kết hợp với mã quỹ 01, mã TKTN và mã KBNN (riêng phần NSTW mã KBNN là mã 9999).

- Đối với TK 9611- các đoạn mã của tài khoản điều chỉnh được kết hợp giống như các tổ hợp tài khoản cần điều chỉnh, cụ thể:

+ Khi phát sinh điều chỉnh liên quan tài khoản dự toán cấp 1: TK 9611 nguyên tắc kết hợp tương tự như tổ hợp tài khoản dự toán cấp 1.

+ Khi phát sinh điều chỉnh liên quan tài khoản dự toán cấp 4: TK 9611 nguyên tắc kết hợp tương tự như tổ hợp tài khoản dự toán cấp 4.

+

Phụ lục V
TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

(Kèm theo công văn số 8858/BTC-KBNN ngày 9/7/2013 của Bộ Tài chính)

Tài khoản cha	Tài khoản dự toán 1	Tài khoản dự toán 2	Tài khoản tạm ứng 1	Tài khoản tạm ứng 2	Tài khoản chi	Tên tài khoản
Kiểm soát dự toán năm nay						
9723	9523	9513	1513		8113	Tổng hợp Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
9724	9524	9514	1516		8116	Tổng hợp Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
9727	9527	9517	1523		8123	Tổng hợp Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
9728	9528	9518	1526		8126	Tổng hợp Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi
9752	9552		1713		8211	Tổng hợp Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm bằng dự toán
9753	9553		1716		8221	Tổng hợp Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm bằng lệnh chi tiền
9762	9562		1753		8251	Tổng hợp Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng dự toán
9763	9563		1756		8261	Tổng hợp Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng lệnh chi tiền
9772	9572	9575	1912		8913	Tổng hợp Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm
9773	9573		1916		8916	Tổng hợp Dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư giao trong năm
9774	9574		1919		8919	Tổng hợp Dự toán chi kinh phí ủy quyền khác giao trong năm
9787	9587	9582	1952		8933	Tổng hợp Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm
9788	9588	9583	1953		8936	Tổng hợp Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền giao trong năm
9796	9622				8311	Tổng hợp Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán giao trong năm
9797	9623				8312	Tổng hợp Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền giao trong năm
9814	9699		1983		8992	Tổng hợp Dự toán khác bằng lệnh chi tiền giao trong năm đơn vị cấp 4
Kiểm soát dự toán ứng trước						
9733	9533		1557	1554		Tổng hợp Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
9734	9534		1563			Tổng hợp Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi

Tài khoản cha	Tài khoản dự toán 1	Tài khoản dự toán 2	Tài khoản tạm ứng 1	Tài khoản tạm ứng 2	Tài khoản chi	Tên tài khoản
9737	9537		1577	1574		Tổng hợp Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
9738	9538		1583			Tổng hợp Dự toán chi thường xuyên ứng trước kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi
9757	9557		1727	1724		Tổng hợp Dự toán chi đầu tư XD CB ứng trước bằng dự toán
9758	9558		1733			Tổng hợp Dự toán chi đầu tư XD CB ứng trước bằng lệnh chi tiền
9767	9567		1767	1764		Tổng hợp Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng dự toán
9768	9568		1773			Tổng hợp Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng lệnh chi tiền
9777	9577		1924	1923		Tổng hợp Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước
9778	9578		1928	1927		Tổng hợp Dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư ứng trước
9779	9579			1929		Tổng hợp Dự toán chi kinh phí ủy quyền khác ứng trước
9792	9592		1957	1958		Tổng hợp Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước
9793	9593		1959			Tổng hợp Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền ứng trước
9811	9627				1971	Tổng hợp Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán ứng trước
9812	9628				1972	Tổng hợp Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền ứng trước

Phụ lục VI

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN

(Ban hành kèm theo CV số 8858/BTC-KBNN ngày 9./7./2013 của Bộ Tài chính)

Nguyên tắc thực hiện:

- Điều chỉnh sai lầm trong quá trình hạch toán thực hiện theo quy trình xử lý sai lầm, chứng từ kế toán là Phiếu điều chỉnh kèm bản sao Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền.

- Điều chỉnh sai lầm theo quyết định cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy trình xử lý sai lầm, chứng từ kế toán là Phiếu điều chỉnh và Quyết định điều chỉnh dự toán của cấp có thẩm quyền.

1. Điều chỉnh sai lầm khi thực hiện màn hình ngân sách

Áp dụng điều chỉnh khi nhập dự toán cấp 0, nhập dự toán ứng trước cho đơn vị dự toán cấp 1, dự toán ứng trước chi chuyển giao.

1.1. Phát hiện sai sau khi thực hiện bước kiểm tra bút toán, kiểm tra dự toán nhưng chưa đệ trình phê duyệt

Người nhập tìm lại bút toán sai của mình trên màn hình truy vấn bút toán, mở bút toán sửa trực tiếp các yếu tố sai, lưu và đệ trình phê duyệt.

1.2. Phát hiện sai sau khi người nhập đã đệ trình phê duyệt, người phê duyệt chưa phê duyệt bút toán

Người nhập đề nghị người phê duyệt từ chối phê duyệt bút toán trên hệ thống; Người phê duyệt từ chối phê duyệt, người nhập tìm lại bút toán trên màn hình truy vấn bút toán, mở bút toán sửa trực tiếp các yếu tố sai, lưu và đệ trình phê duyệt.

1.3. Phát hiện sai sau khi đã đệ trình phê duyệt bút toán, người phê duyệt đã phê duyệt bút toán nhưng chưa kết sổ bút toán

Người nhập đề nghị người phê duyệt cho phép gỡ phê duyệt trên hệ thống. Người nhập tìm lại bút toán trên màn hình truy vấn bút toán, mở bút toán sửa trực tiếp các yếu tố sai, lưu và đệ trình phê duyệt.

1.4. Phát hiện sai sau khi đã đệ trình phê duyệt bút toán và người phê duyệt đã phê duyệt bút toán và kết sổ bút toán

1.4.1. Điều chỉnh sai lầm do người nhập sai

Người nhập lập Phiếu điều chỉnh dự toán, điều chỉnh trên màn hình Ngân sách tại Bộ sở tỉnh, ghi:

- Trường hợp sai các đoạn mã (COA), nếu sai 1 vế của bút toán phân bổ

+ Đối với dự toán cấp 0:

Đỏ Nợ TK 92xx - Dự toán phân bổ cấp 0 (COA sai)

Đen Nợ TK 92xx - Dự toán phân bổ cấp 0 (COA đúng)

+ Đối với dự toán ứng trước cho đơn vị dự toán cấp 1:

Đỏ Nợ TK 9273, 9276, 9279, 9283 (COA sai)

Đen Nợ TK 9273, 9276, 9279, 9283 (COA đúng)

+ Đối với dự toán ứng trước chi chuyển giao:

Đỏ Nợ TK 9627 - Dự toán chi chuyển giao NS bằng dự toán ứng trước (COA sai)

Đen Nợ TK 9627- Dự toán chi chuyển giao NS bằng dự toán ứng trước (COA đúng)

- Nếu bút toán sai liên quan tới số tiền:

+ Đối với dự toán cấp 0:

Đỏ Nợ TK 92xx - Dự toán phân bổ cấp 0 (số tiền sai)

Đỏ Có TK 9111 – Nguồn dự toán giao trong năm (số tiền sai)

Đồng thời:

Đen Nợ TK 92xx - Dự toán phân bổ cấp 0 (số tiền đúng)

Đen Có TK 9111 – Nguồn dự toán giao trong năm (số tiền đúng)

1.4.2. Điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Người nhập căn cứ Quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền, lập Phiếu điều chỉnh dự toán, thực hiện:

- Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh tăng dự toán của đơn vị: thực hiện bổ sung dự toán cho đơn vị theo đúng quy trình phân bổ.

- Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh giảm thực hiện điều chỉnh bằng bút toán trên màn hình Ngân sách (hạch toán ngược về với quy trình phân bổ).

Nợ TK 9111 – Nguồn dự toán giao trong năm

Có TK 92xx - Dự toán phân bổ cấp 0

2. Điều chỉnh sai lầm trong quá trình hạch toán kế toán phân bổ dự toán ngân sách

Áp dụng điều chỉnh khi phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1; phân bổ dự toán chi chuyển giao từ cấp 0 tới cấp 4; phân bổ dự toán trái phiếu chính phủ từ cấp 0 tới cấp 1; thực hiện các bước như sau:

2.1. Điều chỉnh trong trường hợp người sử dụng nhập sai do chọn sai loại giao dịch (Dossier type), sai loại dự toán thông tin trường động

Người nhập xóa Dossier type, nhập lại Dossier type đúng đã được thiết lập khi xây dựng luồng phê duyệt.

2.2. Nếu Dossier đó sai thông tin liên quan đến tài khoản nguồn, đích, số tiền, kỳ kế toán; Người nhập sửa lại

**2.3. Phát hiện sai sau khi thực hiện các bước: Lưu - Kiểm tra dự toán –
Dành dự toán kiểm tra dự toán của Dossier. Các thông tin của Dossier này
không thể sửa, xóa**

Người nhập đệ trình phê duyệt, Người phê duyệt từ chối phê duyệt, Người nhập truy vấn lại bút toán Dossier sửa trực tiếp các yếu tố sai, lưu và đệ trình phê duyệt.

**2.4. Phát hiện sai sau khi đã đệ trình phê duyệt bút toán, người phê duyệt
đã phê duyệt bút toán nhưng chưa kết sổ bút toán**

Người nhập trình Người phê duyệt cho phép gỡ phê duyệt trên hệ thống. Người nhập tìm lại bút toán trên màn hình truy vấn bút toán, mở bút toán sửa trực tiếp các yếu tố sai, lưu và đệ trình phê duyệt.

**2.5. Phát hiện sai sau khi người phê duyệt đã phê duyệt bút toán và kết sổ
bút toán**

- Quy định tài khoản đích và tài khoản nguồn:

+ Phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1: Tài khoản đích là cấp 1, tài khoản nguồn là cấp 0.

+ Phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 4: Tài khoản đích là cấp 4, tài khoản nguồn là cấp 0.

+ Phân bổ dự toán từ cấp 1 đến cấp 2: Tài khoản đích là cấp 2, tài khoản nguồn là cấp 1.

+ Phân bổ dự toán từ cấp 2 tới cấp 3: Tài khoản đích là cấp 3, tài khoản nguồn là cấp 2.

+ Phân bổ dự toán từ cấp 2 tới cấp 4: Tài khoản đích là cấp 4, tài khoản nguồn là cấp 2.

+ Phân bổ dự toán từ cấp 3 tới cấp 4: Tài khoản đích là cấp 4, tài khoản nguồn là cấp 3.

**2.5.1. Trường hợp sai số tiền, sai COA (trong trường hợp chưa thực hiện
rút dự toán cần điều chỉnh)**

+ Trường hợp phân bổ tài khoản nguồn và tài khoản đích cùng mã KB thực hiện điều chỉnh bút toán màn hình ngân sách

Trường hợp sai số tiền

Đỏ Nợ TK đích (thông tin sai)

Đỏ Có TK nguồn (thông tin sai)

Đồng thời:

Đen Nợ TK đích (thông tin đúng)

Đen Có TK nguồn (thông tin đúng)

Hoặc chỉ điều chỉnh đối với 1 vế của tổ hợp tài khoản sai:

Đỏ Nợ TK đích (thông tin sai)

Đen Nợ TK đích (thông tin đúng)

Hoặc:

Đỏ Có TK nguồn (thông tin sai)

Đen Có TK nguồn (thông tin đúng)

+ Trường hợp phân bổ tài khoản nguồn và tài khoản đích khác mã KB thực hiện chọn loại Dossier type rút dự toán về, theo nguyên tắc sai bước nào rút về bước đó:

Nợ TK nguồn

Có TK đích

Và thực hiện phân bổ lại.

2.5.2. Điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền (trong trường hợp chưa thực hiện rút dự toán cần điều chỉnh)

Người nhập căn cứ Quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền, lập Phiếu điều chỉnh dự toán, thực hiện:

- Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh tăng dự toán của đơn vị: thực hiện bổ sung dự toán cho đơn vị theo đúng quy trình phân bổ.

- Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh giảm:

+ Trường hợp phân bổ tài khoản nguồn và tài khoản đích cùng mã KB thực hiện điều chỉnh bằng bút toán trên màn hình Ngân sách (hạch toán ngược về với quy trình phân bổ).

Nợ TK nguồn

Có TK đích

+ Trường hợp phân bổ tài khoản nguồn và tài khoản đích khác mã KB, thực hiện chọn loại Dossier type rút dự toán:

Nợ TK nguồn

Có TK đích

Và thực hiện phân bổ lại.

2.5.3. Điều chỉnh phát hiện sai số tiền, sai COA sau khi đơn vị thụ hưởng đã rút dự toán.

Căn cứ văn bản của cấp có thẩm quyền về việc điều chỉnh dự toán do đơn vị gửi đến, kế toán KBNN lập Phiếu điều chỉnh sai lầm, ghi:

(1) Đen Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Đỏ Nợ TK 15xx, 17xx, 81xx, 82xx...

(2) Kế toán KBNN lập Phiếu điều chỉnh dự toán và thực hiện các bước điều chỉnh tương tự như hướng dẫn tại điểm 8.2.5.1, 8.2.5.2 nêu trên.

(3) Căn cứ Phiếu điều chỉnh sai lầm, kế toán ghi;

Đen Nợ TK 15xx, 17xx, 81xx, 82xx...

Đen Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu